

15 THÁNG II NĂM 1966

BACH KHOA

T H Ờ I - Đ Ạ I

năm thứ mười

TRẦN TRIỆU LUẬT *vấn đề chuyên-ngữ và việc xây-
dựng nền Đại-học quốc - gia* * CUNG GIỮ NGUYÊN
hiện - tượng đế - quốc thực - dân * ĐOÀN THÊM
những ngày chưa quên : độc lập 1949 * NGUYỄN
PHƯƠNG *thử chia thời-đại trong Việt-sử* * NGUYỄN
HIỂN LÊ *vài ý nghĩ về «Vài ý nghĩ của giáo Muru»* *
TỪ TRÌ U Thant và Liên Hiệp Quốc * TRẦN HƯƠNG
TỬ *đọc sách « Incognito » của Petru Dumitriu* *
MỘNG TRUNG *hôn nhân dị chủng* * VŨ HẠNH
một chuyện bề dâu * LÊ TẮT ĐIỀU *những ngày
thoáng qua* * AN QUỐC MINH *căn nhà không cửa
sờ* * HOÀNG ĐÌNH
HUY QUAN *thơ* *
TRẦN HUIỀN AN *thơ*

237



SOCIETE FRANCAISE DES DISTILLERIES DE L'INDOCHINE

SOCIETE ANONYME

AU CAPITAL DE 3.759.750 FRS

Siège social : 50 Rue de Lisbonne -:- PARIS 8^e

DIRECTION et USINE AU VIETNAM

406, Běn Lê - Quang - Liêm -:- CHOLON

Adresse Télég. : DISTAMY

Boîte postale : CS. SAIGON

Téléphone Saigon 36.625 — 36.626

- **SES SIROPS**
- **SA PARFUMERIE**
- **SON VINAIGRE**
- **SES ALCOOLS INDUSTRIELS
ET PHARMACEUTIQUES**



DiC

BÁCH

KHOA THỜI ĐẠI

Số 237 ngày 13 - 11 - 1966

TRẦN-TRIỆU-LUẬT : vấn đề chuyên ngữ và việc xây dựng nền Đại-Học Quốc-gia	3
CUNG-GIỮ-NGUYỄN : hiện tượng để quốc thực dân	11
ĐOÀN-THÊM : những ngày chưa quên : Độc lập 1949	21
NGUYỄN-PHƯƠNG : thử chia thời đại trong Việt-sử	27
NGUYỄN-HIỂN-LÊ : vài ý nghĩ về «Vài ý nghĩ của Giáo Mục»	33
TỪ-TRÌ : U Thant và Liên-Hiệp-Quốc	41
TRẦN-HƯƠNG-TỬ : đọc sách «Incognito» của Petru Dumitriu	51
MỘNG-TRUNG : hôn nhân dị chủng	61
VŨ-HẠNH : một chuyện bề dâu (truyện ngắn)	67
LÊ-TẮT-ĐIỀU : ngày ngày thoáng qua (truyện ngắn)	75
TRẦN HUIỀN AN : trời quê mẹ mẹ (thơ)	79
HOÀNG ĐÌNH HUY QUAN : nói về một giai đoạn (thơ)	80
AN-QUỐC-MINH : căn nhà không cửa sổ (dịch Lý-Ước-Hàn)	83
THIỆN-Ý : tin khoa học	87

Chủ nhiệm : LÊ-NGỘ-CHÂU
Tòa-soạn :
160 Phan Đình Phùng Saigon
Đ.T. 25.539
H.T. 339 Saigon.

In tại nhà in TƯƠNG-LAI
133 Võ Tánh Saigon
GIÁ: 15\$ - Công sở : Giá gấp đờ
Cao Nguyên và Miền Trung :
thêm cước phí máy bay



Tifomycine



VOIE GÉNÉRALE

- dragées à 0,250g
- dragées à 0,100g
- poudre aromatisée
- suspension buvable
- ampoules injectables
- suppositoires à 0,250g

VOIE LOCALE

- collyre
- gouttes auriculaires
- ovules secs

TRAITEMENT D'ATTAQUE..

Distributeur :
UFFARMA CONG-TY
20A, Ben Bach-Dang
SAIGON



Vấn-đề chuyên-ngữ và việc xây-dựng nền Đại-học quốc-gia

Từ ngay khi thu hồi quyền độc lập chính trị, sự quản trị Đại Học Việt-Nam đã được trao vào tay những giới chức giáo dục Việt-Nam. Và từ đó cho tới nay, Đại Học Việt Nam đã phát triển và mở rộng tại nhiều thành phố. Nhưng thực sự cho đến nay, công cuộc xây dựng nền Đại Học quốc gia vẫn có những vấn đề căn bản cần đặt lại từ đầu.

Trong những vấn đề đó, quy chế tự trị Đại Học và chuyên ngữ vẫn là những vấn đề chánh yếu.

Cho đến nay, quy chế tự trị Đại Học cũng như đòi hỏi chuyên ngữ vẫn là những kêu đòi tha thiết nhất của những giáo sư tiến bộ cùng đám đông sinh viên càng ngày càng tăng vọt. Nhưng mãi tới nay, hai nguyên-tắc nền tảng ai cũng công nhận đó vẫn là những vấn đề còn cần sự chú tâm cho những người trách nhiệm tới công cuộc xây dựng nền Đại-Học quốc gia vì trên thực tế, quy chế tự trị Đại học cũng như việc chuyên ngữ chưa được thể hiện rõ ràng và hoàn tất trong sinh hoạt Đại-Học.

Riêng vấn đề chuyên ngữ, trong hoàn cảnh hiện thời, còn là vấn đề thời sự sống động, vì kể từ niên khóa này việc chuyển sang giảng huấn bằng Anh ngữ đang được đặt ra tại trường Đại-Học Y Khoa Saigon.

Nhìn trên bình diện tổng quát, vấn đề chuyên ngữ còn được coi như một khía cạnh chính yếu của vấn đề chung : vấn đề giáo dục Việt Nam trước những thế lực văn hóa ngoại bang. Trong khía cạnh đó vấn đề chuyên ngữ tại Đại Học được coi như một vấn đề suy diễn từ vấn đề trường Tây.

Trong lúc này, vấn đề trường Tây được đặt ra sáng tỏ, có những giải quyết dứt khoát, nên xét theo bình diện vừa nói, vấn đề chuyên ngữ lại không ít nhiều liên quan tới thời sự.

Nhưng, những yếu tố thời sự chỉ giúp cho vấn đề lôi cuốn sự chú ý, theo dõi của dư luận và vì thế, giải quyết được mau chóng khỏi bị trì hoãn và triển hạn bởi những thế lực ưu đãi, lăm đặc quyền.

Nếu muốn vấn đề chuyễn ngữ được dứt khoát và sáng tỏ, ta phải đặt nó như điều kiện tiên quyết có ảnh hưởng lớn lao tới việc xây dựng nền đại học quốc-gia. Nghĩa là, coi chuyễn ngữ chỉ như bước đầu trên đoạn đường xây dựng nền học thuật quốc gia, ta mới có thể giải quyết vấn đề một cách hợp lý và sáng tỏ, để khỏi còn là « chuyễn ngữ chỉ cốt mang lại điều kiện dễ thi, dễ đậu cho những sinh viên kém cỏi ngoại ngữ.»

Trong ý định đó, những tìm hiểu và phân tích sau đây nêu ra những điều kiện thực hiện việc chuyễn ngữ như vấn đề thực hành đóng góp rất nhiều lợi ích cho công cuộc xây dựng nền Đại học quốc gia.

Chuyễn-ngữ là điều kiện tiên-quyết để xây dựng nền Đại-học Quốc-gia.

Một cách hiển nhiên, « vấn đề chuyễn ngữ chỉ được đặt ra khi một quốc gia không có tiếng nói và chữ viết, hay khi quốc gia ấy bị lệ thuộc vào một khối chính trị bắt buộc phải chấp nhận một thứ ngôn từ chung ». (1).

Việt Nam, trên bình diện chính trị, là quốc gia đã thu hồi độc lập, nên đương nhiên nền Đại học chúng ta phải giảng bằng tiếng mẹ đẻ, thứ tiếng nói có quá khứ lâu dài và không ai phủ nhận được là vốn thống nhất và phong phú.

Trong những điều kiện đầy đủ về ngôn ngữ và chính trị, Đại Học Việt Nam nếu vẫn chưa chuyễn ngữ thì làm sao còn xứng danh là Đại Học Việt Nam. Một Đại Học đương nhiên chỉ được coi

là Đại Học quốc gia nếu được giảng dạy bằng tiếng nói của quốc gia đó.

Và một điều không ai chối cãi là tiếp tục giảng dạy bằng ngoại ngữ tại Đại học chỉ là tự thú nhận quốc gia đó còn lệ thuộc ngoại bang, còn để cho những kẻ vong bản, vọng ngoại chi phối và lũng đoạn.

Cho nên, trên nguyên tắc, việc giảng dạy bằng quốc ngữ tại Đại-học là sự kiện đương nhiên. Và do thế, việc chuyễn ngữ chẳng qua là một điều kiện tiên quyết phải có, phải thực hiện để nền Đại học Việt Nam được gọi là nền Đại học quốc gia.

Chuyễn-ngữ mang ảnh-hưởng quyết định

trên công cuộc xây-dựng nền học - thuật dân - tộc.

Đại học thường được coi là thành trì của trí tuệ, là trung tâm nghiên cứu của quốc gia, là môi trường quyết định sự hình thành và phát triển nền học thuật dân tộc. Đại học, xét theo định nghĩa truyền thống đó, nắm phần quyết định tới sinh hoạt văn hoá dân tộc. Một cách đương nhiên, nơi xây dựng và phát triển văn hóa quốc gia và học thuật dân tộc không thể nào dùng ngoại ngữ làm phương tiện truyền đạt tư tưởng và kiến văn.

Thật rõ ràng đến không ai chối cãi được là chính văn tự và ngôn ngữ hàm ngụ trong nó sức sống của linh hồn quốc gia. Tiếng nói và chữ viết, như những yếu tố khác : đất đai, lịch sử, chủng tộc, làm nên thành phần cấu tạo một dân tộc.

Cho nên, một học thuật truyền đạt bằng

tiếng nói ngoại bang, một văn hóa ghi chép bằng chữ viết vay mượn là một sự kiện phi lý, không thể chấp nhận được và tương tượng nổi.

Chính ở đó, người ta coi Đại-học tạo nên truyền thống tinh thần cho việc phát triển văn hóa dân tộc. Và một quốc gia độc lập, trên căn bản đó, phải gây hồn nước và vốn sống trong ngôn ngữ, chữ viết, một cách sâu xa và thâm trầm. Tất cả điều này làm nên nhiệm vụ của Đại Học. Và mặc nhiên nhiệm vụ đó bó buộc tiếng mẹ đẻ phải được dùng làm chuyên ngữ.

Do vậy, thoát khỏi trường hợp khó khăn và nguy hiểm của các quốc gia Châu phi, phải bó buộc dùng Pháp và Anh ngữ làm quốc ngữ, Đại Học Việt-Nam và học thuật Việt-Nam sẽ dễ dàng phát triển bằng chính ngôn ngữ và văn tự dân tộc.

Cũng trong ý hướng xây dựng văn hóa, học thuật quốc gia này chắc chắn ta sẽ không bao giờ chấp nhận việc để cho các thế lực cường quốc văn hóa mở trường Đại Học trên tổ quốc Việt-Nam như vừa nhen nhúm qua một vài ý kiến phản động.

Ích lợi của việc chuyên-ngữ trên phương-diện phục vụ quảng-đại quần chúng.

Xét một cách tổng quát về vấn đề xây dựng Đại Học quốc gia và văn hóa dân tộc, ta đã thấy việc chuyên ngữ là một điều kiện tiên quyết mang lại những ảnh hưởng quyết định tới sinh khí của sinh hoạt Đại học và văn hóa.

Khía cạnh này lại sáng tỏ hơn nữa,

nếu ta tìm hiểu việc xây dựng đại học và văn hóa trong hoàn cảnh lịch sử hiện tại.

Thật rõ ràng là xã hội chúng ta trong hoàn cảnh hiện nay không thể so sánh với xã hội tân tiến Tây phương. Xã hội chúng ta chậm tiến, chưa được kỹ nghệ hóa và khoa học hóa nên nền kinh tế còn ở giai đoạn nông nghiệp lạc hậu. Và do đó, quần chúng trong xã hội ta vẫn chưa thoát khỏi thảm cảnh nghèo đói, bệnh tật và dốt nát. Dân chúng đòi hỏi được đủ cơm ăn áo mặc và con cái họ khỏi bị mù chữ và thất nghiệp.

Để đáp ứng với hoàn cảnh cần những thay đổi cách mạng đó, Đại học và học thuật Việt-Nam không thể đứng ngoài sinh hoạt xã hội, để thu mình vào tháp ngà của nghiên cứu thuần túy.

Nghĩa là, trong nhiệm vụ lịch sử cấp bách, Đại học Việt Nam phải là *Đại học phục vụ*, học thuật Việt Nam phải là *học thuật thực tiễn*.

Bỏ quên trách nhiệm phục vụ dân tộc và nhân dân trước mắt, Đại học Việt-Nam sẽ tự mình khé chặt cách cửa tù đầy cho mình trên ốc đảo thành phố. Từ đó, không nói đâu xa, chính những trí thức xuất thân Đại học sẽ đương nhiên xa rời quảng đại quần chúng để biến mình thành những học giả xây dựng và phát huy thứ học thuật phản cách mạng và phản quốc. Và như thế, một lần nữa, lớp thanh niên trí thức mới trưởng thành lại bị đẩy vào con đường thất bại vì xa cách nhân dân như các thế hệ trí thức đàn anh vừa qua.

Cho nên, trở về vấn đề chuyên ngữ, ta thấy ngay việc đòi hỏi phải giảng huấn bằng tiếng mẹ đẻ tại Đại học không còn là những yêu sách hoàn toàn nguyên tắc cứng nhắc.

Nghĩa là, suy từ những nhận định trên, ta thấy việc giảng dạy bằng tiếng mẹ đẻ tại Đại học sẽ mang lại lợi ích trước mắt là chính nhờ đó, những công trình nghiên cứu về học thuật và những kiến văn về khoa học sẽ viết và truyền đạt bằng quốc ngữ nên có tính cách dân tộc và dễ dàng phổ biến tới quảng đại quần chúng.

Nhìn một cách khác, việc chuyên ngữ tại Đại học giúp ta sớm đào tạo được những trí thức, chuyên viên và kỹ thuật gia nắm vững học vấn và thông thạo nghề nghiệp bằng chính tiếng nói và chữ viết quốc gia nên dễ dàng trao đổi và tiếp xúc với dân chúng. Tiếp xúc được trực tiếp với dân, trao đổi được dễ dàng ý kiến với người ít học, tầng lớp trí thức không còn gặp khó khăn trong việc phục vụ đặc lực cho chính tầng lớp dân nghèo la n lữ ở nông thôn và trong xưởng máy.

Cũng trong cách nhìn đó, ta thấy những nại có thiếu sách giáo khoa và sách tham khảo viết bằng ngoại ngữ, vì danh từ khoa học kỹ thuật chuyên môn thiếu và việc dịch sách chưa đi đến đâu chỉ là những chiêu bài đánh lạc vấn đề, nhằm trì hoãn và triển hạn việc chuyên ngữ cấp thiết và cần yếu.

Thật ra vấn đề phải đặt ngược lại. Chính nhờ việc giảng dạy bằng Việt ngữ, những danh từ khoa học kỹ thuật chuyên môn mới có được cơ hội sáng tạo và nảy nở để làm giàu thêm vào kho ngôn ngữ nghiên cứu dân tộc. Cũng chính nhờ việc giảng dạy và khảo cứu, xây dựng luận án tại các phân khoa và các trường cao-đẳng bằng quốc ngữ mà các sách nghiên cứu về học thuật ở trình độ Đại học mới được thúc đẩy biên soạn và xuất bản.

Thề nào cũng phải chuyên ngữ, nên việc chuyên ngữ càng sớm thì việc dịch sách, soạn sách, đặt danh từ khoa học kỹ thuật mới càng được mau chóng thực hiện.

Chỉ ở đó và chỉ nhờ sự cố gắng đó, học thuật và văn hóa Việt Nam mới tiến bộ vượt bậc để đuổi kịp các cường quốc văn minh, và nhất là để phổ thông trong quảng đại quần chúng. Chính chỉ nhờ đó, nền học thuật xây dựng trong vòng thành Đại học Việt Nam mới mở rộng cửa để tung ra khắp bốn phương trời đất nước những tinh hoa và thành quả của tầng lớp thanh niên được toàn thể dân tộc dành những phần lớn ngân sách cho việc nuôi dưỡng và đào tạo.

Và từ việc mở rộng vòng thành Đại học đó để tiếp xúc và phục vụ quảng đại quần chúng, Đại học Việt Nam mới có thể hoàn thành sứ mạng lịch sử của nó trong giai đoạn cần nhiều tinh thần cố gắng và tận tụy.

Cuối cùng, ta nhận thấy chỉ từ căn bản đó, Đại học và học thuật Việt Nam mới có thể vững bước đi vào những công trình nghiên cứu quảng bác, cao xa, khiến văn hóa Việt Nam mang được phần đóng góp vào sự nghiệp văn minh chung của nhân loại. Không để ý tới quảng đại quần chúng, chỉ biết đốt giai đoạn, chỉ biết danh vọng và vinh quang nhất thời cho cá nhân, những kẻ chủ trương khảo cứu bằng chính tiếng ngoại quốc để các công trình trước tác của mình được ngay các giới khoa học quốc tế chú ý tới, những kẻ đó mặc nhiên đẩy Đại học vào sa lầy và học thuật Việt-Nam vào tình thần trường giả.

Chuyên-ngữ đề kiện-toàn công cuộc cải-tổ Giáo-dục.

Trên một phương diện khác, việc chuyên ngữ là một đóng góp tích cực vào công cuộc cải tổ giáo dục về nhiều mặt.

1. — Hệ-thống và chương-trình giáo dục.

Một nền học chính chỉ được coi là duy nhất và hợp lý nếu nền học chính đó tôn trọng tính cách liên tục giữa các cấp học. Hệ thống giáo dục sẽ đương nhiên gãy đổ và sụp quật nếu hệ thống đó có một chương trình học đứt quãng, gián đoạn.

Xét theo quan điểm này, ta thấy việc chuyên ngữ phải được thực hiện mới đem lại sự liên tục giữa cấp đại học với cấp tiểu và trung học đang được giảng dạy bằng Việt ngữ.

Làm như thế, ta chỉ cốt đáp đúng trình độ hấp thụ giáo dục của đa số học sinh tốt nghiệp trung học. Duy trì giảng dạy Pháp ngữ tại Đại học là tiếp tục bảo vệ sự ưu đãi đối với thiểu số tốt nghiệp trường Tây, và sự bất công đối với học sinh con nhà nghèo tốt nghiệp trường Việt.

Cho nên, nếu trường Tây đáng bãi bỏ vì một chương trình giáo dục đứng ngoài và làm tri trệ hệ thống giáo-dục Việt-Nam, thì việc chuyên ngữ tại Đại học, cũng trong ý nghĩa ấy, chỉ là việc thống nhất và hợp lý hóa nền học chính Việt-Nam.

Vấn đề hợp-lý-hóa còn đáng nói trong phạm vi giảng dạy sinh ngữ. Ở trung

học, vấn đề chọn sinh ngữ được đặt ra. Tại Đại học, lại bó buộc học bằng một sinh ngữ. Đó là một điều phi lý làm cho việc chọn sinh ngữ chẳng còn ý nghĩa.

2. — Trình-độ và tâm-lý sinh-viên học-sinh.

Những nghiên cứu về giáo dục mới cho ta thấy việc đào tạo thanh thiếu niên có đạt được kết quả hay không, tùy thuộc một phần lớn ở phương diện sự phạm, tâm lý và xã hội.

Căn cứ tiên quan điểm giáo dục tiến bộ này, ta thấy việc duy trì giảng dạy bằng ngoại ngữ tại đại-học phần giáo dục, phần sự phạm. Trình độ sinh ngữ của đa số sinh viên tại đại-học là trình độ của những học sinh tốt nghiệp Tú tài Việt, xét theo những khả năng sinh ngữ mà việc giảng dạy tại trung học hiện thời đang bày rõ. Đề giảng dạy cho những sinh viên chiếm đa số đó, người ta phát thanh và cho in những cours bằng Pháp ngữ, và bây giờ bằng Mỹ ngữ :

Nại có cần đề cho sinh viên quen biết ngoại ngữ khiến họ dễ khảo cứu thêm sách vở ngoại ngữ, người ta đã tiếp tục duy trì Pháp ngữ và bây giờ cố gắng đổi sang Anh ngữ.

Nhưng người ta đâu có biết làm như thế, người ta mặc nhiên công nhận một tín điều cổ hủ về sự phạm : người giáo sư giỏi là người giáo sư giảng hay, chứ không phải giảng dễ cho học trò hiểu được, hấp thụ được. Và như vậy, giảng huân vượt trên khả năng thu nhận của sinh viên, người ta đã vô tình (hay cố ý ?) bỏ rơi sinh viên, khiến họ không học được, vì dễ chán nản và đầu hàng trước những trang bài dày, đặc chữ ngoại-quốc.

Từ đó, tỷ số những người trượt hàng

năm hẳn phải lên tới tới đa.

Đó là chưa nói, về phương diện tâm lý, sinh viên nói và học bằng ngoại ngữ để khinh thường tiếng mẹ đẻ, để xa cách quần chúng lao động nông thôn. Và vì vậy, trở thành trí thức, họ là những trí thức vong bản, không nói xuôi tiếng Việt, không biên soạn được những công trình khảo cứu bằng Việt ngữ giúp cho học thuật dân tộc và chính ngôn ngữ quốc gia tiến bộ, nhất là họ không thấm nhiệm ở đó và phát huy ở đó tinh thần ái quốc, nhân bản.

3 — Quy-chế tự trị Đại-học và vấn đề đào tạo giáo-sư Đại-học.

— a) Thế giới đại-học là thế giới của tinh thần. Sinh hoạt đại-học là một sinh hoạt của một trung tâm đào tạo những tư tưởng tự do, dân chủ và nhân sự có khả năng lãnh đạo, chỉ huy.

Cho nên, theo truyền thống quốc-tế, nguyên tắc tự trị đại-học được đặt ra.

Dựa trên quy chế tự trị đại-học, ta thấy nguyên tắc dân chủ hóa mở rộng của Đại học và nề nếp thông cảm, phóng khoáng, theo lẽ lối đối thoại công bình và tôn trọng lẫn nhau vẫn được đề cao tán dương.

Trong tinh thần đó, Đại học vốn được coi là « một thực trạng biểu dương hai đường sống : một hướng đang tìm đến Đại học để hấp thụ, và một hướng đang tìm gặp đề truyền bá tư tưởng và học thuật. Hai hướng ấy phải chung kết với nhau, phải thông cảm với nhau, phải hiểu nhau mới thành Đại học được ». (1)

Nên nói cho gọn, đề là biểu tượng của tinh thần và tư tưởng quốc gia,

nguyên tắc tự-trị đại-học bó buộc Đại-học dân tộc nào phải giảng dạy bằng ngôn ngữ dân tộc đó.

Trên căn bản đại học là mạch sống cho tự do, dân chủ, nguyên tắc tự trị đại học cũng đề cao vai trò của ngoại ngữ như chìa khoá thúc đẩy tiến bộ và cảm thông, và đồng thời, cũng không quên nhấn mạnh là, tuy thế, quốc ngữ vẫn nắm phần chính yếu của thứ phương tiện truyền đạt và giáo dục phục vụ cho việc dân-chủ-hóa nền học chính và tự-do hóa những nếp của sinh hoạt chính trị.

— b) Nhưng nói về xây dựng nền đại-học quốc gia một cách thực tiễn, ta vẫn không thể quên được vấn đề đào tạo giáo sư Đại học.

Đại học là trung tâm của nghiên cứu, là nơi đào tạo những nhà trí thức phụng sự cho nền học thuật dân tộc. Trong hoàn cảnh lịch sử hiện thời, Đại-học đóng vai trò xí nghiệp đầu tư cho quốc gia các chuyên viên, kỹ thuật gia cùng các nhà lãnh đạo, chỉ huy. Nhưng Đại học không thể vì thế chôn chân mãi trong tư thế những trường Cao đẳng. Đại học phải tiến lên xây dựng cho mình biên giới của trung tâm nghiên cứu thật sự. Đại học, theo nghĩa đó, không thể coi là đại-học nếu Đại học chỉ hàng năm sản xuất ra những cử nhân, bác sĩ, kỹ sư...

Điều cần thiết là hàng năm, bên số những người tốt nghiệp tương đương cử nhân đó, Đại học còn phải cống hiến cho ta những tiến-sĩ, thạc-sĩ, các-học..., có khả năng và tác phong người nghiên cứu, tìm hiểu, xứng danh là trí thức và giáo sư Đại học.

Trong đời đời đó, người ta sửa soạn cho Đại học tránh khỏi là nơi chủ đầu tư

hàng loạt những người tốt nghiệp vì sinh kế trước mắt. Người ta muốn, bằng vào đòi hỏi đó, sửa soạn thành phần nhân sự có khả năng và uy tín kiến tạo một nền Đại học đích thực và một nền học thuật, tư tưởng có chiều sâu, có bề rộng.

Làm việc đó là trả lời thiết thực cho những lý lẽ, chỉ là chiêu bài biện hộ cho các Đế quốc văn hóa, dễ dàng ảnh hưởng và tác hại trên tư tưởng và học thuật dân tộc.

Nói rõ hơn, điều vừa nói nhằm trả lời cho những quan điểm bảo rằng việc chuyển ngữ chưa thể thực hiện được vì thiếu rất nhiều giáo sư Đại-học, nhất là giáo sư người Việt có thể giảng dạy thông thạo bằng Việt ngữ. Cho nên, trong khi chờ đợi (chờ đợi tới bao giờ?) ta hãy cứ duy trì giảng dạy bằng Pháp ngữ để để mời giáo sư ngoại quốc, để có các giáo sư của các trung tâm văn hóa ngoại bang khỏi phải trả lương, và cũng để cho các sinh viên tốt nghiệp cử nhân có đủ thói quen và đủ điều-kiện văn bằng tương đương, được ngoại quốc công nhận hầu du học, liên tục theo đuổi việc thi tiến-sĩ, thạc sĩ tại ngoại quốc.

Bảo thiếu thốn giáo sư người Việt dạy thông thạo tiếng Việt mà không sửa soạn việc đào tạo các giáo sư đó, lại chỉ nghĩ tới duy trì Pháp ngữ để gửi đi du học ngoại quốc là cố gắng duy trì cái vòng luẩn quẩn, là muốn để các vị có tấm bằng to ngoại quốc về mở mang xứ sở Việt, văn hóa Việt, bằng tinh thần vọng ngoại và ngôn ngữ vong bản.

Cho nên, nói tắt lại, ta thấy việc chuyển ngữ tại Đại học thực hiện được hoàn tất sẽ đương nhiên đây bước

tiến xây dựng quy chế tự trị và đào tạo giáo sư Việt-Nam tới chặng đường sáng tỏ hơn và vững vàng hơn.

Chuyển-ngữ xét như một vấn-đề thực-hành.

Trở lên những trình bày và phân tích trên, ta thấy việc chuyển ngữ đem lại những ích lợi trước mắt cho công cuộc xây dựng nền đại-học và học thuật dân tộc cùng nền học chính và giáo dục quốc gia, khiến cho chúng đáp ứng được nhu cầu lịch sử và phục vụ được tích cực cho quảng đại quần chúng trong hoàn cảnh xã hội hiện tại.

Nhưng, lợi ích như thế, hiển nhiên như thế, hợp lý như thế, mà sao cho tới nay việc chuyển ngữ trên thực tế vẫn chưa thành tựu hoàn toàn?

Thật ra, cho tới nay, vấn đề chuyển ngữ có được dư luận chú ý, sinh viên kêu đòi, giáo sư tiến bộ phát biểu cũng chỉ là ở những phạm vi lý thuyết xa vời, đầy màu sắc tự ái dân tộc và tự cao ái quốc không thực tế, chẳng cụ thể, rõ ràng.

Người ta chỉ la hét lớn miệng chuyển ngữ, chuyển ngữ, như thể chuyển ngữ là phép màu, là nước thánh mà chỉ bằng áp lực hét to, la lớn, các giới trách giáo dục và các giáo sư Đại học có thể phứt chốc ban xuống như phát tiền, tặng quà đầu năm.

Vấn đề chuyển ngữ, ở thực chất, là khía cạnh căn bản của vấn đề xây dựng nền đại-học quốc gia. Và ở trên thực tế, vấn đề chuyển ngữ là một vấn đề thực hành.

Là vấn đề thực hành, vấn đề chuyển

ngữ sẽ bế tắc và chẳng bao giờ hoàn tất, giải quyết dứt khoát nếu người ta cứ tranh luận hơn thua xuống về lý thuyết mà không tìm ra cho nó những giải pháp thích đáng và đầy đủ.

Cho nên, khi đi tìm những hướng dẫn căn bản, ta khảo sát vấn đề chuyên ngữ theo bối cảnh chung của đòi hỏi xây dựng nền đại-học quốc gia. Nhưng khi đi tìm những giải pháp cho vấn đề như đề giải quyết nó trên bình diện thực hành, ta lại phải tìm hiểu và phân tích ở từng phạm vi của mỗi ngành Đại học.

Tùy theo từng ngành chuyên môn thuộc từng phân khoa, từng trường cao đẳng, ta đưa ra những giải đáp hợp lý, thích đáng và đầy đủ căn cứ trên tình hình học vụ, khả năng nhân sự, tài chánh và quy chế hành chánh, tổ chức tại riêng một phân khoa hay một trường cao đẳng. Ta cũng có thể, trên căn bản so sánh và do tình thần thận trọng, khoa học, đề ra những giải pháp cho riêng ngành đại-học của mình, đối chiếu với những kinh nghiệm tại các phân khoa, các trường cao đẳng đã chuyên ngữ từng phần hoặc toàn bộ.

Nhưng thật sự, những giải pháp riêng rẽ đó cũng chưa thể đầy đủ và hữu hiệu, nếu không được thi hành cùng một lúc với một vài giải pháp tùy thuộc, liên hệ khác là những giải pháp nhằm thanh toán những yếu tố và thành kiến duy trì

việc chuyên ngữ.

Những yếu tố và thành kiến tri hoãn và triển hạn việc chuyên ngữ đó, nhờ sự khảo sát tổng quát vấn đề: GIÁO DỤC VIỆT-NAM TRƯỚC NHỮNG THẾ LỰC VĂN HÓA NGOẠI BANG (2), đã được xưng danh và chỉ định:

— sự hiện diện của trường Tây, trường Đạo và sự lấp ló của trường Mỹ, trường Anh.., từ các trung tâm dạy sinh ngữ.

— vấn đề giảng dạy sinh ngữ nhiều khuyết điểm và lầm lỗi tại trung học.

— tinh thần nô lệ thực dân, vọng ngoại và vong bản của tầng lớp thư-lại đang được xã hội bất công hiện nay ưu đãi và dành làm thế lực, đặc quyền.

Thanh toán những thành kiến và yếu tố gọi là triển hạn và trì hoãn việc chuyên ngữ tại Đại học đó, ta giải quyết được dứt khoát việc chuyên ngữ mà còn thúc đẩy mạnh mẽ được việc cải tổ nền học chính trung, tiểu học và việc đánh ngã những trở lực, chướng ngại trên con đường cách mạng nhằm công-bình-hóa và dân-chủ-hóa xã hội Việt-Nam.

TRẦN TRIỆU LUẬT

(1) Ý kiến của tạp chí ĐẠI HỌC về vấn đề Đại Học, tạp chí ĐẠI HỌC số 13, tháng 1-1960 trang 38.

() Đề tài tìm hiểu và phân tích của một nhóm giáo sư, sinh viên, nghiên cứu Giáo-dục Việt-Nam. Có thể sẽ công bố trên báo chí và trong một chương trình hội thảo gần đây.

Trừ bài về *Nhất-Linh* đăng ở báo *Phương Đông* vào năm 1954, mười một bài *Lê-văn-Trương*, *A-Nam*, *Lê-văn-Siêu*, *Doãn-quốc-Sỹ*, *Đông-Hồ*, *Sơn-Nam*, *Bình-nguyên-Lộc*, *Lê-ngọc-Trụ*, *Vi-huyền-Đắc*, *Nguyễn-hiến-Lê*, *Hồ-hữu-Tường*, đều đã lần lượt đăng trên *Bách Khoa*. Nhưng khi mười hai bài về mười hai nhà văn có tên tuổi này "ở chung" trong một quyển sách, thì người đọc thấy mình đứng trước 12 con sông mang lắm phù sa cùng xuôi về Biển lớn của Dân-tộc.

SÔNG và VIỆT với...

của Nguyễn-ngu-Í, do NGẺI XANH xuất bản — Giá 120đ.

Hiện - tượng Đê - quốc Thực - dân

Khi nhắc đến sự đê-hộ của người Tàu, lịch-sử Việt-Nam nói rất vắn tắt đến chính-trị tàn ác của nhà Đông Hán. « Những quan-lại sang cai-trị Giao-Chỉ thường có lắm người tàn ác, tham nhũng, bắt dân lên rừng xuống bể để tìm những châu báu. Dân ở quận Hợp-phổ cứ phải xuống bể mò ngọc trai khổ quá, đến nỗi phải bỏ xứ mà đi. »

Lúc Bắc thuộc lần thứ ba, nhà Đường cai-trị nghiệt hơn cả. Nhưng sử-gia Việt-Nam, viết theo sử Tàu, không có chi-tiết chi nhiều về sự cay nghiệt. Về đời nhà Minh, cũng chỉ là chuyện đòi cống gỗ quý và nộp lương.

Sau này, *Bình-ngô Đại-cáo* muốn buộc tội cũng chỉ lập lại mấy đê-tài quen thuộc :

« Quân cường Minh đã thừa từ ngược, bọn gian tà còn bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai vạ. Chước dối đủ, muôn nghìn khoe, ác chứa ngót hai mươi năm. Bại nhân-nghĩa nát cả càn khôn, năng khoa-liếm vét không sơn-trạch : Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu. Nào hồ bẫy hươu đen nào lưới dò chim chả. Tàn hại côn trùng thảo mộc, nhao nhóc thay, quan quả giêu-liên. Kẻ há miệng, đứn nhe răng

máu mở bẫy no-nê chưa chán. Nay xây nhà mai đắp đất, chưa tay nào phục dịch cho vira. Nặng nề về những nỗi phu-phen, bắt bớ mất cả nghề canh cửi. Độc-ác thay ! trúc rừng không ghi hết tội. dơ bầu thay, nước bể không rửa sạch nữa. Lẽ nào trời đất tha cho, ai bực thần nhân nhìn được... »

Theo đó, sự cay nghiệt của Trung-Hoa đối với dân Việt trải bao thế kỷ chưa tới mức độ tàn ác của đế-quốc thực-dân, từ Âu-châu đến đặt cho dân Phi dân Á. Trong những tài liệu do chính người da trắng viết đề lên án đồng chủng được thấy rõ tánh cách vô cùng dã man hơn việc trèo non lặn bể.

Có người đã viết : Kỷ nguyên khai khẩn hiện đại bắt đầu với việc tìm đường đi Ấn-độ và qua Mỹ-Châu. Ngay từ lúc đầu, công việc khai khẩn đã có tánh cách ghê tởm. Bất cứ nơi đâu, người Âu-châu đã có những hành-động tàn ác kinh khủng. Cho đến gần đây, trong rừng Ba-Tây còn một số dân-tộc sơ-khai, người Âu vẫn đi săn dân ấy để lấy sọ dứa chưng bày bán tại Nữu-tróc để làm vật hộ-mạng.

Những người từ nước gọi là văn-minh đến đã đối xử với thổ-dân một cách hung dữ không ai kém ai: Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha, Hoà-Lan, Anh, Pháp, Đức. . . Nếu cần thí-dụ, chẳng thiếu, chỉ không biết nên lựa thí-dụ nào mà thôi. Năm 1876, người dân Tasmanie cuối cùng đã chết. Trong một thời gian, loài ấy được xem như một giống thú để săn bắn. Những tù-phân đày qua Úc đã bắt đầu tàn-sát thổ-dân, sau đó những thực-dân, không phải tù-nhân, tiếp tục môn giải-trí ấy. Cách đây một thế-kỷ, họ cho là thú vị khi biểu cho thổ-dân rượu tằm thuốc độc và những bánh ngọt có thạch-tin, họ-bắn thổ-dân như bắn chim sẻ, họ giết từng đám đông

Còn có những phương pháp diệt chủng không hung ác như trên nhưng ghê tởm không kém, là gởi đến các thổ-dân những kẻ mắc bệnh đậu mùa để cho truyền nhiễm, hay để cho bệnh hoa-liểu hoành hành ác-nghiệt bằng cách buộc đàn bà bản xứ bán dâm cho những thủy-thủ các tàu bè người Âu. Đó là chưa nói đến rượu hay thuốc phiện mà người ta không những ngăn cấm mà còn khuyến khích giáng-tiếp hay trực-tiếp việc tiêu dùng.

Chủ-nghĩa đế-quốc thực-dân đã đặc thành giáo-điều, sự khinh-thị các sắc-dân yếu đuối, cố-thể, kém mở mang, quyền tự-do tàn-sát hoàng chủng, hắc-chủng. Những thành-quả tai-hại của ý nghĩ ấy đã để lại những hình ảnh không thể phai mờ trong ký ức con cháu các dân bị trị cũng như trong tâm trí những ai, da trắng hay không da trắng, có một quang-niệm đứng đắn hay nhân-đạo về thể-giá

con người «Tất cả đều là con của Chúa trong đức-tin Ki-Tô. Không còn phân biệt Do-Thái với Hi-lạp, kẻ nô-lệ với người tự do, đàn ông với đàn bà, tất cả là một trong Chúa Ki-tô.» (1) Người đã nghe theo lời nói ấy hay những lời khôn ngoan tương-tự không thể xem là chính-đáng sự tàn sát và uy-hiếp của bất cứ ai đối với một thành-phần của nhân-loại.

Người Âu trước kia, xâm lăng bờ cõi của kẻ khác, tự tạo nên những lý do tốt đẹp, như gánh-nặng của người da trắng phải mang (the white man's burden) hay dựa theo lý-tưởng chính-đáng của người khai khẩn, vạch-đường, nhà truyền-giáo hay từ-thiện. Không thiếu gì người hung bạo đã bênh vực hành-động ác-đức của mình với ý-nghĩ cần truyền bá văn-minh, nhưng cũng có người, mặt dạn mày dày, không cần giả dối, cướp nước chỉ vì cần có thuộc địa. (2) Những người này thừa hiểu tại sao các dân-tộc bị áp bức không thể chấp-nhận quan-điểm của họ, và đã chống lại tai-họa đế-quốc thực dân và sẽ đập tan mọi âm mưu ấy dù có hình thức mới. Sự cần thiết chi phối kẻ xâm-lăng và người bị áp bức với nguyên-nhân khác nhau nhưng với cường-độ không kém nhau, còn sẽ kéo dài tình-trạng xung đột cho đến khi, với nhiều khôn ngoan hơn, vì một sự đòi hỏi khẩn-cấp chung cho tất cả là tồn tại, vì một nhận-

(1) Thư của Thánh Paul gởi cho dân Galati, III, 28.

(2) Cecil Rhodes, một nhà kinh doanh Anh có công nhiều trong việc khai khẩn Nam Phi, cuối thế-kỷ 19 đã nói: Đế-quốc là một vấn-đề bao-tử. Muốn tránh nội-chiến chúng ta cần phải trở nên thực-dân. »

định về vô-hiệu của võ-lực, người đời tìm được một lối sống chung, thân-hữu và xây dựng hơn.

oOo

Từ những thế-kỷ đầu của lịch-sử loài người, đã có những đám dân từ hoặc một nơi đi tìm đất mới, di dân đến, thôn tính đất đai đã có người ở để làm thành sở-hữu của mình. Những đám dân mạnh đầu tiên đã dùng đến phương-pháp thông thường : buộc dân thất trận trở thành nô-lệ, hoặc đồng hóa hay tiêu-diệt chúng.

Ai-cập, Ba-tư, Babylone đã phát-huy những chế-độ đế-quốc. Athènes cũng đã trở nên một đế-quốc với các thuộc-địa ở vùng Égée và Tiểu-Á, tuy chữ đế-quốc đã có một nghĩa khác, vì những dân đặt dưới quyền Athènes đều thuộc một chủng-tộc và kết thành một khối có đôi chút dân-chủ, không hẳn kết-hợp hoàn toàn bằng võ-lực.

Đế-quốc của đại-đế Alexandre đã nhằm mục-phiêu nối liền Đông với Tây bằng văn-hóa Hy-lạp. Đế-quốc La-mã xây dựng luật-pháp và trật-tự, lập những đường giao-thông trên một phần lớn châu Âu, Trung-Đông, Bắc Phi và nhờ đó, giúp cho Thiên-Chúa-giáo trở thành một tôn-giáo lớn. Vào thời Trung-Cổ, một tôn-giáo quan-trọng khác, đạo Hồi, đã thúc đẩy sự thành lập đế-quốc A-rập chạy dài từ vịnh Ba-tư đến Đại-tây-dương và rặng núi Pyrénées.

Nhưng, đế-quốc thực-dân với hình-ảnh tàn ác và phi-nhân của nó, là một hiện-tượng của thời cận-đại. Từ thế-kỷ 16, khi những con đường mới nối liền

một cách dễ-dàng Âu-châu với Ấn-độ và Mỹ-châu, người da trắng mới bắt đầu phiêu-du khắp hoàn-cầu, và tranh giành nhau những vùng đất tài-nguyên chưa khai-thác, mà dân-chúng địa-phương không đủ sức bảo vệ. Từ đó, với sự che chở hay xui dục của những chính quyền tham lợi chẳng khác những cá-nhân anh hùng hồ thi bốn phương, mới rải khắp trên năm châu những thuộc-địa của người da trắng, đánh dấu một thời-kỳ cực-thịnh của Âu châu về thương mại kỹ-nghệ. Có thể sắp những thuộc-địa ấy theo bốn loại như sau :

Hình thức thuộc địa thứ nhất được thấy ở Bắc Mỹ và Úc-châu. Tại đây, trên những miền đất mênh mông với một thiểu-số thổ-dân, người Âu đến lập nghiệp, làm việc một cách cần cù khó nhọc, tận-dụng tất cả khả năng kỹ-thuật của mình để thu hoạch lợi-tức, biến những vùng hoang-vu thành những nông trại tốt đẹp, dựng nên những xưởng công nghệ, lập những thị-trấn phồn thịnh và văn minh. Gặp những đất có người ở, họ thôn tính hay tiêu diệt, công việc ấy dễ dàng, vì thổ dân không bao nhiêu, khí giới thô lậu, tâm hồn ngây thơ đại dốt, không đương đầu được với súng đạn và mưu mô xảo quyệt của kẻ lạ. Uất ức, thổ-dân kháng cự, mỗi lần đánh mỗi lần thua, mất thêm đất đai, của cải, tánh mạng, đành phải ăn trú nơi những chốn cùng cốc, mà ngoại nhân chưa cần dùng đến. Hình-thức trên đưa đến sự thành lập, ngoài biên-giới Âu châu, những nước rất lớn của người da trắng, với văn-hóa và phong-tục của quê-hương, tại các nước này, thổ-dân hoặc đã bị diệt sạch, hay chỉ còn một

thiếu số không đáng kể, về mọi phương-diện, một thứ bà con nghèo được cấp dưỡng vì lẽ nhân-đạo hay để khỏi mang tiếng với hàng xóm.

Không có vấn đề trọng đại về chính-sách thực dân tại Hoa-Kỳ hay Gia-nã-đại, tại Úc hay Tân-tây lan. Vấn-đề gay gắt hơn đã giải quyết xong, và không liên quan đến thổ-dân, chỉ là chuyện xung đột giữa những người da trắng với đồng-bào họ ở mẫu quốc. Họ thực dân ở Hoa-Kỳ trước kia không phải là lối đối xử của người Âu đối với dân da-đỏ, họ thực-dân là điều mà chính người Anh ở 13 tiểu bang đầu tiên thành lập ở Hoa-Kỳ tố-cáo giới cầm quyền thời ấy ở Luân-đôn. Sự vùng dậy chống thực dân là của người cùng một giống nòi, cùng một truyền thống xã-hội. Đó là sự kháng-cự của đứa con, đã trưởng thành, không muốn cho cha mẹ xen vào công việc riêng của mình nữa.

Năm 1783, Anh mất thuộc-địa ở Mỹ. Kinh-nghiệm chua chát ấy buộc người Anh nghĩ đến số phận của những đất đai khác như Úc, Gia-nã-đại, có thể theo gương mấy tiểu-bang Hoa kỳ và tách ra khỏi thế-lực của mình. Anh đành thay đổi chính-sách thuộc-địa, và từ năm 1839, thiết lập chế-độ tự-trị trong khối thịnh-vượng chung (Commonwealth), thường được gọi là Liên-Hiệp-Anh. Sau đó, những cựu thuộc-địa trở nên những quốc-gia độc-lập, có thể tách ra khỏi hay vẫn còn ở lại trong một gia-đình chính-trị để tương-trợ lẫn nhau.

Hình-thức thuộc-địa thứ hai là mộ

ban-nha và Bồ-đào-nha ở Nam-Mỹ. Khi những nước này trở thành quốc-gia độc-lập, vào đầu thế-kỷ 19, vấn đề thuộc-địa không có nữa, chẳng có chủng tộc nào đàn áp bóc lột chủng-tộc nào và cũng không có sự tranh-dấu dành quyền tự-chủ hay độc-lập.

Hình thức thứ ba là sự xâm lăng của người da trắng để buôn bán và khai thác. Người Âu không chiếm đất để ở một cách thường-trực và chỉ duy-trì quyền thống-trị bằng những quyết-định đơn-phương hay bằng những hiệp-ước với những nhà lãnh-đạo địa-phương. Đó là trường hợp của Anh tại Ấn-Độ, Miến-điện, của Pháp ở Đông-Dương, của Hòa-Lan ở Nam-dương. Tuy nhiên, chính-quốc không xem việc kiểm soát và khai-thác thuộc-địa là tạm-thời, mặc dầu người da trắng đến làm ăn rồi trở về nguyên-quán, nhưng họ thay phiên nhau để duy-trì sự hiện-diện và uy-quyền của nước thống-trị. Thái-độ của đế-quốc cũng tùy theo mỗi thuộc-địa. Khi tiếp-xúc với những dân-chúng ở Phi-châu, nhiều đám thổ-dân đang còn ở trình-độ thấp kém, nhưng tại nơi khác những người đến thống-trị gặp phải những dân-tộc đã có một lịch-sử oai-hùng, một nền văn-hóa khá cao. Người da trắng có thể châm chế chính-sách của mình tại mỗi nơi, cho thích hợp với hoàn-cảnh, đúng ra là để cho có hiệu-năng hơn. Nhưng nói chung, thì bọn thực-dân đã lượng quá cao giá-trị và tài-năng, và khinh thường những dân-chúng đặt dưới ách của chúng. Xuất xứ từ những nơi văn-minh hùng hậu, họ đã xem nhẹ những giá trị cổ-truyền về đạo đức hay tinh-thần, khi họ vừa mới tìm ra được những biểu-hiệu tân-kỳ của sức-mạnh và

tru-thể, khi họ sử dụng được nhiều phát minh của khoa-học và kỹ-thuật, khi họ lập ra những đường giao-thông thuận-lợi, dựng được những guồng máy về chính-trị và quân-sự để bảo-vệ những công-trình tiếm-đoạt. Trục-lợi là nhiệm-vụ quan-trọng của họ hơn là khai-hóa và truyền-bá văn-minh. Thuộc-địa có bốn phận tiêu-thụ sản-phẩm kỹ-nghệ của chính quốc và cung cấp những nguyên liệu cần thiết cho sự biến chế tại chính quốc. Vì lẽ đó, tại thuộc địa không thể nào có sự phát triển kỹ nghệ có thể cạnh tranh với kỹ nghệ Âu châu, dù cho phương tiện vật chất và kỹ thuật đã có sẵn, và sản-phẩm thiết yếu cho đời sống dân thuộc địa.

Trên con đường chạy đua tìm lợi cho quốc-gia mình, các cường-quốc tất nhiên phải xung đột với nhau, khi chưa thể liên kết được. Do đó, có nhiều đất đai không khai thác được cũng phải chiếm đóng vì đó là những vị trí chiến lược then chốt, để khóa đường của kẻ khác hay để có thể che chở kịp thời những quyền lợi ở xa, mỗi khi có nước cạnh tranh động chạm đến. Người Anh chiếm Gibraltar, Tanger, Ai-cập, Aden cũng như người Pháp chiếm Port-Said, Djibouti, chỉ vì thứ ích lợi ấy.

Trong khi có những đất đai được chiếm vì lý do chính-trị hay chiến-lược thì có thuộc-địa khác được chiếm chỉ vì lý-do thuần-túy kinh-tế, bất chấp quyền-lợi của thổ-dân. Đó là hình-thức sau cùng của thuộc địa. Tại những vùng này, người da trắng đến lập nghiệp như họ đã đến ở Bắc Mỹ hay ở Úc, Tân-tây-Lan. Nhưng khác với những nơi này dân-cư thưa thớt, họ phải đương đầu với nhiều đám dân, không

thể tiêu-diệt hơn, mà cũng không thể đồng-hóa vì khinh-thị màu da và phong-tục. Dùng võ-lực, người da trắng cố duy trì uy-quyền của mình trên đa-số thổ-dân, ngang nhiên lấy nước của thiên-hạ làm quê-hương của mình. Đó là Bắc-Phi với người Pháp, Kenya, Nyasaland, Rhodesia... với người Anh, Nam-Phi với hai giống Anh và Hòa-lan. Không có vấn-đề người da trắng rời khỏi những xứ ấy, trừ ra những quốc-gia Bắc Phi đã lấy lại độc-lập. Chế-độ kỳ thị tàn nhẫn ở Nam-Phi, sự ly khai của Rhodesia gần đây đã nói lên lập-trường không lay chuyển của một số thực-dân không cần che đậy ý-định và bảo chữa hành-động.

oOo

Trừ ra một thiểu-số tàn-nhẫn, bất chấp mọi lý lẽ hay quyền lợi của đám người bị áp bức và muốn duy trì cho kỳ được quyền lợi của mình thâm hoạch nhờ tình cờ lịch-sử, nhờ sự yếu kém nhất thời của dân-chúng, những nhà lãnh-đạo của đế-quốc sau này đều sống trong một cảnh lương-tâm bất an, hoặc bị đặt vào tình-thế cần phải thỏa-mãn nguyện-vọng chính-đáng của đám dân mà chính mình đã dạy khôn.

Thêm vào đó dư-luận của dân tại các đế quốc cũng thường bị chia xẻ về vấn đề thuộc-địa. Cho nên, thật là không công bình đối với toàn-thể một dân-tộc mà xem họ là thực-dân, cũng như không phân biệt trong giai-cấp thống-trị tại một thuộc-địa, số người, dĩ nhiên không phải là đa-số, quả-tình không phục-vụ cho một chính sách đàn áp hay bóc lột mà còn có những công khó đối với dân bản-xứ trong việc săn sóc sức khỏe, truyền bá

học vấn hay tư-tưởng, giúp đỡ việc canh-tân về kỹ nghệ hay thương-mãi. Nhưng, vì tiện-lợi cho diễn ý, chúng ta bắt buộc phải dùng những danh-từ như đế-quốc Anh, thực-dân Pháp, không phải để phán đoán chung một quốc-gia hay một dân-tộc, mà để nói hiện-tượng đã xảy đến cho những dân bị-trị, trong những thế-kỹ trước đây, mà dù muốn dù không, mọi người trong các quốc-gia ấy cũng liên-hệ.

Một mặt khác, dù muốn dù không những dân đã bị đô hộ không thể từ chối sự hiện-diện bên cạnh vô số điều sâu xa, tai hại của chế-độ thực-dân, phần nào lợi ích họ đã thụ hưởng, trong số có điều quan-trọng nhất, là ý-niệm quốc gia hay dân-tộc, mà chính chủ-nghĩa đế quốc chứa chấp mầm mống trong thể chất của mình. Chính với những tư-tưởng và kỹ-thuật của những nước xâm-lăng những thuộc-địa đã chống lại ách đô-hộ, chính bài học của những nhà tư-tưởng phát sinh từ các đế-quốc đã thúc-dẩy tinh-thần hủy-diệt những đế-quốc đó. Sự giải-phóng của các dân-tộc bị đè nén nhanh hay chậm, êm thấm hay hung tợn tùy theo giá trị riêng của mỗi dân-tộc và cũng tùy một phần lớn nơi thái độ hiểu-biết hay ngoan cố của những đế-quốc hay nói đúng hơn, của những người thừa hành chính-sách của đế-quốc ấy.

Các cường quốc các thuộc-địa, Anh Pháp, Hoa-Lan, Bỉ, trong lịch sử gần đây, giống nhau về việc bành-trướng thế-lực và thôn-tính lãnh-thổ, nhưng đã đối xử khác nhau với các thuộc địa, và khi chủ-nghĩa thực dân cồ-diễn, buộc phải cáo chung để tìm những hình-thức mới thích hợp hơn, thì có nước giữ lại được cảm-tình của cựu thuộc-dân, có nước bị tống khứ một cách nhục nhã, không dành được một may-mắn thân-giao hay-cộng-tác chân thành.

Trong lịch-sử thuộc địa của Anh-quốc, có ba giai-đoạn. Thời đế quốc

đầu-tiên khi những đất hải-ngoại được xem là một nguồn tài-sản, chấm dứt lúc 13 thuộc-địa lập ở Bắc Mỹ nổi loạn, chống lại Anh-triều và tuyên-bố độc-lập sau một cuộc chiến-tranh huynh-đệ. Giai-đoạn thứ hai liên-hệ đến sự phát-triển những xứ dân có gốc Âu chiếm đa-số, như Gia-nã-đại, Tân-tây-lan, Nam-Phi, đã trở nên những quốc-gia tự-trị, bình-đẳng trong Liên-Hiệp-Anh từ năm 1931, sau khi điều-lệ gọi là Westminster được ban hành. Giai đoạn thứ ba khó khăn hơn, là lúc áp dụng cho những thuộc-địa ở Á-Phi hay ở vùng Caraibes, những nguyên-tắc đã chi-phối việc biến-đổi thể-chế các nước trên kia có đa-số dân da trắng. Điều dễ hiểu, tại sao Anh quốc đối xử một cách rộng lượng với loại thuộc-địa này, là vì Anh đã học được kinh-nghiệm chua cay về sự ly-khai của 13 tiểu-bang sau này làm nên Hoa-Kỳ. Chính phủ của Ông Ian Smith ở Rhodésia có lẽ đã dựa vào mặc-cảm ấy của người Anh, để đòi ly-khai và độc-lập; nhưng trường-hợp có khác, chỉ có 220.000 người da trắng ở Rhodésia trong khi dân bản xứ đến bốn triệu người, không thể chấp nhận một sự tiếm đoạt và thống-trị trắng trợn như thế.

Chính-sách Anh-quốc trở nên phức tạp hơn khi gặp những thuộc-địa ở Á-Phi mà tinh-thần quốc-gia mỗi ngày mỗi mạnh. Chính-sách này cũng phản ảnh những khuynh-hướng thông thường của mọi tác-động con người. Vì trừ những tác-động hoàn-toàn từ-thiện hay tác-động hoàn-toàn tội ác như cướp bóc hay giết người có tổ-chức, những hành-vi của người đời, và do đó, hành-vi của những người đại-diện cho một nước, lẫn lộn cả ích-kỷ và vị-tha, cấp

tiến và phản-động, nhân-đạo và tàn ác. Chủ-quan mà xét một khía cạnh không điển tả toàn-thể hiện - tượng. Không thể chối cãi, người Anh xuất ngoại, trừ những tu-sĩ truyền giáo hay nhà khảo cứu khoa-học, chỉ có mục-phiêu buôn bán, định-cư lập nghiệp. Họ cai-trị đám dân dị-chủng cốt để hưởng lợi. Đời sống ở thuộc-địa, nếu không kể những sự bất-tiện về khí-hậu hay thiếu thốn về phương-tiện giải-trí, thì bao giờ cũng sung-sướng, thần-tiên hơn quê nhà. Một người da trắng, thuộc vào cấp nào, cũng là một vị chúa oai quyền trong đám thổ-dân. Làm sao không ngờ vực những cử-chỉ hay chính-sách nâng đỡ người bản-xứ ? Phải chăng mọi sự khoan-hồng, mọi sự nhân nhện, san sẻ chỉ thể hiện vì nhận-thức sự cần-thiết, dưới sự áp-lực của thời-cuộc hay sự tranh-đấu của dân muốn đòi tự-do. Thái-độ luyến-tiếc, ngập ngừng của nhà cầm quyền trong vài giai-đoạn, chứng minh điều đó. Tuy thế, không thể phủ-nhận phần dân bị-trị, đã thụ - hưởng, trực-tiếp hay gián-tiếp, vui vẻ hay miễn cưỡng, nhờ sự hiện-diện của nước thống - trị. Đế-quốc thực-dân, mĩa mai thay, là một yếu-tố quan-trọng trong sự tiến-bộ của dân-chúng được khai-thác và đồng thời được khai-hóa. Những nước hậu-tiến đã nhờ ách đô-hộ thâu-hoạch được số vốn quan-trọng về hành-chánh, chính-trị văn-hóa, xã-hội, để xây dựng xứ sở của họ sau khi thu-hồi được độc-lập hay tự trị. Nếu hỏi người Anh, họ đã đem gì lợi cho dân thuộc-địa, họ có thể trả lời, đã cho các dân-chúng bảo-hộ an-ninh, trật-tự dựa trên quan-niệm bình-đẳng trước pháp-luật, một nền hành-chánh qui củ

và hiệu-năng. Bao điều ấy đã là lợi lớn so với những chế-độ trước kia đầy tham-những, bất-lực hỗn-độn, chuyên chế, hà-khắc và so với cả những chế-độ mà các cựu thuộc-địa vì quá non nớt, phải chịu đựng khi không còn người da trắng nữa. Nhưng đem công-bình và an-ninh cho mỗi người dân, kể thống-trị/chỉ làm việc lợi chung cho cả họ nữa, vì có trật tự thì nền đô-hộ mới không bị xáo trộn ; nâng cao mức sống thì dân chúng mới dễ bề an phận; có truyền-bá học-vấn thì mới đặc-tạo được cán-bộ đề sai khiến ; có gìn giữ sức khỏe của công nhân thì mới gia-tăng được sản-xuất. Công việc của đế-quốc muốn được tán thưởng hơn, phải bất-vị lợi, hay đi ngược quyền-lợi của mình, như khi đế-quốc không những bảo vệ quyền chính-trị thiêng-liêng của dân-tộc kém mở mang còn dám khuyến-khích, thúc đẩy dân-tộc ấy mạnh tiến trên con đường tự-lập. Thứ nhiệm-vụ trọng-đại và cao quý ấy trở thành một thứ «da sấu», thi-hành nhanh chóng bao nhiêu lại càng thu hẹp hay hủy bỏ bấy nhiêu lý do tồn tại của đế-quốc. Mặc dù mâu thuẫn và không kể nguyên-nhân thực-tế hay tinh-thần nào đã thúc đẩy, sự thật là người Anh đã quan-tâm đến công việc đó, khi nêu ra chính sách giám-hộ (trusteeship) và đã có chương-trình thể-hiện. Chính-khách Edmund Burke là người đầu tiên nêu lên nguyên-tắc ấy khi ông hướng dẫn cuộc lên án viên toàn-quyền ở Ấn-độ, Warren Hastings năm 1788. Viên-chức này bị cáo là đã có những hành-động xấu xa đối với dân bản xứ. Burke đặt căn bản là Ấn-độ thuộc chủ quyền dân Ấn và phải mãi mãi như thế : dân Anh hay chính-phủ Anh chỉ tạm thời xử-dụng chủ-quyền thay cho dân Ấn, và phải hành

động như một người quản-lý lương-thiện trông nom điều được giao phó.

Có thể cho chủ-trương trên là một thái độ giả dối mà bất cứ đế quốc thực-dân nào cũng công bố để my dân, trong khi những hành động cùng lối xử thế của nhà cầm quyền hay chính quốc khinh thường quanh năm chủ quyền của dân tộc người ta, xem lãnh thổ người ta như môi-trường để dụng võ thị oai của mình. Năm 1922, tại Anh, xuất hiện một tập sách nhan đề *The Dual Mandate* (Mệnh-quyền lưỡng diện). Tác giả sách là huân-tước Lugard, trước kia làm toàn-quyền ở Nigeria. Cùng với David Livingstone, Lugard tin rằng chỉ có hai điều có thể cứu dân Phi khỏi tay bọn buôn nô-lệ và sự đàn áp của bộ-lạc, đó là đạo Thiên-Chúa và một nền thương-mãi thịnh-vượng. Sách ông nhắc lại nguyên-tắc giám-hộ, nhưng nhấn mạnh đến hai mặt của sứ-mệnh, một là nâng cao đời sống tinh-thần của dân-tộc đặt dưới quyền cai-trị của Anh, hai là, với sự hợp-tác của dân bản xứ, khai-thác tài-nguyên của nước bị trị không những cho thích hợp với quyền-lợi dân bản-xứ, mà còn phải ích lợi cho toàn-thể nhân-loại. Điều đáng ghi là sách của Lugard ra đời vài năm sau Hội-Quốc-Liên thành hình và chế-độ giám-hộ (Mandatory System) được thiết lập, giao cho một số cường-quốc cai-quản tạm-thời những lãnh-thổ mà các cường-quốc thắng trận chưa biết chia nhau cách nào cho êm. Nhưng quan niệm giám-hộ đã được người Anh áp dụng từ trước và ảnh-hưởng đến chính sách thuộc-địa của Anh mãi đến gần đây.

Đặt ra nguyên-tắc giám-hộ là mặc nhiên xem mệnh-quyền cai trị của một cường-quốc đối với tiểu-quốc không thể nào là điều vĩnh-viễn. Thời gian thuộc

hệ của nước này tất nhiên phải có hạn, thời gian sẽ ngắn hay dài tùy theo tài năng và thành thật của cường-quốc lãnh nhiệm vụ bảo vệ và diu dắt. Dùng một thí-dụ cực-đoan, dù cho một nước quá thấp kém với một dân-chúng ngu-xuần, chậm hiểu chậm biết, lại gặp phải một đế-quốc có chính-sách thâm-độc và xảo-quyệt, duy-trì sự dốt nát khờ khạo của dân bản-xứ, dùng tiền bạc của cải thao túng nhân-tâm, dùng mọi thủ-đoạn lũng đoạn kinh-tế của nước bị đô-hộ, hầu đặt nước này trong tình-thế bi đát, tấn thối lương nan, cột chặt số phận mình nơi tay đế-quốc, và như thế kéo dài một cách tự-nhiên tình-trạng lệ-thuộc, thì việc kéo dài cũng chỉ là hoãn lại trong một thời gian nào đó ngày kết thúc sự hiện-diện của mình. Vì không trước thì sau, độc-lập của nước cô-thể phải đến, vì người giám-hộ phải chấp nhận đưa trẻ giao cho mình trông nom có lúc cũng phải trưởng thành. Đối với dân bị trị chính-quyền đế-quốc luôn luôn thiếu thành thực và không dám nhìn nhận đúng kỳ sự trưởng-thành của dân tộc thuộc-quyền. Sự ngoan cố ấy cũng không ngăn chặn mãi mãi tiến-bộ của thuộc-dân, huống gì, trong lịch-sử, còn có những yếu tố bất ngờ, như chiến tranh giữa các cường quốc, tiếp theo là sự bại trận của đế-quốc (trường hợp Pháp sau thế chiến thứ hai tại Việt-Nam) khiến cho dự định của đế quốc không thành được; thời gian bảo hộ hay giám hộ tức khắc phải chấm dứt. Muốn lợi dụng được cơ hội như thế, dân bị trị phải thuộc vào hạng đã có nền văn hóa khá cao, đã có tổ chức tranh đấu cách-mạng vững mạnh, đã có một truyền-thống bất khuất, yêu chuộng tự do, và cũng phải có những nhà lãnh đạo tài

ba biết khai thác mọi thời cơ. Nhưng đối với những dân tộc không được bao nhiêu may mắn ấy, ách đô hộ thực dân, thời buổi này, cũng không sao kéo dài được. Thành quả của những thuộc địa trước tiên đã dành được độc lập tự do hiển cho các thuộc địa khác lý lẽ để hy vọng sẽ được như thế. Với sự tiến-bộ của giao thông và truyền tin, địa cầu trở nên nhỏ bé, không một sự việc tại một nước nào lại không được các nước khác biết. Thay thế cho sự phê bình chỉ trích của một nhóm người tại chính quốc đối với một chính sách sai lầm hay tàn bạo tại một thuộc địa, nay là dư luận quốc tế theo dõi hằng ngày mọi biến chuyển, bàn tán, giải thích, phán đoán, mọi hành động áp bức, bắt công, kỳ thị. Trong dư luận quốc tế ấy, đã có sẵn tiếng kêu gào hò hét, bày tỏ sự công phẫn của những dân tộc bị áp bức, dù không có mối giao tế chính thức, cũng đã liên kết bằng tinh thần để chống lại mọi âm mưu đàn áp hay bóc lột những dân tộc anh em. Nhưng trong đó, lại có sẵn cả tiếng nói, đôi khi giả giọng, của thứ đế quốc cạnh tranh, chắt chứa một sự tức giận không được thanh khiết, một sự phẫn nộ chỉ vì lẽ thâm kín không thụ hưởng được mỗi lợi sắp rơi hay đã nằm trong tay kẻ khác. Đã ăn không được cũng quấy cho hôi, có cừu để quốc hay tân đế quốc cũng biết khoác áo hiệp sĩ, đề bênh những dân tộc bị đè nén, phất cờ đánh trống, thúc dục sự giải phóng các dân tộc ấy, hy vọng ngăn cản sự bành trướng của kẻ khác, và hy vọng gây thêm thế lực cho mình, bây giờ hay sau này.

Dưới bao nhiêu áp lực ấy, đế quốc thực dân buộc phải tỏ thái độ hiền biết, khoan hồng, xứng đáng, vv... Nếu được

thế, thì kết cấu sẽ diễn ra một cách êm thấm, tốt đẹp, và có lợi cho đôi bên, chính quốc và thuộc địa. Bằng không, kết quả tất định sẽ đến một cách bi thảm, thương khốc, sau cuộc tương sát ngắn hay dài, nhưng dù sao cũng tiêu diệt những thiện cảm hay thân hữu đáng được cứu vớt, và xóa bỏ phần hay đẹp của sự gặp gỡ không ước muốn trong những ngày qua.

(Còn tiếp)

CUNG GIỮ NGUYÊN

SÁCH MỚI

— **Sống và Viết** với: Nhất-Linh, Lê-Văn-Trương, Á-Nam, Lê-Văn-Siêu, Doãn-Quốc-Sỹ, Đông-Hồ, Sơn Nam, Bình Nguyên-Lộc, Lê-Ngọc-Trụ, Vi-Huyền-Đắc, Nguyễn-Hiến-Lê, Hồ-Hữu-Tường, tập phỏng vấn của Nguyễn-Ngu-Í. Do Ngòi Xanh xuất bản ngót 400 trang nhiều hình ảnh và thủ bút. Giá 120đ.

— **Ánh sáng trong đêm** tập thơ của Võ-Long-Tê, do Tư-Duy xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày ngót 60 trang gồm trên 20 bài thơ, có bản Pháp dịch của tác giả đối chiếu, tựa của Jean Marie Dancourt, phụ bản: Lê-Quang-Nhạc, Tạ-Ty, Võ Long-Tê. Giá 50đ.

— **Tiệc cưới** tập thơ của Võ-Long-Tê, do Tư-Duy xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 58 trang, in ronéo, gồm 18 bài thơ, có bản Pháp dịch đối chiếu của tác giả, tựa của Jean Marie Dancourt. Giá 50đ

Muôn vàn ân ái Thơ dịch của Võ-Long-Tê, từ nguyên tác Pháp ngữ của Jean Marie Dancourt, Tư Duy xuất bản và dịch giả gửi tặng. Sách dày 48 trang, thuộc loại "thi phẩm song ngữ", phụ bản của Tạ Ty, Vũ-Hối. Giá 40đ.

B. N. P.



BANQUE NATIONALE DE PARIS

S. A. au capital de : 210 Millions de Francs

Siège social : 16, Bd des Italiens-Paris 9^e

SUCCURSALE DE SAIGON :

36, Rue Tôn-Thất-Dạm — Tel 21.902 (3 lignes) — 24.995

BUREAU DE QUARTIER :

136, Đại-lộ Nguyễn-Huệ — Tel. 22.797

B.P. E-5

BUREAU DE REPRÉSENTATION DE PHNOMPENH :

25, Rukhak Vithei Krâmôn Sâr

Téléphone : 24.37 et 24.38

B.P. N° 122

SUCCURSALE DE HONGKONG :

Central Building, Queen's Road Central

Téléphones : 95 — 2171 (8 lignes)

P O Box N° 763

75 et 77 — Wyndham Street

BUREAUX DE KOWLOON :

Sham Shui Po 290 et 292 Castle Peak Road

TSIM SHA TSUI — Milton

Mansion 96 Nathan Road

La B.N.P. et ses filiales possèdent plus de 2.050 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F.A.F.F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Liban : (B. N. C. I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba-Bureau de Représentation (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kanne, Ebute Matta Batta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc)*

NHỮNG NGÀY CHƯA QUÊN

(Xin xem Bách Khoa từ số 228)

ĐOÀN THÊM

ĐỘC LẬP 1949

Cuộc điều-đinh giữa Cựu-hoàng và Chánh-phủ Pháp có kết-quả từ 8.3 49, song từ ngày đó, dân-chúng chỉ biết qua về sự độc-lập và thống-nhất của VN theo các tin-tức báo chí và lời tuyên-bố chánh-thức.

Mãi tới 21. 6. 49, bản văn Thỏa-ước Elysée mới được công bố. Tại sao không phò biển ngay, nếu quả là một thành-công lớn? Hay phải đợi cho mọi việc xong xuôi, cho Hội-đồng Nam-Kỳ biểu quyết sáp nhập miền Nam vào lãnh-thò quốc-gia? hoặc chờ Cựu hoàng xác định lập-trường đối với quốc-dân? Và trước khi đó, cần tránh những sự bàn tán có thể gây hoang-mang? Nhưng một thắng-lợi rục rờ thì ngại gì chỉ trích?

Đã thắc mắc như vậy, người đọc tất có dụng-tâm soi mói. Chẳng thế, sao lắm bạn tôi vừa tranh nhau coi bản thỏa-ước, vừa thốt ra giọng mỉa-mai: nào, xem độc-lập cái nào! Sẵn hoài-nghi, thì dễ có thành-kiến, và liệu có xét đoán khách-quan không? Dù sao, đó là một thái-độ tâm-lý của những người quen thất-vọng.

oOo

Xác nhận bản tuyên-cáo tại Vịnh Hạ-Long, Thỏa-ước Elysée thừa nhận VN là quốc-gia độc-lập và thống-nhất, có chủ-quyền ngoại-giao và nội-trị, có quân-đội riêng và tư-pháp riêng; Việt-kiều ở Pháp được hưởng những quyền-lợi tương-đương như của Pháp-kiều tại VN, về mặt cư-trú, vãng-lai, doanh-nghiệp, và các tự-do dân-chủ.

Tuy-nhiên, những nguyên-tắc kể trên, khi thể hiện ra từng lãnh-vực, lại chịu những sự châm-chước biến thành nhiều hạn-chế.

Những hạn-chế đó có thể coi như hậu-quả của sự gia-nhập Liên-Hiệp Pháp, của tình-trạng chiến-tranh, sự hợp-tác Pháp-Việt, mối liên-hệ giữa ba xứ Việt Miên Lào, cùng quyền-lợi của dân-tộc thiểu-số.

oOo

VN độc-lập, song đứng trong Liên-Hiệp Pháp, tức là khối cựu thuộc-địa Pháp, nhận sự hướng-dẫn và phối-hợp của Pháp, để theo đúng chánh-sách chung

hoạch định tại hai cơ quan chung là Thượng-Hội-Đồng (Haut-Conseil) và Nghị-viện Liên-Hiệp Pháp (Assemblée de l'Union Française).

Do đó, VN bị thất buộc trên các địa-hạt ngoại-giao, quân-sự, tiền-tệ, kinh-tế và ngoại-viện.

VN có quyền cử nhiệm các lãnh-sự và sứ-thần ra ngoại-quốc, tiếp nhận đại-diện ngoại-giao của các nước, ký kết các hiệp-ước quốc-tế. Song ở mỗi trường-hợp đó, đều phải có sự đồng-ý của Pháp. Ủy-nhiệm-thư mà đại-diện VN trình cho nước ngoài, do Tổng-Thống Pháp kiêm Chủ-Tịch Liên-Hiệp Pháp chuẩn cấp, tuy mang chữ ký của Quốc-trưởng VN. Sứ-thần ngoại-quốc tại VN, trình ủy-nhiệm-thư cho cả Quốc-Trưởng VN lẫn Chủ-Tịch Liên-Hiệp Pháp. Trong giai-đoạn đầu, Pháp chỉ thỏa hiệp để VN đặt tòa Đại-sứ ở Tòa Thánh Vatican, Thái-Lan, Trung-Hoa hay Ấn-Độ, còn ở các nơi khác, thì đại-diện ngoại-giao Pháp thay mặt hộ VN.

— VN có quân-đội riêng, đề tự vệ. Song quân-đội ấy phải góp sức bảo vệ Liên-Hiệp Pháp chống kẻ thù chung; ngược lại, quân-đội L.H.P cũng góp phần bảo vệ VN. Quân-số VN được ấn định theo những thỏa-hiệp riêng với Pháp. Huấn-luyện-viên là sĩ-quan Pháp. Quân-nhu vũ - khí do Pháp cung cấp. Qui-chế theo sát của Pháp. Quân-đội L.H.P. có quyền tự-do di chuyển và lập căn-cứ trên lãnh-thổ VN, lại có thể tuyển các công-dân Việt vào hàng ngũ L.H.P. Một Ủy-ban quân sự hỗn-hợp được thành lập để liên lạc thường-xuyên và chuẩn bị kế-hoạch phòng-thủ chung. Trong thời chiến, toàn-thể lực-lượng VN cùng các phương-tiện quân-sự phải đặt thuộc quyền sử-dụng của Tư-lệnh hành-quân Pháp, còn Tham-Mưu-Trưởng VN chỉ giữ nhiệm-vụ phụ-tá.

— Đồng bạc VN thuộc khu-vực Phạt-Lăng. Điều này tuy vẫn tất, có thể hiểu theo thực-trạng tiền tệ và tài chính khi đó, rằng tiền VN. phải dùng tiền Pháp làm đảm bảo, có hối suất lên xuống tính theo Phạt Lăng. Về sau, các điều trên được xác định trong một hiệp-định tại Hội-ngị Pau, liên quan đến Viện Phát-Hành.

— Trong phạm-vi kinh-tế tài-chánh, Pháp-kiểu được bình-đẳng với công-dân Việt. Mọi sự thay đổi luật-lệ về tài-sản và xí-nghiệp Pháp, sẽ không do VN. đơn-phương quyết định, nhưng phải được thỏa-hiệp của Chánh-phủ Pháp. Sự đầu-tư doanh lợi của Pháp được tự-do, và nếu Chánh-phủ VN muốn dành lại đặc quyền ở vài khu-vực kinh doanh, thì những khu-vực và đặc-quyền ấy sẽ được phân định do một ủy-ban hỗn-hợp.

— Về văn-hóa, VN sẽ tổ chức giáo-đục quốc-gia, nhưng thừa nhận cho Pháp-ngữ một ưu-vị đối với các ngoại-ngữ khác, và sẽ dạy cho học-sinh mọi cấp đủ vốn Pháp-ngữ để có thể theo các môn ở bậc Đại-học. Pháp được tự-do mở trường và thanh-niên VN được tự-do nhập học. Trong khi chờ đợi V.N. có đủ phương-tiện và giáo-sư, Pháp sẽ tổ chức giúp một Viện Đại-học theo qui-chế và chương-trình Pháp.

— Chủ-quyền nội-trị, theo thỏa-ước, sẽ hoàn-toàn. Các cơ-quan với công-quyền sẽ do Pháp giao hoàn; vấn đề-này về sau được giải quyết theo các hiệp-định

ký ngày 30, 12 49. Song nếu cần, VN sẽ vờ trước hết những cố-vấn và chuyên-viên Pháp, và chỉ ở trường-hợp Pháp không cung cấp nổi, mới sẽ nhờ người nước khác. VN có toàn-quyền tư-pháp; duy các vụ kiện giữa công-dân Pháp hay Liên Hiệp-Pháp, hoặc giữa các hạng người trên với công-dân Việt, đều thuộc thẩm-quyền của những tòa án hỗn-hợp xử theo luật Pháp.

— Pháp hứa không cản trở sự hợp-nhất ba Kỳ, miễn là dân-chúng miền Nam được tự quyết. Pháp cũng từ bỏ các nhượng-địa Hà-Nội, Hải-Phòng và Đà-Nẵng. Nhưng các miền sơn-cước vốn trực-thuộc triều-đình Huế, phải có qui-chế riêng tôn trọng tập-quán phong-tục và bảo đảm sự tiến-hóa của các sắc dân thiểu-số. Qui-chế đó sẽ ban hành với sự hiệp-ý của Chánh-phủ Pháp.

So với Hiệp-định sơ-bộ 6-3-46, thì tuy thuộc Liên-Hiệp-Pháp, VN không còn phải nằm trong Liên-Bang Đông-Dương, và như vậy hình như thoát khỏi một vòng hạn-chế. Nhưng Pháp lại khéo tìm ra được một thề-thức ràng buộc rắc-rối hơn nhiều. Nếu không có một Toàn-quyền ngồi chi phối ở trên cùng, thì có hai xứ Mên Lào ngồi kèm bên cạnh để kiểm thúc. Nhiều việc cùng nhiều công-sở quan-trọng, xưa kia thuộc đại-diện tối-cao của Chánh-phủ Pháp, đáng lẽ nay phải trả về VN, lại được coi như thuộc quyền chung của Lào Mên Việt. Pháp viện cớ những việc đó liên-hệ đến quyền-lợi của ba xứ vốn có tương-quan mật-thiết và cùng phải giải quyết nhiều vấn-đề tương-tự. Nên về ngoại thương, quan-thuế, nhập-cảnh, ngân-kho, trang-bị, kế-hoạch trang-bị v.v... các cơ-quan phụ-trách phải chung, mọi việc phải do ba quốc-gia đồng ý quyết định, và nếu cần, Pháp sẽ đóng vai trọng-tài phân-xử. Cũng theo tinh-thần hỗ-trợ đó, ba nước chung nhau sông Mékong, thương-cảng Sài-gòn, Viện Đại-học, Viện Pasteur, Viện Phát-hành v.v... và hợp thành một Cộng đồng quan-thuế (union douanière) một Cộng đồng Tiền-tệ (union monétaire). Ba quốc gia sẽ đàm phán cùng với Pháp để ấn định các thể-lệ hợp tác.

Việt, Mên, Lào, Pháp nhóm họp hội-nghị tại thành phố Pau, ngày 26.6 1950; đến 9-8, thì gặp bế-tắc vì Mên và Lào đòi quá nhiều quyền về hạ-lưu sông Cửu-Long và thương-cảng Sài-Gòn. Mãi tới 20-8, các phái đoàn mới tái hội. Nhưng ngày 16-9 các đại-biểu lại không chịu nhượng trong việc chia phần qua -thuế, nên hội-nghị phải bế mạc ngày 27-9. Thủ-tướng Trần-văn-Hữu cũng phải tuyên-bố rất không hài lòng về sự tiến-triển của cuộc đàm-phán. Rồi sau nhiều sự cố gắng dàn xếp, ba nước mới tạm thỏa hiệp được về các vấn-đề chung và từ 23 đến 26-12-50, chịu ký kết tại Sài-Gòn 10 Hiệp-định liên-quốc (Conventions Inter-Etats).

• Theo các hiệp-định này, thì Liên-Bang Đông-Dương bị giải tán, hầu hết các công-sở thuộc phủ Toàn-quyền hay phủ Cao-ủy Pháp, đều được bãi bỏ và thay bằng những cơ-quan riêng của mỗi quốc-gia. Song thẩm-quyền của mỗi Nha Sở cũ, đều do ba nước cùng thi-hành đối với mỗi việc quan-trọng. Ở mỗi lãnh vực chung, sẽ lập một Ủy-Ban Nghiên-cứu liên-quốc (Comité d' Etudes) và một Hội-đồng liên-quốc (Conférence intergouvernementale).

Đáng chú-ý nhất, là chủ-quyền VN còn bị thu hẹp lần nữa, do sự cắt xén về những bước Mên Lào: các dòng sông Cửu Long và thương-cảng Sài-Gòn được

hai lân-bang xử-dụng tự-do để chuyên vận hành-khách cùng hàng-hóa. Mọi qui lệ về giang-thuyền, cảnh-sát trên sông, cũng như các chương-trình tạo-tác và thủy nông, phải được thỏa-hiệp của một Ủy-Ban tư vấn liên - quốc. Hội-đồng quản-trị Thương-cảng gồm đại-diện ba quốc-gia; nếu những quyết-nghị bị chánh-phủ VN bác bỏ, thì bất-cứ công-dân nào thuộc Liên-Hiệp Pháp cũng có thể kháng cáo lên.... tòa án hỗn-hợp.

oOo

Một thỏa-ước như vậy, tránh sao khỏi công-kích, nhất là khi đã bị ngờ vực sản? Nếu trừ những khoản hạn-chế đi rồi, thì chủ-quyền chẳng còn được bao nhiêu. Trên địa-hạt ngoại-giao, Pháp đối với VN không khác nào một đức ông chồng quá ghen canh chừng một cô hầu mềm yếu. Đã bị ép duyên, dứt bỏ không được, nàng đành trở lại khi được hứa hẹn một sự đãi-ngộ tử-tế hơn. Nhưng muốn tiếp xúc với ai, giao du ở nơi nào, hoặc định nhờ cậy ai việc gì, nàng phải được phu-quân ưng thuận trước. Pháp chỉ sợ V N liên lạc và kết thân với cường-quốc khác.

Về nội-trị, vẫn thấy rõ dụng-ý chia rẽ. Chẳng lập nòi Tây-Kỳ như đã mưu tính, Pháp viện cớ các miền cao-nguyên vốn chỉ thần phục Hoàng-triều, để buộc phải thiết lập những khu-vực đặc-biệt, khiến dân thiểu-số dễ tách rời khỏi cộng-đồng quốc-gia.

Trong thời chiến, binh-quyền đều do Pháp nắm giữ. Dĩ-nhiên nhu cầu quân-sự có tính-cách ưu-tiên, cơ-quan hành-chánh cần sự bảo vệ của quân đội, và các chỉ-huy quân-sự phải được rộng tay hành động. Như thế, ở bất-cứ nơi nào trên lãnh-thổ, nhà binh Pháp cũng rất dễ xen vào việc cai-trị và lấn các chức-quyền địa-phương.

Đồng bạc lệ thuộc đồng Phật-lãng, giá-trị sẽ lên xuống tùy ý Pháp. Áp-lực của Pháp đè nặng trên các bình-diện kinh-tế và chánh-trị. Khi quy-chế Pháp-kiểu không do V N tự ý quyết định, thì giành lại làm sao những đặc-quyền quá lớn mà giới doanh-nghiệp Pháp đã hưởng ngót một thế-kỷ?

Việt, Miên, Lào bị ràng buộc vào nhau, vướng nhau từng bước, dễ xung đột và đều phải lụy Pháp nhiều hơn vì cần nhờ Pháp can thiệp. Chung qui, Pháp vẫn nắm quyền quyết định tối hậu. Trong lịch-sử các đế-quốc Thực-dân, chưa bao giờ có chế-độ éo le và lợi cho mẫu-quốc như vậy. Chính-khách nào nghĩ ra cách tổ-chức Tứ-quốc (quadripartisme), về xảo-thuật chánh-trị đáng được xếp cùng hàng với Machiavel.

oOo

Những lời chỉ-trích như trên đều có lý, và nhằm những điều-khoản cùng văn kiện đã ký kết. Được loan truyền, các ý-kiến chống đối đã gây ảnh-hưởng bất lợi cho chế-độ mới, nhất là khi chẳng thấy ai trả lời, giải thích hoặc bênh vực.

Nhưng khi chấp nhận thỏa-ước và những hiệp-định có hậu-quả vô cùng quan-trọng, tất những người hữu-trách đã phải cân nhắc. Dù xu-hướng chánh-trị ra sao,

và nếu không nghĩ tới hậu-thế, ít ra họ cũng e dè công-luận của người đương-thời mà họ mong chờ sự ủng-hộ. Thời-gian khá lâu mà các cuộc đàm-phán đã đòi hỏi, những sự bẽ-tắt hoặc đình-chỉ thương thuyết, phải chăng cũng chứng tỏ sự cố gắng giằng co để bảo vệ quyền-lợi chung đến mức tối-đa ?

— Phải, không ai muốn bị quốc-dân chê cười, ai chẳng muốn có công-trạng ? Song nỗi khổ-tâm của chúng tôi, là không được tự-do bộc lộ đề đồng bào thông cảm. Nhiều uả khúc thuộc phạm-vi bí-mật quốc-gia, người trong chính-giới không có quyền phơi bày trước quần-chúng, còn phải đợi cho khá nhiều ngày tháng trôi qua.....

Nhiều vị đã tham gia hoặc theo dõi các cuộc điều-đình 1949-1950 đều chia xẽ nông nỗi như trên của một nhân-vật mà tôi có dịp truy vấn. Trước khi xét đoán, tôi muốn nghe các tiếng chuông, của giới bị trách cũng như của người chê trách, nên tôi đã cố ghi nhận những lời bào chữa :

— Người ngoài cuộc thường nhìn theo lý-tưởng nên hay đòi hỏi tuyệt-đối : đòi độc-lập hoàn-toàn với chủ-quyền hoàn toàn, mà không tự hỏi trong hiện-tại, tình-thế đã cho phép đạt nguyện-vọng chưa ? Ngoài ra, với một thái-độ quyết liệt, thì chỉ có yêu-sách và chiến-đấu, không thể có điều-đinh. Vì chấp nhận dàn xếp, là sẵn lòng chịu những kết quả tương-đối ; và muốn tránh đổ vỡ, phải tương-nhượng phần nào. Phần này nhỏ hay lớn, là tùy phương-thế và thực-lực của đôi bên. Người trong cuộc phải trông rõ thực-tế mà quần-chúng thường quên. Vậy nếu ta so sánh với kẻ đối-thoại, thì yếu mạnh như thế nào ?

Lợi-diềm của ta, là Pháp không thể tái chiếm Đông-Dương để tái lập thuộc địa, trước một cuộc kháng-chiến kéo dài, và trước một dư-luận quốc-tế phản-đối chính sách Đế-quốc, khi chính người Anh cũng đương lo trả lại độc-lập cho các thuộc-quốc cũ. Và chẳng, Pháp biết thừa rằng ngoài Cựu-hoàng ra, không còn ai đủ tư cách nói chuyện để tìm một giải-pháp ôn-hòa. Song điều bất-lợi cho ta, là cục-diện Trung-Hoa thay đổi mau lẹ quá, Cộng-quân thắng lớn, và một khi Hồ Chí Minh liên kết được với Mao Trạch Đông, thì Pháp khó lòng đánh đổ, không biết chừng lại nghĩ cách bắt tay với Già. Một chánh-thề quốc-gia phải được thành lập càng sớm càng hay, nên ta không thể quá gắng với Pháp.

— Còn gì hơn là giành lại được cho xứ sở những tài-sản và xí-nghiệp mà Pháp đã gây dựng với tài-nguyên và nhân-lực của ta ? Nhưng sau một thế-kỷ kinh-doanh, không khi nào họ chịu nhận như vậy, họ tin rằng cơ-nghiệp kia là do công-lao của họ, họ quyết giữ dù phải đổ máu. Họ đã cắt quân sang, và chiếm đóng lại nhiều đất đai. Nếu muốn tránh tàn-phá và đổ-hộ, ta phải cho họ tiếp-tục kiếm lợi. Họ chỉ chịu trả quyền khi nào quyền ấy không dùng để gạt bỏ họ, và nếu được hứa rằng, dù không còn thống trị ta nữa, họ vẫn được ưu đãi trong cuộc sống chung với ta.

— Chủ-quyền thâu hồi lại, phải được thi hành hữu-hiệu do một chánh-quyền đầy đủ khả-năng và phụng-tiện. Nhưng guồng máy chánh-quyền đó, ta

còn phải tạo ra : không dễ, khi ta thiếu người, thiếu tiền, thiếu súng Ai giúp ta ? Anh đi đôi với Pháp, Mỹ còn nể Pháp và chưa quen biết ta. Ta đã chót quen Pháp, Pháp cũng hiểu ta nhiều. Nếu họ chịu đòi thái-độ và chịu hợp tác, thì ta hãy lợi dụng họ về các mặt chuyên-môn, trang-bị, kiến-thiết.

— Sự gia-nhập Liên-Hiệp Pháp và liên-kết với Mên Lào, đều là sự bất-đắc-dĩ nhưng chưa thể tránh. Pháp yêu cầu ta hiểu cho họ một nỗi khó-khăn : nếu họ để ta thoát ly hoàn-toàn, thì các thuộc địa khác cũng sẽ đòi được như ta, một sự-kiện nguy-hại mà họ không thể nào chấp nhận. Tình-trạng kinh-tế tài-chánh của ta cũng chưa cho phép ta tách rời khu-vực phật-lãng. Nếu đứng riêng hẳn, ta lấy gì đảm bảo đồng bạc, và lấy ngoại-tệ đâu mà giao thương với các nước, khi chưa nước nào biết ta, tin ta, và cho ta vay mượn. Những nước trong Liên-Hiệp Anh, tuy đã thu hồi chủ-quyền vẫn đứng trong khu-vực Anh-kim.

— Khi Hồ chí Minh ký hiệp-định sơ-bộ và tạm-ước 1946, thì chính-giới hồi ấy cùng một phần khá đông dân-chúng cho rằng đó chỉ là một bước đầu để tiến sau tới những kết-quả tốt đẹp hơn, vì sự tranh-thủ độc-lập cũng như mọi công cuộc lớn, chỉ có thể thực-hiện lần lần theo từng giai-đoạn. Vậy tại sao bây giờ vội đòi hỏi một sự toàn-bị, toàn-mỹ ? Ta hãy nắm được tối-thiểu rồi chờ dịp giành lại tối-đa.

oOo

Đại-khái như trên, là luận-điệu bào chữa của những người đã có phần nào trách-nhiệm mở đường lối và đặt nền móng cho chế-độ mà họ nóng lòng xây dựng.

Điều đáng chú ý, là không ai chối cãi những khiếm-khuyết của thỏa-ước Elysée và các hiệp-định liên-quốc. Người ta hứa còn sẽ vận động để thay đổi, sửa chữa và bù đắp : như vậy là khát nợ quốc-dân,

Nếu chấp nhận rằng ở chánh-trị không có gì cố-định hay vĩnh-viễn, thì cũng có thể nán chờ thêm một thời gian. Và nếu đặt vấn-đề Việt-Pháp trong khung cảnh của một thời-cuộc nhiều-nhương, tất chưa vội vàng lên án, miễn là giới hữu-trách cố gắng thỏa mãn nhiều hơn các nguyện-vọng chung.

Ai có đôi chút kinh-nghiệm cũng hiểu rằng ký-kết và thi-hành là hai việc khác nhau. Dù được hứa bằng những lời lẽ dễ nghe, ta vẫn bị lừa nếu không biết cách bắt buộc giữ hẹn : Hiệp-ước 6-6-84 thừa nhận chủ-quyền VN, thế rồi mọi việc đều do Pháp quyết định. Ngược lại, tuy chủ-quyền trả lại chưa trọn vẹn, nếu ta đủ thiện-chí và năng-lực tổ-chức hoạt động cho khỏe hơn, thì sức mạnh gây được sẽ giúp ta cựa rầy để nới rộng mối dây gò bó.

Bởi vậy, và trước sự đã rồi, vấn-đề cần đặt, là chánh-quyền có nỗ lực không ? Có đi tới thành-quả mỹ-mãn không ? Muốn cho rõ-ràng, những câu hỏi đó cần được trả lời về ba điểm chính : đối phó với Pháp, ổn định nội-tình, và kiến-thiết quốc gia.

Đ. T.

Ký tới : Công hay tội

Thủ chia thời-đại trong Việt-sử

● NGUYỄN-PHƯƠNG

Hiện giờ, nước Việt nam đang được giới thiệu hằng ngày với toàn thế giới. Nhưng lối giới thiệu ngày nay chỉ có thể trình bày với mọi người bộ mặt của Việt nam ngày nay, tức là một bộ mặt bị rách nát, đau thương. Nói cho đúng, các đài phát thanh, các hãng thông tấn, các loại báo chí, đang hình dung Việt nam qua những miếng vụn của bộ mặt đau thương đó, thay vì nhìn vào toàn diện của nó. Như thế không phải là mong rằng, khi thế giới may ra mà có thể nhìn vào toàn diện của hiện tại Việt nam, bộ mặt Việt nam đó sẽ tỏ ra bớt rách nát hơn, bớt đau thương hơn. Trái lại, với toàn diện của nó, Việt nam trong hiện tại lại càng lảm than, cơ cực, hơn nhiều, so với hình ảnh như được một vài miếng vụn của nó tạo ra. Tuy nhiên, giới thiệu Việt-nam, cần phải giới thiệu toàn diện của nó, mới hy vọng rằng những kẻ nhận lời giới thiệu có thể có được một quan niệm trung thực về Việt nam, và từ một quan niệm trung thực như thế, mới mong phát ra những lời tuyên bố, nhất là những hành động trợ giúp tương ứng.

Biết Việt nam toàn diện, trong hiện tại của nó, là một điều quan hệ và cần thiết, nhưng hiện tại Việt nam phải đâu đã là tất cả Việt nam? và sự cần thiết phải biết toàn diện phải đâu chỉ thu lại trong hiện tại? Đàng khác, khi nói

rằng biết hiện tại, người ta đã phải vượt quá hiện tại mới có thể lấp đầy chữ biết đó. Quả thế, như một sử gia danh tiếng đã nói: « Thật là rõ ràng sai lạc nếu chúng ta chủ trương rằng muốn biết tình trạng hiện tại, chúng ta chỉ cần trực tiếp nhờ đến những khoa học nhân văn của hiện tại, khoa này rồi khoa khác. Hỏi một tình trạng kinh tế, một tương quan xã hội trong hiện tại là gì, nếu không phải là kết thúc của một cuộc diễn biến? Và giây phút hiện tại, một phần lớn, không thể hiểu được, nếu đem nó ra xem xét mà không đếm xỉa gì đến quá trình của nó trong thời gian.. Xã hội ngày nay là đợt cuối của một cuộc diễn biến bắt đầu từ xã hội hôm qua. Mà bởi không bao giờ có một thay thế triệt để, nên người ta chỉ có thể hiểu được các mâu thuẫn của xã hội hiện tại nhờ khảo sát vô số những dung hoà giữa những gì còn lại của quá khứ với những sáng kiến táo bạo nhất của ngày nay... » (1)

Bởi vậy, khi nói biết toàn diện Việt nam, tất phải bao hàm sự biết hết cả bộ mặt hiện tại của Việt nam chứ không chỉ biết từng mảnh vụn của nó đã đánh, mà còn phải biết quá khứ của nó, với

(1) Pierre George: « Géographie et Histoire », *Revue Historique*, tập CCXXIX, Avril-Juin 1963, trang 300.

những biến cuộc thăng trầm thắng bại, với những sinh lực phong phú riêng biệt của nó, hay là, nói cách khác, phải biết lịch sử của nó nữa. Giới thiệu Việt nam cho thế giới, nếu muốn làm một cách hữu ích cho Việt nam, tất phải giới thiệu toàn bộ Việt nam như vậy. Nhưng toàn bộ Việt nam này, không cần phải nói là phải thuộc về Việt nam. Lấy của kẻ khác, nơi khác, mà cho là của Việt nam cũng không được, và lấy hình thức nơi khác, kẻ khác, mà gán cho Việt nam cũng không đúng.

Có lẽ vì ân cần muốn mách bảo cho độc giả quốc nội và quốc ngoại về sự không đúng thuộc loại trên có thể xen vào trong lịch sử Việt nam nên ông Trương Bửu Lâm đã viết bài nghiên cứu của ông vào năm 1960. Năm đó, với chức vụ Giám đốc Viện Khảo cổ, ông cho xuất bản số 1 của *Tạp san Việt nam Khảo cổ*, và ông đã cho in "Vài nhận xét về Thời Hiện Đại Trong Việt Sử" làm bài ra mắt đầu tiên của ông. Trong bài đó, một bài viết rất công phu, ông cho biết rằng Tây phương thường chia lịch sử ra làm Thời Thượng cổ, Thời Trung cổ, Thời Cận kim và Thời Hiện đại. Chỗ đáng lưu ý, đó là câu hỏi ông đặt rằng: "Thế thì những tiêu chuẩn dùng để phân chia thời đại của lịch sử Tây phương có thể nào đem ra để áp dụng cho lịch sử Đông phương không?" Không phải là ông nghi ngờ gì về sự lịch sử Á đông không giống lịch sử Tây Âu, điều ông muốn nhấn mạnh, tức là tiêu chuẩn để chia thời đại cho lịch sử. Và ông chững chạc trả lời thế này: "Chúng ta có thể quả quyết tức thì rằng không". Đến đây, một độc giả có một tí óc tự hào về địa phương không khỏi cảm thấy hãnh diện, hãnh diện vì rằng như thế

Đông phương cũng có một cái gì riêng đáng kể, chứ không phải chỉ biết có Tây phương là đã đủ rồi. Riêng tôi, tôi càng hãnh diện nữa vì hy vọng ông Giám đốc Khảo cổ sẽ mở cho một đường lối mới để nhìn một cách tổng quát vào lịch sử nước nhà. Điều kích thích tôi bắt phải đọc kỹ những trang kể tiếp mong tìm cho được đường lối mới, là vì tôi vẫn tưởng xưa nay rằng chúng ta rất có thể chia lịch sử Đông phương ra làm thời Thượng cổ, thời Trung cổ, thời Cận kim, thời Hiện đại. Khi chia ra thành thời đại cổ, trung, cận, hiện như thế, hỏi tiêu chuẩn được sử dụng là gì? Tôi nghĩ rằng đó chỉ là sự đặt căn cứ trên thời gian xa hay gần đối với ngày nay: xa lắm, ấy là thượng cổ, xa vừa ấy là trung cổ, gần ấy là cận, và thời đại mà khuôn khổ chính trị, xã hội... còn giống như đang có hiện giờ, ấy là hiện. Một tiêu chuẩn như thế, theo ý tôi, có lẽ chỉ những quốc gia non trẻ của Tây phương, như Hoa kỳ chẳng hạn, mới không đem áp dụng được, chứ đối với Đông phương tuổi tác này, một châu mà thành phần gồm Trung hoa, Ấn độ, Nhật bản, và cả Việt nam nữa, thì ai cấm? Hình như tác giả cũng đã tiên cảm nỗi phân vân riêng của tôi, nên ở cuối đoạn ông viết: "... Đến đây có lẽ độc giả không khỏi tự hỏi lý do nào mà tiêu chuẩn dùng để phân chia lịch sử Tây phương không thể đem ra áp dụng vào quá khứ của Đông phương? Tôi xin trả lời câu hỏi đó. Mặc dầu có rất nhiều học giả tuyên bố hằng ngày rằng lịch sử của tất cả các quốc gia trên hoàn cầu này đều diễn tiến theo một quá trình, theo một đường lối, nhưng theo ý tôi, giữa

lịch sử của các nước có rất nhiều điều khác nhau nhất là giữa những nước có một địa thế xa xuôi nhau như những nước ở Đông Phương và Tây phương». (2) Đề cho minh bạch, trước hết xin nhận định câu đó. Nó gồm hai ý: a) nhiều học giả cho rằng có thể dùng được lối chia thời đại ra cổ, trung, cận, hiện, là vì họ nghĩ lịch sử các nước giống nhau; b) nhưng thực sự lịch sử các nước khác nhau, càng xa nhau càng khác nhiều, nên không thể áp dụng tiêu chuẩn xa hay gần với hiện tại được. Chúng ta thấy cả hai điểm ấy vào cùng một ý: nếu các học giả nhận định được rằng lịch sử mỗi nơi một khác thì họ sẽ đồng ý với tác giả và cho rằng không thể áp dụng tiêu chuẩn cổ, trung, cận, hiện. Nhưng sao chính tác giả cũng đã dùng tiếng thời hiện đại trong mục đề của bài ông? Đọc xuống các điểm kế tiếp, như « Đặc điểm của thời hiện đại » và « Thời hiện đại trong Việt sử », mới có thể lĩnh hội được tư tưởng ông một cách đầy đủ. Thì ra, ý trung thực của tác giả không phải là không thể áp dụng tiêu chuẩn thời gian, mà là có thể áp dụng bao giờ điều kiện lịch sử cho phép, chẳng hạn như khi, ở Đông phương, sự thay đổi từ thời đại này qua thời đại sau trùng hợp với thời gian thay đổi đã định ở Tây phương, ví dụ trường hợp thời Hiện đại. Nhưng chính sự trùng hợp mà tác giả đòi hỏi đó càng làm cho khó nghĩ nữa.

Một thắc mắc rất tự nhiên là tại sao Đông Phương phải trùng hợp với Tây phương bấy giờ mới có thể đem ra áp dụng tiêu chuẩn thời gian nói trên? Hỏi từ trước đến nay, đâu cấm được đâu dùng những tiếng như cổ, trung, cận, hiện? Hay là vì Tây phương

đã định rằng thời Thượng cổ phải bắt đầu từ thế kỷ ấy đến thế kỷ ấy, và thời cận đại phải khởi sự từ một biến cố mốc giới nào đó rồi kết thúc với một biến cố mốc giới khác nào đó, nên Đông chúng ta, nếu không may mắn có một lịch sử tương tự, thì không có quyền dùng? Hóa ra nhất thiết phải lấy Tây phương làm mẫu mực cho Đông phương cả trong việc dùng những tiếng chỉ thời gian nữa hay sao? Ôi Đông phương ngàn xưa văn hiến, số phận người có đâu ê ẩm vậy!

Điều khó nghĩ thứ hai, đó là sự trùng hợp mà ông Trương Bửu Lâm nêu ra về thời Hiện đại giữa Tây phương và Việt nam. Theo tác giả « Vài nhận xét... » thì sở dĩ hai bên có thể cùng dùng tiếng hiện đại, là bởi lẽ « ngày hôm nay, giá cà-phê ở Nam Mỹ trời hay sụt có thể làm cho các nhà trồng trọt ở Việt nam trở thành triệu phú hay là tàn gia bại sản » hay là « một buổi bán cái ở Quốc hội Mỹ hay Nga có thể ảnh hưởng một cách sâu xa và lâu dài về tương lai của nhiều nước trên thế giới ». Do đó, ông nhận định rằng: « Sống giữa thế kỷ XX, không còn ai chối cãi được là thế giới đã trở thành một khối duy nhất và không có một sự kiện quan trọng nào xảy ra trong một nước mà không có một ảnh hưởng lớn hay nhỏ trên những nước khác ». Ông nguyên Giám đốc Viện Khảo cổ nói như vậy kể ra là chí lý. Tuy nhiên đọc giả sẽ không khỏi ngạc nhiên khi đọc thêm mấy hàng dưới đó, vì sẽ thấy ông kết luận rằng: « Nếu lịch sử các nước Âu

(2) Trương Bửu Lâm, « Vài nhận xét về Thời Hiện đại trong Việt sử, Việt nam Khảo cổ », số 1, Saigon 1960, trang 37.

Mỹ đã bước sang thời hiện đại vào cuối thế kỷ XVIII, và một cách tương trưng đã lấy năm 1789 với cách mạng Pháp làm ranh giới, thì chúng tôi xin đề nghị cũng một cách tương trưng chọn năm 1802 là năm Nguyễn - Ánh thống nhất giang sơn đặt niên hiệu Gia long, làm cột cho thời hiện đại trong Việt sử⁽³⁾. Kết luận như thế, thật là quá táo bạo. Căn cứ của lý luận ông đặt ra là sự trùng hợp giữa Việt nam và Tây phương, và ông cho rằng sự trùng hợp đó đã bắt đầu kể từ đầu thế kỷ XIX. Giả sử có thật như lời ông nói thì may mắn cho dân tộc Việt nam biết dường nào. Khốn một nỗi, điều mà không còn ai chối cãi được «giữa thế kỷ XX», thì có lẽ tất cả mọi người đều phải chối khi chỉ về đầu thế kỷ XIX. Tình trạng của chính Tây phương từ đầu thế kỷ XIX cho đến giữa thế kỷ XX cũng đã biến đổi ghê gớm lắm rồi (vì cách nhau một thế kỷ rưỡi lận !), huống hồ là nói rằng tình trạng «gày hôm nay», «giữa thế kỷ XX» của Tây phương trùng hợp với tình trạng Việt nam vào đầu thế kỷ XIX, trùng hợp đến nỗi chúng ta phải bắt đầu thời kỳ hiện đại trong Việt sử kể từ đó ! Hỡi tại Việt nam, vào khoảng 1802, mà bất cứ một sự kiện quan trọng nào xảy ra ở Tây phương đều gây một ảnh hưởng lớn hay nhỏ cho đời sống quốc gia cả hay sao ? Nói một cách cụ thể hơn, vào thời Gia-long, mà giá cả-phê trời hay sụt ở Nam Mỹ cũng đã có thể làm cho các nhà trồng trọt Việt nam trở thành triệu phú hay tàn gia bại sản ? Thực ra, lịch sử vẫn nói rằng chánh sách của các vua đầu triều Nguyễn là bề quan toả cảng cho đến các hiệp ước 1862 và 1884 với Pháp, và công việc trồng cà-phê chỉ bắt đầu một cách

qui mô ở Đông dương với chế độ đồn điền của Pháp tại đó.

Như thế, việc sử dụng cách chia lịch sử Đông phương và Việt nam ra thành thời thượng cổ, trung cổ, cận kim và hiện đại không có gì đáng chỉ trích và đưa vào sự quan sát của ông Trương Bửu Lâm, trong thực tế, hằng ngày vẫn «có rất nhiều học giả» dùng lối đó. Nhưng xét lại lối đó, nó đơn giản quá, nó tổng quát quá, nên không ích lợi gì cho kiến thức lịch sử là bao lăm. Nói lên tiếng «cận sử Việt nam» «hay» «cận sử Pháp», ngoài quan niệm về thời gian, người ta không tiết lộ gì thêm cho sự hiểu biết Việt Nam hay Pháp.

Về Việt Nam, về trước, đã có một cách chia lịch sử tiện lợi không kém, mà chứa đựng nhiều mách bảo hơn, đó là cách chia theo tên các họ cầm quyền, như Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Tây sơn, Nguyễn. Thời quân chủ là thời đời sống quốc gia lấy nhà vua làm trung tâm điểm, nên việc chia lịch sử theo triều đại thống trị như thế cũng là một việc tự nhiên. Nhiều nhà chép sử như Trần Trọng Kim, Phạm Văn Sơn, đã chấp nhận lối trình bày đó một cách dễ dàng, không bàn cãi gì. Tuy vậy, đó chưa phải là một lối trình bày mang màu sắc tư tưởng. Nhắc lại tên một chuỗi triều kế tiếp nhau trong thời gian, chưa phải là đã nói lên tính cách của mỗi triều đại, hay vai trò triều đại đó đóng, hay đợt sống của quốc gia trong trường kỳ lịch sử.

Mới đây, ông Lê Thành Khôi đã có sáng kiến cho ra đời một lối chia thời kỳ trong Việt sử có tích cách tổng hợp. Phải nói ngay rằng chủ tâm của ông không phải là đặt việc chia thời đại làm thành vấn đề; dịp ông đề cập đến, đó là khi ông đặt tên cho các chương cho bộ *Việt nam Lịch sử và Văn minh*

3. Trương Bửu Lâm, bài đã dẫn, trang 39.

của ông. Trong phần thứ nhất, tức là phần nói về lịch sử, ông đã sắp xếp thế này:

— Chương nhất: Nguồn gốc (Les Origines), phần nhiều ăn về thời tiền sử.

— Chương hai: Trung hoa xâm chiếm (La Conquête chinoise), ăn từ thế kỷ thứ II trước kỷ nguyên đến thế kỷ thứ X:

— Chương ba: Thiết lập quốc gia (La Fondation de l'Etat), tương đương với các nhà Ngô, Đinh, Lê, Lý.

— Chương tư: Vinh quang và Khủng hoảng (Les Gloires et les Crises) ăn vào triều đại nhà Trần.

— Chương năm: Thịnh suy của nền Quân chủ (Grandeur et Décadence de la Monarchie), ăn vào thời nhà hậu Lê, kể từ Lê Thái Tổ cho đến khi Chúa Trịnh tái chiếm Thăng Long.

— Chương sáu: Nam, Bắc phân tranh (La Sécession du Nord et du Sud), ăn từ khi tái chiếm Thăng Long cho đến khi Tây sơn khởi nghĩa.

— Chương bảy: Tái lập Thống nhất (La Reconstruction de l'Unité), ăn vào thời Tây sơn và Nguyễn Ánh khôi phục giang sơn.

— Chương tám: Bế tóa và Khai thương (De l'Isolement à l'Ouverture), ăn vào các đời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

— Chương chín: Việc Pháp thực dân (La Colonisation française), ăn về các năm từ 1884 đến 1945.

— Chương mười: Nước Việt nam mới (Le Việt Nam nouveau), từ 1945...

Với những đề mục như trên, tác giả đã làm một công việc tổng hợp, cố cô

động lại ý chính của từng thời. Chỉ đọc qua các chương, người ta cũng thấy được phần nào quá trình diễn tiến của quốc gia Việt nam. Nhưng, như đã ghi nhận trước, ở đây không phải tác giả chú trọng vào việc phân chia thời đại, nên chúng ta không khỏi nhận được rằng một vài tiêu đề không chứa đựng đủ tính cách điển hình. Cứ lấy chương tư, nói về « Vinh quang và Khủng hoảng », và chương năm, nói về « Thịnh suy của nền quân chủ » mà so sánh, chúng ta khó nêu được lý do dứt khoát tại sao chương trước nhất thiết phải chỉ về nhà Trần và chương sau nhất thiết phải chỉ về nhà hậu Lê. Đem tên của hai chương đó đổi lẫn cho nhau có lẽ cũng không sai gì cho lắm đối với sự kiện lịch sử. Rồi chương bảy nói về « Tái lập Thống nhất » lại còn có thể làm cho độc giả nhận lầm. Tái lập nghĩa là lập lại cái gì đã có trước mà bị tan vỡ. Hỏi Đại Việt, trước khi Nam Bắc phân tranh, đã có những cương giới như Việt nam, khi Gia long bắt đầu thống trị chưa? Kỳ thực, đất nước chúng ta, khi Chúa Trịnh và Chúa Nguyễn chưa đánh nhau, vào đầu thế kỷ XVII, so với diện tích khi đã được thống nhất, vào đầu thế kỷ XIX, đã bành trướng thêm rất xa vào phía Nam.

Mấy lời tiếm bình có vẻ dài giòng trên đây chỉ có mục đích minh chứng rằng vấn đề chia thời đại trong Việt sử còn là một địa hạt phải suy nghĩ. Việc phân chia ở đây không phải cốt cho đều, mà cốt cho đúng. Lời diễn tả cần phải cho đơn giản, mà lại điển hình. Nét nêu lên không phải chỉ mang tính cách thời gian, mà còn mang ấn tín của đợt sống quốc gia trong thời gian đó. Cố

gắng của tôi trong bài này là mong sao cho sự chia thời đại được ăn khớp với lịch sử Việt nam, ăn khớp thế nào để khi chỉ đọc đến tên các thời đại, người ta đã có thể gây cho mình một ý kiến tổng quát, mà không kém phần chính xác, về quá khứ của dân tộc chúng ta. Sau đây tôi xin đề nghị tên các thời đại rồi diễn giải cái chứa của từng thời một.

chia ra làm bảy thời kỳ ;

1. Thời khai sinh
2. Thời củng cố
3. Thời phục hưng
4. Thời bành trướng
5. Thời Thống nhất
6. Thời Pháp thuộc
7. Việt Nam ngày nay.

(Còn tiếp 1 kỳ)

NGUYỄN-PHƯƠNG

Theo thiên ý của tôi, Việt sử có thể

TÁC-PHẨM CỦA VÕ-LONG-TÊ

Mới phát-hành :

ÁNH SÁNG TRONG ĐÊM TIỆC CƯỚI

Hai tập thơ do tác-giả tự dịch ra thơ Pháp

MUÔN VÀN ÁI-ÂN

Thơ dịch từ nguyên văn tiếng Pháp của Jean-Marie Dancourt

Còn một ít

LỊCH-SỬ VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM (1)

Có bán tại các hiệu sách, mua nhiều, xin hỏi

NHÀ XUẤT-BẢN TƯ-DUY, hộp thư 1467 Saigon

Tặng "ờng sinh lực

bằng

CETONIC

VITAMINE C 250gm

: Vài ý-nghĩ về

« Vài ý-nghĩ của Giáo Mục »

● NGUYỄN-HIẾN-LÊ

Trong tạp chí Bách Khoa số 230 ngày 1-8-66, nhân giới thiệu cuốn *Một nền giáo dục nhân bản và dân tộc* của ông Đoàn Nhật Tấn, tôi có đưa ra nhận xét này là kinh nghiệm của các nhà giáo tất phải nhiều, rất có ích cho đồng bào, mà sao rất ít người chịu chép lại cho chúng ta : trước sau tôi chỉ thấy có vài ba nhà.

Đọc xong bài đó, một ông bạn cho tôi mượn cuốn *Vài ý nghĩ của giáo Mục* do nhóm *Thiện Chí* xuất bản. Tôi lấy làm mừng rằng đã có thêm được một nhóm nữa, gồm 4 giáo viên đang đóng góp những kinh nghiệm của mình với quốc dân, và tới nay nhóm đã xuất bản được ba cuốn, lại đang dự bị xuất bản vài cuốn nữa. Đáng chú ý nhất là cuốn kể trên.

Mới đọc *Lời nói đầu* của tác giả (ông Vũ Ngộ Mục), tôi đã có thiện cảm ngay với nhóm. Tác giả viết :

« Sự tấn bộ của một nghề phải trông ở sự đóng góp của tập thể làm nghề ấy ; mỗi người đem những điều hiểu biết, những kinh nghiệm riêng, những điều mình tìm ra được, mà thông báo cho các bạn đồng nghiệp, thì tự nhiên cái vốn chuyên nghiệp của mỗi cá nhân ở trong cùng tập thể nghề nghiệp sẽ tăng tiến lên và, do đó, giá trị của nghề cũng được nâng cao » (trang 5).

Chỉ trong năm hàng đầu đó, ông đã nêu rõ những điều kiện căn bản cho sự tấn bộ của một quốc gia, và đồng thời cũng vạch những bần phận của mỗi cán bộ, dù cao dù thấp trong bất kỳ một ngành nào : trước hết phải cải tiến nghề nghiệp của mình bằng cách suy nghĩ, tìm tòi, học hỏi thêm ; rồi trao đổi những kinh nghiệm của mình với bạn bè để mọi người được hưởng chung những cố gắng của từng cá nhân. Phải biết làm việc tập thể.

Tôi không rõ lời hô hào của ông có được bạn đồng nghiệp của ông hoan nghênh hay không, không rõ *Vài ý nghĩ* của ông có được họ lưu tâm tới không.

Riêng tôi, tôi rất thích đọc những cuốn như vậy : mỏng manh, khiêm tốn (tám chục trang thôi) không cao xa gì cả, nhưng chứa nhiều kinh nghiệm, nhiều nhận xét thiết thực, bổ ích cho xã hội, tuyệt nhiên không viển vông. Dù đúng, dù sai thì *Vài ý nghĩ* cũng là công lao nhiều năm suy tư của một người yêu nghề.

Tôi không có kinh nghiệm trong nghề dạy trẻ nhưng cũng xin góp với tác giả vài ý nghĩ, để cho không khí may ra phần khởi thêm được phần nào chăng.

Tác phẩm gồm bảy chương — tôi hơi tiếc rằng thiếu bảng mục lục, nên hơi mất công mỗi khi muốn kiểm lại một đoạn nào — mỗi chương bàn về một vấn đề riêng biệt; chữ in, cách trình bày đều sáng sủa, mà lời văn cũng gọn gàng dễ đọc. Dưới đây, tôi xin lập lại bảng mục lục:

- 1— Thái độ sư phạm.
- 2— Vấn đề trau dồi khả năng sư phạm.
- 3— Một mục đích quan trọng của những bài học thường bị bỏ qua.
- 4— Vấn đề học cụ.
- 5— Mấy nhận xét về việc dạy môn Quốc văn.
- 6— Nhận xét về việc dạy Vệ sinh, Đức dục, Công dân giáo dục.
- 7— Mấy nhận xét về môn Toán.

oOo

Tác giả, khiêm tốn đứng vào địa vị một giáo viên Tiểu học mà trình bày những ý nghĩ cùng kinh nghiệm của mình với bạn đồng nghiệp, nên không muốn bàn đến những lý thuyết giáo dục — đôi khi có phải nhắc tới thì cũng chỉ nhắc qua loa như trong chương 3 — và có lẽ vì vậy mà ông tránh dùng tiếng quy tắc (hay nguyên tắc).

Nhưng ông cũng đã xét đến « thái độ sư phạm » và ông cũng đã đưa ra hai quy tắc (1) dưới đây:

1/ Thái độ sư phạm phải được định đoạt tùy vào ích lợi cho con trẻ.

2/ Thái độ sư phạm rất cần phải thực tế (trang 8).

Tôi nhận thấy ông rất trọng thực tế. Khi xét về « thái độ hy sinh môn phụ » ông cho nó là không hợp với quy tắc giáo dục, nhưng rồi lại thêm: rút cục, người ta dễ bị lợi ích thiết thực của đứa trẻ con lôi cuốn: muốn hay ho thế nào đi nữa thì đứa trẻ cũng phải học lên đã: mà muốn học lên nữa thì trước hết cần phải đỗ (trang 9).

Trang 220, ông viết: Đề cao ở đây cái khía cạnh có lợi này của sự học thuộc bài, chúng tôi không hề nhắm vào phương diện giáo dục mà chỉ nhắm vào các lợi ích thiết thực (2) của trẻ con ngày nay trong các kỳ thi thôi.

Mấy lần, ông nhắc tới cái lợi ích thiết thực, làm cho tôi ngờ rằng dạy học, theo ông, ấy chỉ cần làm sao cho học trò thi đậu được nhiều.

Phải đợi tới chương 3, trang 32, tôi mới thấy ông chỉ trích thái độ hy sinh môn phụ, và bảo cái ích lợi thiết thực có khi lại là hại cho trẻ.

Tôi đồng ý với ông về điểm đó, và như vậy tôi nghĩ ông nên tỏ rõ thái độ ngay từ đoạn bàn về thái độ hy sinh môn phụ ở trang 9 đi, đề đốc giả khỏi tưởng lầm rằng ông vẫn bị giằng co giữa lương tâm nghề nghiệp và hoàn cảnh học đường.

Và có lẽ ông cũng nên xét lại hai nguyên tắc đã nêu ra ở đầu sách. Ít nhất cũng phải giảng rõ thế nào là ích lợi cho trẻ: Ích lợi trước mắt hay ích lợi về sau này? Nếu hai thứ ích lợi đó xung đột với nhau thì nên lựa cái nào? Ích lợi cho trẻ mà có cần ích lợi cho xã hội không? Thực tế là điều đáng quý, nhưng nếu

(1) Danh từ của tôi chứ không phải của ông

(2) Chúng tôi cho in đậm,

chỉ có thực tế mà không có lý tưởng thì có nên mừng không?

Giáo dục trẻ em là một vấn đề cực kỳ rắc rối, phải xét tới sinh lý, tâm lý, nhu cầu của trẻ, lại phải xét tới nhu cầu của xã hội, tới hướng tiến của quốc gia, của nhân loại... Không thể giản lược nêu ra trong mười, mười lăm hàng, hai nguyên tắc như vậy được, dù chỉ là những nguyên tắc về «thái độ sư phạm». Đã không muốn xét kỹ, thì tôi nghi cứ đứng về phương diện sư phạm mà trình bày ít kinh nghiệm cũng đủ có ích cho quốc dân rồi.

Một điểm nữa tôi cũng muốn được bàn với tác giả là điểm có nên bắt học sinh học thuộc-lòng (3) bài hay không. (trang 9 — 12).

Tôi đồng ý với ông rằng bắt trẻ học thuộc lòng sau khi đã giảng cho chúng hiểu thì chưa nhất định đã là nhồi sọ chúng. Nhưng tôi thấy ông quá đề cao «thái độ» bắt trẻ học thuộc lòng. Ông đưa ra ba lý do :

1— Bài ở bậc tiểu học bao giờ cũng là những bài toát yếu, trẻ phải học thuộc bài để nhớ những điều hiểu biết tối thiểu cần cho đời sống của chúng sau này.

2— Có học thuộc bài thì đến lúc thi vào đệ thất, mới « làm bài được chỉnh tề », đỡ mắc phải những lỗi về chánh tả, về phép đặt câu...

(Tác giả nhận như vậy là không nhằm vào phương diện giáo dục mà chỉ nhằm vào cái lợi ích thiết thực).

3— Học thuộc bài có cái lợi là rèn luyện trí nhớ.

Theo thiên kiến, lý do thứ nhất không vững : trẻ có thể nhớ những

trí thức căn bản mà không cần học thuộc-lòng bài, nghĩa là không cần học thuộc từng câu, từng chữ. Chẳng hạn chúng có thể nhớ rằng mỗi ngày phải chà răng hai lần bằng xà bông hay muối mà không phải học thuộc đúng một câu điển ý đó trong sách Vệ sinh lớp năm hay lớp tư. Tôi còn ngờ rằng khi chúng phải răn nhớ từng câu, từng chữ thì chúng có thể không chú ý tới nghĩa nữa.

Lý do thứ nhì rất vững, nhưng chỉ có lợi theo cái lối thi cử ngày nay (thi vô đệ thất). Nếu trọt ngày nào đó, người ta đòi lối thi, ra một loạt câu hỏi về nhiều điểm trong chương trình, nhất là những câu hỏi để xét sức thông minh suy luận của trẻ, thì cách học thuộc lòng sẽ có hại cho trẻ. Và tôi mong rằng cái ngày đó sẽ không xa.

Lý do thứ ba chỉ đúng độ 50%. Học thuộc lòng chỉ luyện một thứ trí nhớ thôi : trí nhớ bằng tai, bằng mắt, chứ không luyện trí nhớ bằng suy luận, mà thứ trí nhớ này cũng rất cần thiết. Và lại ta không nên quá đề cao trí nhớ. Nhà bác học Einstein đã có lần nói đại ý rằng : cần gì phải nhớ mỗi giây, ánh sáng đi được bao nhiêu cây số ; mở tự nhiên ra mà tra. Ông muốn bảo óc suy luận quan trọng hơn là trí nhớ. Tôi chắc các nhà bác học Âu Mỹ về trí nhớ không hơn được các nhà Nho của ta hồi xưa (các cụ thuộc lòng tứ thư, ngũ kinh...) không hơn được các sinh viên Ả rập (trước thế chiến vừa rồi, họ muốn vào đại học phải đọc thuộc kinh Coran).

(3) Ông chỉ viết : học sinh thuộc bài, tôi thêm tiếng « lòng » cho rõ nghĩa (apprendre par coeur), nếu tôi hiểu lầm xin ông thứ lỗi và coi như đoạn này không có,

Luyện trí nhớ, là việc tương đối dễ. Tác giả đã tổ chức sự « khảo bài » một cách rất chu đáo (trang 12) và đã thành công, mỹ mãn : trong lớp của tác giả có trên 40 học sinh học thuộc lòng được 200 câu thơ trong ba ngày. Trái lại luyện óc suy luận, nhất là tinh thần khoa học mới là khó, mà có ích lợi hơn, cần thiết cho cá nhân và cho dân tộc hơn.

Tôi nghĩ sự học thuộc lòng tất cả các bài học chỉ cần thiết ở những lớp dưới, từ lớp năm lên tới lớp ba (hay lớp nhì); nó tập cho trẻ phô diễn ý tứ một cách gọn, sáng, tinh xác, đúng ngữ pháp nhưng nó chỉ như một cái nặng, càng liệng nó sớm đi thì càng hay. Tôi rất bực mình và chán ngán khi thấy học sinh thi tú tài phần I và phần II mà vẫn chưa rời cái nặng đó ra được. Tệ hơn nữa, một sinh viên Đại học Dược khoa vào hạng giỏi, không thể tóm tắt bằng tiếng Việt trong năm phút một truyện dài khoảng 200 trang. Cậu ấy cứ nhớ tới đâu, kể tới đấy, cả những chi tiết lật vạt, hết 5 phút mà chưa xong một phần năm truyện. Như vậy phải chăng vì ở lớp nhất, lớp đệ thất, đệ lục người ta vẫn bắt trẻ phải học thuộc lòng ? Phải chăng vì các sách giáo khoa chỉ chuyên soạn những bài toát yếu cho trẻ học thuộc lòng ?

Về thái độ « đồ mực vào vở học trò » nghĩa là chấm bài cho học trò nhiều chừng nào hay chừng nấy, chấm ầu cũng được, miễn bài nào cũng phê điểm hoặc phê chữ « xem » vào, tôi rất đồng ý với tác giả. Không thể chấm, phê cho có hình thức như vậy được. Phải có lương tâm. Đã chấm, phê thì phải chấm phê cho kỹ, không được đề sót lỗi trong bài.

Ở những lớp dưới : 5, 4, 3, bài làm nào cũng phải chấm, bài học nào cũng phải coi lại, sửa lỗi cho trẻ. Ở những lớp trên, vì trong hoàn cảnh hiện tại, học sinh đông quá, ông giáo không thể coi hết được, thì ít nhất cũng phải sửa hết những bài luận, và một số bài toán cho chúng, mà sửa cho đàng hoàng.

Nhưng bấy nhiêu vẫn chưa đủ. Tôi nhận thấy học sinh nhỏ, lớn cũng vậy, có tật chỉ mở bài ra coi điểm thôi, chứ không chịu coi kỹ những chỗ sửa, thành thử không có lợi gì cả, mắc đi mắc lại hoài những lỗi cũ. Cho nên ông thầy phải bắt trẻ ghi những chỗ sửa lại vào một cuốn sổ mà thường coi lại, rồi mỗi tuần một lần kiểm soát xem chúng có nhớ những chỗ sửa đó không, đặc biệt là về môn Việt văn : chánh tả, cách dùng chữ, cách đặt câu.

oOo

Những điểm tôi vừa trình bày ở trên đều thuộc về chương 1 : *Thái độ sư phạm*. Trong các chương sau, nhận xét và ý-kiến của tác giả hầu hết là xác đáng, đôi khi mới mẻ nữa. Chương nào cũng đáng đọc và đáng suy nghĩ. Dưới đây tôi xin đặc biệt giới thiệu chương 2 : *Vấn đề trau dồi khả-năng sư-phạm* và chương 5 : *Mấy nhận xét về việc dạy môn Quốc văn*.

Tôi đã được nghe nhiều người phàn nàn về các lớp tu nghiệp cho các giáo chức tiểu học trong các vụ hè. Đa số các học viên bị gọi đi tu nghiệp đều ngán lớp đó, một số trẻ tuổi ở các trường Sư phạm mới ra còn tỏ ra thiếu kỷ luật nữa, mà nhiều ông Trưởng Ty đành làm ngơ. « Thời buổi này ai mà muốn gây thù oán ? » Tôi thường tự hỏi tại sao

lại như vậy được? Tại học viên thiếu tinh thần cầu tiến? Hay tại lối "tu nghiệp" chỉ vụ hình thức, không có gì thay đổi mà hóa nhảm? Tôi không ở trong nghề, chỉ thắc mắc qua loa thôi, không đi sâu vào vấn đề làm gì. Việc đó là việc của các ông lớn trong Bộ Giáo Dục.

Tình trạng đã kéo dài không nhớ mấy năm rồi, hôm nay tôi mới được thấy tác giả *Vài ý nghĩ* đem ra phân tích: ông cho rằng tại lối học tập không thay đổi, lâu dần mất ý nghĩa của nó đi, và ông đề nghị nhiều cách thức mới, chẳng hạn:

— Trình bày một cách dạy đặc biệt về một môn hay một vấn đề nào đó.

— Trình bày một ý nghĩ riêng, một sáng kiến riêng về sư phạm, về giáo dục, đề cùng nhau nhận xét;

— Cùng nhau nghiên cứu một bài báo hay một đoạn sách nói về việc dạy học;

— Cùng nhau đọc những cuốn sách có thể mở rộng tư tưởng, nâng cao tâm hồn, vì một tâm hồn cao thượng cần cho mọi người, nhất là những người có nhiệm vụ giáo dục trẻ em,

— Diễn thuyết, triển lãm,

— Viết báo, viết sách, dịch sách về giáo dục, lập hội nghiên cứu giáo dục,

Tôi xin thêm: nhận xét về tính tình tâm lý trẻ em để hướng dẫn, sửa lỗi cho chúng như tác giả đã có lần làm.

Phải tu nghiệp như vậy thì nghề mới tiến được. Tôi được biết mấy ông Hiệu Trưởng, Thanh Tra hoặc Trưởng Ty tiểu học mười năm không hề đọc một cuốn sách về giáo dục. Các ông ấy thỏa

mãn về những điều được học ở trường Sư phạm từ hai ba chục năm về trước, tự hào về những kinh nghiệm thu thập được hai ba chục năm về trước, tẻ hơn nữa, có vẻ như cho rằng tất cả những tìm tòi về giáo dục ở Âu, Mỹ trong nửa thế kỷ nay đều là viển vông hết, không thể áp dụng ở Việt Nam được và như vậy không cần đề ý tới, không cần biết tới.

Không thể áp dụng được hết thì cũng có thể áp dụng được một vài phần chứ? Không thể áp dụng được đúng thì cũng có thể sửa đổi cho hợp với hoàn cảnh nước mình rồi áp dụng chứ? Không thể áp dụng được bây giờ thì có thể dự bị đề sau này áp dụng chứ? Mà dù không áp dụng được chút nào đi nữa thì cũng cần phải biết trong các ngành của mình ở nước ngoài, người ta đã tiến ra sao chứ? Không diệt cái tinh thần thỏa mãn về hiện trạng đó đi thì làm sao thoát khỏi cái tình trạng chậm tiến được? Càng chậm tiến lại càng nên tìm cách tiến mau hơn người thì mới kịp người được sao lại cứ đứng ý một chỗ?

Dưới trào Ngô Đình Diệm giáo chức thật vất vả. Nào lo tập cho học sinh biểu diễn mỗi khi có các ông lớn tới tỉnh, nào lo học tập chính-trị — nghĩa là nghe cán bộ Thông Tin tổ cộng, đọc các tài liệu tổ cộng — lo tập cho học sinh ca vũ, diễn kịch tổ cộng... Mấy năm nay họ khỏi phải làm những công việc đó; mà nhiều người chỉ phải dạy có một buổi, thì giờ tất không thiếu, thế thì sao không học tập thêm theo kiểu tác giả đề nghị để cải tiến nghề nghiệp? Tôi xin đặt câu hỏi đó với các vị có trách nhiệm trong bộ Giáo Dục.

Về việc dạy môn Quốc Văn, tác giả có một thái độ rất đáng khen. Đầu chương 5 ông viết :

« Tôi thiết tưởng môn học đáng dạy hơn cả là môn Quốc văn. Người Việt Nam cần phải học tiếng Việt Nam cho rành rẽ : đó không chỉ là một cái lý đương nhiên mà thôi ; danh dự, bòn phận đòi như thế».

Dăm hàng sau ông viết thêm :

« Đối với những học sinh không thể đi xa trên đường học vấn thì phải chăng Quốc văn là cái học cụ thể nhất còn lại với họ suốt đời ? » (trang 47)

Giá các ông bộ trưởng Bộ Giáo Dục trong mấy trào trước, giá các nhà « tri thức » ngồi trong các ghế Đại học từ hai chục năm nay đều thốt được những lời như vậy thì quý biết bao ! có phước cho dân biết bao !

Lần đầu tiên, tôi thấy một nhà giáo viết rằng « nên dạy quốc văn theo phương pháp dạy ngoại ngữ », nghĩa là phải có phương pháp, có tiêu chuẩn, chứ không luộm thuộm, cho có lệ như ngày nay.

Ông đề nghị năm tiêu chuẩn :

1. Sử dụng một mớ từ ngữ căn bản ;
2. Sử dụng được những cú pháp thông thường ;
3. Viết được những lối văn thông thường,
4. Biết phân câu cú hãn hoi,
5. Viết chánh tả sõi.

Tôi xin rút lại ba ; 5 gồm với 1 ; 4 gồm với 2 ; vì biết sử dụng một mớ từ ngữ căn bản thì đồng thời phải biết chánh tả của những từ ngữ đó, mà

biết sử dụng được những cú pháp thông thường thì tất nhiên cũng phải biết phân câu cú hãn hoi.

Muốn vậy, cần phải ấn định rõ mớ từ ngữ căn bản, những cú pháp thông thường, những lối văn thông thường, và viết một bộ quốc văn cho 5 lớp tiểu học, trong đó giảng đủ về những từ ngữ, cú pháp, lối văn đó. Và bộ sách ấy phải bắt buộc dùng trong toàn quốc. (Tôi nghe nói ở Nhật người ta theo chính sách ấy.) Tất nhiên phải thống nhất chánh tả và cả giọng đọc nữa (giọng đọc chứ không phải giọng nói — trang 51).

Thật là hợp lý, thật là khoa học. Chỉ có cách đó mới có kết quả mau chóng và chắc chắn.

Năm sáu năm trước, tôi đã xin một ông Hiệu trưởng tiểu học, khi nào hết hạn phải giữ hồ sơ của học sinh các lớp nhất, lớp nhì (thời hạn đó là ba, bốn năm gì đó) thì đừng vội đem hủy đi, mà cho tôi mượn trong một thời gian, để tôi làm thống kê tất cả những lỗi về chánh tả, về cú pháp của học sinh, xem những lỗi nào thông thường nhất, rồi tìm cách phân tích, giảng giải ra sao cho các em dễ hiểu dễ nhớ, để soạn một cuốn giúp các em học Việt ngữ, và giúp các nhà giáo dạy Việt ngữ. Ông bằng lòng, hứa sẽ lục ra cho, rồi không hiểu sao ông quên; tôi nhắc lại, ông lại quên nữa. Tôi ít khi chịu nhắc lại tới lần thứ ba ; và việc đó bỏ luôn. Nay được biết tinh thần làm việc của Nhóm Thiện Chí, tôi chắc rằng sớm muộn gì một cuốn sách như vậy cũng sẽ có người viết.

Trong chương 6 : Nhận xét về việc dạy Vệ sinh, Đức dục, Công Dân Giáo Dục

tác giả cũng có một ý mới : «nên kéo dài bậc tiểu học thêm vài ba năm nữa để cho trẻ được thấm nhuần những nguyên tắc căn bản về đạo đức, những bồn phận cốt yếu của công dân, những phép vệ sinh thông thường, trước khi thả các em vào «bầu không khí phóng khoáng «ở bậc Trung học» Vì «mới mười một, mười hai tuổi còn là trẻ con», mà «trẻ con phải được hướng dẫn như trẻ con (trang 62)

Theo nguyên tắc, ở nước ta, nền tiểu học là nền giáo dục cưỡng bách; nó nhằm một mục đích mà ở đây tôi không muốn bàn tới. Vì nền kinh tế và mức sống của dân mình còn thấp quá, nó mới chỉ cưỡng bách trên giấy tờ thôi. Khi nào nền kinh tế và mức sống tiến rồi, thì ta sẽ như Pháp hiện nay, bắt mọi trẻ em phải đi học tới 15 tuổi nghĩa là tới hết Trung học Đệ nhất cấp; tiến thêm nữa ta sẽ bắt trẻ phải học tới 18 tuổi như ở Mỹ hiện nay, nghĩa là tới hết Trung học Đệ nhị Cấp. (1) Ai mà chẳng muốn cho trẻ được dạy dỗ lâu hơn, thấm nhuần nhiều hơn những nguyên tắc căn bản về đạo đức, về công dân giáo dục, về vệ sinh; cả về cách làm việc nữa, nhưng sự cưỡng bách giáo dục còn phải tùy tình trạng kinh tế của một nước.

Như vậy hiện nay, chúng ta chưa nên nghĩ tới việc kéo dài bậc tiểu học thêm vài năm nữa. Và lại kéo dài nó thì phải rút bớt số năm ở Trung học đi nếu không thì phải như Pháp, hết 7è học sinh thi lên 6è, trò nào rớt học thêm 2 năm nữa, thi tiểu học để rồi học nghề. Vấn đề cần phải nghiên cứu rất kỹ rồi mới quyết định được.

Còn về lý do «trẻ con phải được hướng dẫn như trẻ con» thì tôi tưởng chúng ta có một cách giải quyết là sửa đổi cách dạy ở hai năm đầu trung học (đệ thất và đệ lục) nếu quả thực cách dạy dỗ, hướng dẫn ngày nay ở hai năm đó không hợp với trẻ.

Về môn toán, chương 7, tác giả đã đảo lộn «luyện toán» chỉ cốt để thi đầu, vì người ta quá «quan

trọng hóa toán đố» ra các bài quá «lắt léo», học sinh không tập lý luận mà chỉ luyện đi luyện lại cho thật «nhiều» một số bài toán mẫu.

Nhận xét đó đúng và theo thiên kiến, trách nhiệm về Bộ Giáo Dục. Tôi đã có nhiều lần chỉ trích cái lối ra đề toán trong các kỳ thi vô độ thất (toán đố quá khó). Người ta cho toán quan trọng hơn Việt văn. Quan niệm đó rất sai lầm, cần phải sửa đổi mà trong năm sáu năm nay, tình trạng vẫn y như cũ.

Tác giả còn phàn nàn về «sự hỗn độn trong từ ngữ toán» (trang 71), đó cũng thuộc về trách nhiệm của Bộ nữa, mười mấy năm rồi, chưa nghĩ tới việc thống nhất từ ngữ toán cho ban Tiểu học!

Sau cùng tác giả đề nghị bỏ «cái lệ 1... x», chẳng hạn $1m^2 \times 4 \times 3 = 12m^2$ $1m \times 320 / 8 = 40m$ vì ông cho nó là một thứ «tỉ mào» vô ích (trang 82); tôi cũng nghĩ bỏ rõ là phải. Dạy toán, cần nhất là tập cho trẻ lý luận, còn những hình thức tế nhị như vậy, trẻ khó hiểu được lắm, đừng bắt chúng theo làm gì. Tôi thấy ở trường Pháp hiện nay nhiều giáo viên, đã bỏ nó rồi, mà tôi nhớ trên bốn chục năm trước, các thầy học của tôi không hề bắt chúng tôi theo hình thức đó.

Bộ Giáo Dục cũng nên xét lại vấn đề ấy rồi ra thông tư cho tất cả các giáo viên, nếu không sẽ có nhiều thí sinh rớt oan vì trình bày không hợp ý giám khảo

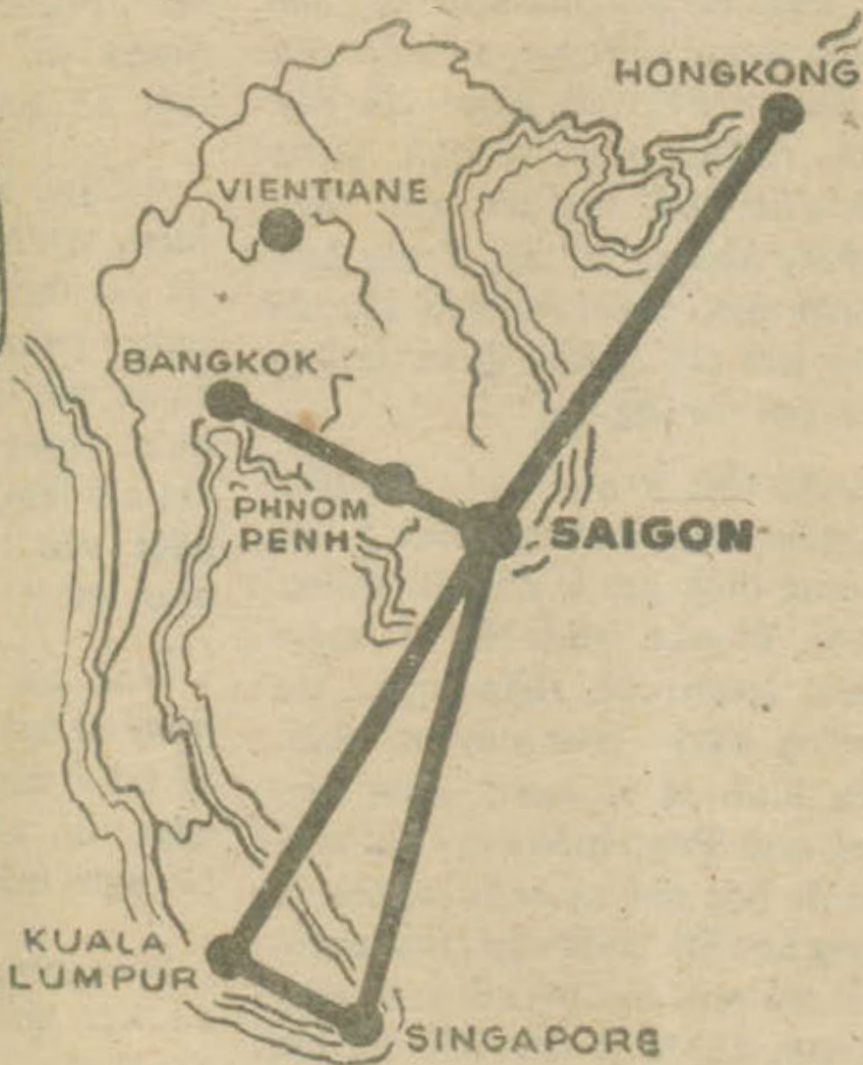
Tôi mong rằng tác giả sẽ có dịp phân tích xem tại sao chương trình Tiểu học cộng đồng rất đúng về lý thuyết mà đem áp dụng thì từ giáo viên tới phụ huynh học sinh đều thấy không có kết quả. Tại sao lại như vậy? Có cần sửa đổi không? Sửa đổi ra sao?

NGUYỄN HIẾN LÊ

(1) Ở Pháp người ta đã dự định tới 1970 sẽ qua giai đoạn đó.

**TRONG
ĐÔNG-NAM
Á**

V
i
ệ
t
N
a
m
H
à
n
g
K
h
ô
n
g



A
I
R
V
I
E
T
N
A
M

**XIN MỜI QUÝ-VỊ
LUÔN
LUÔN
DU NGỌAN**



bằng *Caravelle*
của
ĐƯỜNG BAY *Hasen* VIỆT-NAM

- ★ NHANH CHÓNG · 800 CÂY SỐNG NGÀN MỘT GIỜ
- ★ ÊM-ÁI · MÁT-MÈ · ÁP LỰC ĐIỀU HÒA
- ★ TRANG-TRÍ TỐI-TÂN · ĐẦY-ĐỦ TIỆN-NGHI

Xin hỏi chi-tiết và lấy vé nơi các hãng du-lịch hay

VIỆT-NAM HANG-KHÔNG
16, NGUYỄN HUYE, SAIGON. 21.624-625-646

U Thant và Liên-Hiệp-Quốc

Ngày hai mươi tháng chín năm một nghìn chín trăm sáu mươi sáu, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc nhóm họp phiên thứ 21 để mừng Tổ chức tới tuổi trưởng thành. Thật vậy Liên Hiệp Quốc thành lập năm 1945 tới nay đã được hai mươi một tuổi. Nhân loại hy vọng rằng Tổ-chức tới tuổi này sẽ đủ lớn mạnh để làm tròn sứ mạng do bản Hiến chương San Francisco giao phó là : Phụng sự hòa bình thế giới.

Tuy nhiên sự thực khác hẳn với hoài bão của mọi người : khóa họp thứ 21 của Tổ chức đã diễn ra trong bầu không khí nặng chiu u buồn. Thật vậy tổ-chức này giờ đang điêu đứng trước những khủng hoảng quốc tế ngày một nhiều, ngày một trầm trọng. Nào là chiến dịch tại Việt Nam, nào là kỳ thị chủng tộc tại Nam Phi, nào là việc Trung cộng đòi gia nhập Liên Hiệp Quốc, nào là món nợ của Liên Hiệp Quốc chưa được trang trải...

Những vấn đề này nếu tổ chức không giải quyết nổi thì tương lai của Liên Hiệp Quốc sẽ mù mịt, cả tổ chức Liên Hiệp Quốc sẽ đi tới chỗ rạn nứt, và hậu quả quan hệ nhất là hòa bình thế giới sẽ tan vỡ. Nhưng Liên Hiệp Quốc đâu có đủ

phương tiện để bắt các quốc gia hội viên phải tôn trọng những quyết định của mình. Tuy Hiến-chương giao cho Liên Hiệp Quốc sứ mạng bảo vệ hòa bình, nhưng Hiến chương do các đại cường thảo ra lại không cho Liên Hiệp Quốc đủ quyền hạn để thực hiện được các mục tiêu. Làm sao dung hòa nội sứ mạng và sự bất lực của Tổ-chức ? Trước câu hỏi quá ư khắc nghiệt này, có một người rất đổi khổ tâm, đó là U Thant, Tổng-thư ký Tổ-chức Liên Hiệp Quốc. Là một vị « công chức cao cấp nhất » của Tổ chức theo điều 97 của Hiến Chương, ông Thant có nhiệm vụ thi hành những quyết-định của Liên-Hiệp-Quốc, duy-trì Tổ-chức bằng cách làm cho Tổ-chức được mọi người kính nể. Nhưng sức người có hạn, Ông đau đớn đành chịu bó tay, trước sự rạn nứt của Tổ-chức mà ông đã điều khiển trong mấy năm qua. Cảnh ngộ ông Thant trước Liên Hiệp Quốc không những là một bi-kịch của Tổ-chức này mà còn là một bi-kịch của cả thế giới nữa.

Mô-phạm cải-hóa ngoại-giao.

Từ cuối năm 1961 tới nay, căn nhà chọc trời bằng kính của Tổ-chức Liên

Hiệp Quốc được mang dấu vết của ông Tổng thư ký U Thant, với khuôn mặt tròn như trăng rằm, với cái lễ-độ Á Châu, với tính dễ cảm cồ truyền Miến điện của ông.

Ông Thant sinh tại Miến-điện năm 1909, ở một nơi thôn trại bình thản của đồng bằng Irrawaddy. Người ta gọi ông là U Thant vì tiếng Miến U có nghĩa chỉ người nào đã có tuổi đáng được tôn kính, có thể coi là tương đương với tiếng « cụ » của Việt-Nam. Vì vậy mà khi ký tên mình ông thường khiêm tốn bỏ chữ U mà chỉ lấy chữ Thant.

Mới đầu ông chỉ là một giáo viên tỉnh nhỏ. Khiếu văn học đã cho ông một kiến thức sâu rộng. Ông ưa đọc văn chương cổ điển Anh và lúc nào rảnh lại thường ngồi dịch văn chương Anh, Pháp ra tiếng Miến. Ông lại rất ưa thích xã-hội chủ - nghĩa.

Sau khi chiến tranh chấm dứt, ông Thant chỉ ôm ấp một mộng duy nhất là mở một tờ báo ở Rangoon kiểu như tờ Atlantic Monthly. Nhưng tới năm 1947 một người bạn cũ của ông ở Đại Học năn nỉ xin ông giữ chức tùy viên báo chí của « Phong trào Dân-tộc Tự-do chống Phát-xít ». Phong trào này là một đảng đã tranh đấu đem lại độc lập cho Miến-Điện. Người bạn này chính là ông U Nu. Vì vậy mà khi Anh trả lại độc lập cho Miến-điện, U Nu lên ghế thủ tướng, thì U Thant trở thành một cố vấn đầu não của U Nu. Kiên nhẫn, thông minh, không có mấy may tham vọng cá nhân, ông Thant trong 10 năm trời đã giúp U Nu lãnh đạo Miến-

điện tự do. Và trong suốt mười năm trời, U Thant đã bao lần can gián hay kim hãm sự quá bùng-bột của U Nu (như khi U Nu đột ngột quyết định cho xây 60.000 cái chùa).

Đến năm 1957 U Thant được cử làm đại-diện của Miến-điện tại Liên-Hiệp Quốc. Mô-phạm cải-hóa ngoại giao, U Thant chẳng bao lâu đã được mọi người lưu ý tới, vì ông đã tỏ ra là một nhà ngoại-giao có khả-năng. Kiến-thức rộng, nên U Thant được các giới ngoại-giao ở Nữu-Uớc tán thưởng. Người ta kể lại rằng khi ông vào trình ủy-nhiệm thư lên ông Hammarskjold, ông đã cùng với ông này đàm luận về... Phật-giáo. Không tỏ ra sốt ruột khi nghe người khác nói dài dòng, không hò hét trong các phiên họp sôi nổi, luôn luôn hòa nhã nhẹ nhàng. Những đức tính này đã làm thiên hạ chú ý tới ông khi ông làm Chủ-tịch tiểu-ban hòa giải Congo.

Đột nhiên tháng 11 năm 1961 ông Hammarskjold, Tổng-Thư-ký Liên-Hiệp-Quốc bị tai nạn máy bay chết ở Congo trong khi thi-hành công-vụ, ông U Thant được Liên-Hiệp-Quốc bầu làm Tổng-thư-ký. Từ đó đời ông đã tới một ngã rẽ. U Thant không thể chỉ là một nhà ngoại giao mềm dẻo khôn khéo mà thôi, ông còn phải lãnh trọng trách chèo lái Liên-Hiệp-Quốc, một tổ chức luôn luôn gặp sóng gió của bao nhiêu bè phái.

oOo

Đội đá vá trời.

Chức Tổng-thư-ký Liên-Hiệp-Quốc là một chức vụ khó khăn, người giữ

chức vụ này như một người đội đá vá trời luôn luôn bị chỉ trích vì làm vừa lòng phe này, thì lại mất lòng phái kia. Hơn nữa Hiến-Chương Liên-Hiệp-Quốc lại không cho vị Tổng-thư-ký nhiều quyền hạn để thi hành các quyết-định của Liên-Hiệp-Quốc. Điều 97 của Hiến-chương và những điều sau đã ấn-định nhiệm-vụ của vị Tổng-thư-ký rất nặng nề. Tổng-thư-ký là một công chức cao cấp nhất của Tổ-Chức được Đại-hội-đồng bổ dụng theo lời khuyến-cáo của Hội Đồng Bảo An. Tổng Thư-Ký tham dự các buổi họp của tất cả các cơ quan Liên-Hiệp-Quốc. Tổng-Thư-Ký ngoài ra còn phải lưu-ý Hội-Đồng Bảo-An tới những vụ khủng hoảng trên thế giới có thể nguy hại tới nền hòa bình thế-giới. Tổng-thư-ký còn có thể cho biết quan điểm của mình. Vì vậy mà năm 1950 ông Trygve Lie, Tổng thư ký đầu tiên của Liên Hiệp Quốc, đã đưa ra một vài đề nghị riêng để giải quyết tình hình chính-trị quốc-tế. Ông lại còn đặt những điều kiện mà Trung Cộng cần phải có, nếu muốn gia nhập Liên Hiệp Quốc. Bắt đầu từ năm 1953, Tổng thư ký lại còn được phụ trách thương thuyết với những quốc-gia không là hội-viên của Liên-Hiệp Quốc, như vụ thương thuyết với Trung-Cộng để giải phóng những lính Liên Hiệp Quốc bị Trung-Cộng giam giữ trong chiến cuộc Triều-Tiên.

Bồn phận nặng nề như vậy, mà phương tiện của Tổng-thư-ký chẳng có bao nhiêu thì làm sao có thể thi hành sứ mạng của mình được? Thật ra không phải là Tổng-thư-ký thiếu quyền hành mà chính là Liên-Hiệp-Quốc thiếu quyền hành. Liên Hiệp-Quốc là một tổ-chức quốc tế mà các luật gia gọi là «liên chính-phủ» (intergou-

vernemental) khác với tổ chức «siêu-quốc gia» (supra-national). Một tổ chức liên chính-phủ là một tổ chức chỉ có thể thi hành được các quyết-định của mình nếu tất cả các quốc gia hội viên đều đồng ý. Khi một quốc gia nào không chấp nhận quyết-nghị của Tổ chức quốc tế, thì quốc gia đó có quyền không thi hành. Trái lại một Tổ-chức «siêu quốc-gia» có quyền bắt tất cả các quốc gia hội viên thi hành quyết định của mình vì khi lập ra loại tổ chức này, các quốc gia hội viên sáng lập đã trao cho Tổ chức được quyền sử dụng một phần chủ-quyền của mình. Loại tổ chức siêu-quốc-gia hiện nay rất hiếm, ta chỉ mới có một tổ-chức về loại này trên thế giới là Cộng Đồng Than Thép Âu-Châu mà thôi.

Năm 1944 khi Tứ Cường họp nhau xây nền tảng Liên-Hiệp-Quốc, không một nước nào chịu bỏ bớt một phần chủ quyền của mình cho Liên-Hiệp-Quốc cả. Nhưng dù sao các nước cũng đều nhận thấy sự cần thiết của tổ chức này vì giữa trận chiến chống Đức Quốc-xã, ai nấy đều muốn có một Tổ-chức để loại bỏ mầm chiến tranh trong tương lai. Nếu thành lập Liên Hiệp Quốc như hội Quốc liên ngày trước thì thực là vô hiệu nếu lập một tổ chức có tính cách siêu quốc gia thì các quốc gia lại không bằng lòng.

Sau cùng người ta tìm cách dung hòa sự bảo vệ hòa-bình và sự bảo vệ chủ quyền bằng cách định rằng các quyết-định của Liên-Hiệp-Quốc sẽ do Ngũ cường định đoạt. Thật vậy, theo tinh thần bản Hiến-Chương thì khi nào năm quốc gia hội viên thường trực của Hội-Đồng Bảo-An đồng thanh biểu-quyết thì mọi quyết-định của Liên-Hiệp-Quốc có giá trị bắt buộc và các quốc gia hội-viên khác sẽ phải thi hành và áp dụng dầu có

quốc gia nào bỏ phiếu nghịch, quốc gia đó vẫn bị ràng buộc tuân theo.

Năm người cảnh sát

Trong lãnh vực bảo đảm nền an ninh quốc tế bản Hiến-Chương còn ấn-định rằng Liên-Hiệp-Quốc sẽ có một quân đội riêng do các quốc gia hội viên góp vào để trở thành một đạo quân quốc-tế. Lực lượng quốc tế này sẽ được đặt dưới quyền chỉ huy của một Ủy-ban Tham-muru. Ủy-ban Tham-muru Liên-Hiệp-Quốc sẽ gồm có các Tổng tham-muru-trưởng của năm Đại-cường hội viên thường trực tại hội đồng Bảo-an (tức là các vị Tổng Tham-muru-trưởng của 5 quốc gia Hoa-kỳ, Nga xô, Trung-Quốc, Pháp và Anh)

Trong trường hợp một quốc gia, hội viên của Liên-Hiệp-Quốc hay không, gây hấn xâm lăng bất cứ một quốc gia nào khác thì Hội-đồng Bảo-an sẽ nhóm họp và quyết định dùng lực lượng quốc tế để bảo vệ quốc-gia bị xâm lăng. Nhưng quyết định dùng lực lượng quốc tế can-thiệp phải được cả năm hội-viên thường trực của Hội Đồng Bảo an đồng thanh biểu quyết thì mới được thi hành

Như vậy theo tinh thần của những người lập ra bản Hiến-chương, nền hòa-bình thế-giới sẽ được bảo-đảm bởi năm người cảnh sát. Khi hòa-bình và an ninh thế giới bị đe dọa thì năm người cảnh sát này sẽ lập tức can thiệp để ngăn chặn đôi bên.

Đó là mục đích chính của tổ chức Liên-Hiệp-Quốc. Các người thảo Hiến-chương muốn lập lại tình trạng thế-giới của thế-kỷ thứ 19, vì trong suốt thế-kỷ này một Ủy-ban lãnh-đạo gồm các đại-cường như Anh, Pháp, Nga, Đức (Directoire des Grandes Puissances) đã cai-quản toàn thể thế-giới.

Nhưng ta phải nhớ lại rằng lúc bản Hiến-Chương San Francisco được soạn-thảo, những quốc-gia Hoa-Kỳ, Nga, Trung Quốc, Anh và Pháp đều đoàn-kết để chống lại kẻ thù chung là Đức Quốc xã. Mỗi đe dọa hòa-bình của nhân loại lúc đó chỉ là nước Đức của Hitler, người ta không ngờ rằng khi Đức bị chiến bại, các quốc-gia chiến thắng lại sẽ chứng nào tật ấy, bỏ sự đoàn kết nhất thời mà xâu xé lẫn nhau. Khi đó cả một hệ-thống pháp lý của Liên-Hiệp-Quốc sẽ làm tê-bại hoạt-động của tổ-chức.

Sự thật đã đúng như vậy. Sau khi Đức đầu hàng vào tháng 5/1945, quân đội Nga, bắt kè thỏa ước Yalta và Postdam tiến sâu vào phía Tây-Âu, quân đội Anh, Pháp cũng cố tiến về phía Trung-Âu.

Bốn cường quốc này dành nhau, mỗi nước chiếm lấy một vùng trên lãnh thổ Đức. Nước Đức bị chia làm bốn vùng, thủ đô Đức cũng bị chia làm bốn khu, trong mỗi vùng, mỗi khu lại có quân đội của một đại-cường đồng-minh chiếm đóng cai trị.

Trong khi đó ở Đông Âu, các quốc-gia như Hung-Gia-Lợi, Bảo-Gia-Lợi, Lỗ-Mã-Ni, Ba-Lan dần dần rơi vào ách Cộng-sản. Trước sự bành trướng của đế-quốc Nga-sô, Mỹ muốn phục hồi Đức Quốc nên các khu chiếm đóng của Mỹ, Anh và Pháp ở Đức được hợp lại trở thành một quốc-gia Tây-Đức độc-lập và tái vũ trang. Phía bên kia, Nga cũng nâng khu chiếm đóng của mình thành một quốc gia Đông Đức.

Bên Á-châu vì Mỹ chiến đấu một mình chống Nhật nên Nga không được chia mảnh đất nào ở đây cả. Nhưng Nga lợi dụng chính quyền Nhật ở Cao-Ly

sụp đổ, tràn quân sang chiếm miền Bắc Cao-Ly tới vĩ tuyến thứ 38, trong khi đó Mỹ đem quân chiếm Nam Cao-Ly. Trên thế giới lại thêm một quốc-gia bị chia cắt, Nam Cao-Ly và Bắc Cao-Ly dưới hai ảnh-hưởng ngoại-lai khác nhau đã trở thành hai quốc-gia với hai chính-thể hoàn toàn khác biệt.

Trên lục-địa Trung-Hoa, tình hình tiến triển không kém phần trầm trọng. Sau khi Nhật đầu hàng, Thống chế Tưởng-Giới-Thạch đuổi Nhật ra khỏi lãnh-thổ Trung-Quốc được vài năm thì một cuộc nội-chiến lại bùng nổ. Năm 1949 Tưởng Thống-Chế thua trận phải rút quân ra Đài-Loan, và Mao-Trạch-Đông đã xưng hùng xưng bá ở Hoa-Lục. Năm sau chính quyền cộng-sản Bắc-Kinh lợi-dụng chiến cuộc Triều-Tiên, đem quân ồ ạt tràn sang nước này.

Hội-đồng Bảo-an tê liệt

Trước sự chia rẽ của các Đại-cường như vậy, Liên-Hiệp-Quốc càng ngày càng tỏ ra bất lực, càng ngày càng gặp khó khăn trong việc thi hành sứ mạng của mình. Khi mà năm ông cảnh sát lục đục thì nền an ninh quốc-tế hết được bảo đảm. Nga hoàn toàn chống đối Mỹ, coi Mỹ như thù nghịch. Anh và Pháp hục hặc tranh giành thuộc-địa. Giữa Anh, Pháp và Mỹ mỗi bất đồng ý-kiến cũng không nhỏ: Mỹ chủ trương giải-phóng các thuộc-địa của Âu Châu trong khi Anh và Pháp lại muốn khư khư giữ lại. Trung Hoa Dân Quốc của Tưởng Giới Thạch tuy còn giữ ghế hội viên thường trực tại Hội Đồng Bảo-an nhưng sau khi mất Hoa Lục tiếng nói đã trở nên yếu kém.

Trong tình trạng này, Hội đồng Bảo-an bị tê-liệt vì không còn một quyết-

định nào được năm nước đồng thanh biểu quyết nữa. Vì vậy mà các cuộc khủng hoảng trên trường quốc tế đều không được giải quyết, hay chỉ được giải quyết bên ngoài khuôn khổ của Liên-Hiệp-Quốc.

Lực lượng quốc tế trù liệu trong Hiến Chương không được thành lập vì thiếu sự đồng tâm của các hội viên thường trực. Ủy ban tham mưu nhóm họp một ngày một ít và sau rốt không họp nữa.

Năm 1950 khi quân đội Bắc Cao đột ngột tấn công Nam Cao, Liên Hiệp Quốc bối rối không biết tính sao, vì không tổ chức được lực lượng quốc tế nên không thể can thiệp, ngăn chặn đôi bên được. Hội đồng Bảo An nhóm họp quyết nghị lên án Bắc Cao và khuyến cáo các quốc gia hội viên hãy gửi quân sang chiến đấu chống xâm lăng của Bắc Cao. Đây là lần đầu tiên và lần duy nhất mà Liên Hiệp Quốc can thiệp bằng một hoạt động chung dựa trên ý chí của các quốc gia hội-viên. Thật vậy, Nga giận rồi vì Trung Cộng không được gia nhập Liên-Hiệp-Quốc nên bỏ không tham dự Hội-Đồng Bảo-an từ năm 1949, vì vậy mà tứ cường Anh, Mỹ, Pháp, Hoa đã đồng thanh quyết định can thiệp vào chiến cuộc Triều-tiên. Nhưng dùng biện pháp này Hội-đồng Bảo-an đã không áp dụng điều thứ 43 và 106 của Hiến-Chương. Vì nếu áp dụng hai điều này thì Hội-Đồng có quyền « ra lệnh » cho các quốc gia hội-viên đem quân vào Triều-tiên. Nhưng năm 1950 Hội Đồng không ra lệnh, vì trong khi vắng mặt hội-viên thường-trực Nga-Sô, Hội đồng có cảm tưởng rằng quyết định của mình không được hợp-hiến, nên Hội-Đồng hành động hết

sức dè dặt : Hội-Đồng không ra lệnh mà chỉ « mời » các quốc-gia hội-viên gửi quân tới chinh-phạt Bắc-Cao mà thôi.

Sáu năm sau, khi quân đội Anh-Pháp tấn công vùng kinh Suez bên Ai Cập, Liên-Hiệp-Quốc đã thành công một cách vẻ vang. Hội đồng Bảo an ra lệnh cho hai chính phủ Anh-Pháp phải lập tức đình chiến. Tuy hai quốc gia hội-viên thường trực này dùng quyền phủ-quyết, lệnh của Hội-Đồng vẫn được tôn trọng và áp dụng, vì Nga và Mỹ thông đồng với nhau làm áp-lực bắt Anh-Pháp phải ngưng chiến. Sự Hội-đồng Bảo-an thì ít mà sự hai ông bạn Nga Mỹ thì nhiều, Anh-Pháp bèn rút quân. Trường hợp của vụ Suez khác với trường hợp của chiến tranh Triều-tiên. Trong vụ Triều-tiên Hội-Đồng đã hoạt-động được là tại vì Nga đi vắng. Trong vụ Suez ý-chí của Hội-Đồng được tôn trọng là vì Nga Mỹ đồng lòng với nhau. Từ đó Liên-Hiệp Quốc chỉ có thể giải quyết được các vấn đề nếu Nga và Mỹ đều thỏa thuận.

Trong tất cả các khủng hoảng, mà hai vụ Triều tiên và Suez chỉ là những thí dụ điển hình, vai trò của vị Tổng-thư ký Liên Hiệp Quốc thật hết sức khó khăn và tế nhị. Mỗi khi có chiến tranh, Liên-Hiệp-Quốc lại thường chia làm hai phe, một bên bênh kẻ xâm lăng và một bên bênh kẻ bị xâm-lăng. Làm sao dung hòa được quan-diểm của hai phe mà vẫn cứu vãn được tình hình, đó là nhiệm vụ của Tổng-Thư-Ký. Nếu một vị Tổng-Thư-Ký có đủ khôn khéo và mềm dẻo, thì cũng có thể phụng sự hòa bình được một cách đắc lực.

Rủ áo ra đi

Vị Tổng-Thư-Ký đầu tiên của Liên-Hiệp-Quốc là ông Trygve Lie, người

Na-Uy, được bầu lên ngày 1 tháng 2 năm 1945, giữ chức cho tới ngày 10-4-1953. Trong nhiệm kỳ của ông Trygve Lie Liên-Hiệp-Quốc đã trải qua những cuộc thử thách khá lớn, như trận chiến ở Palestine, và nhất là vụ chiến tranh Triều-Tiên. Ông Trygve Lie được tuyển-dụng vì ông là một nhà ngoại-giao khôn khéo và hơn nữa nước Na-Uy của ông là một nước trung lập nên được nhiều thiện cảm của các phe trong Liên-Hiệp Quốc.

Tuy ông Trygve Lie thành công nhiều trong việc diu dắt bước đầu của Liên-Hiệp-Quốc, ông đã bị Nga-sô chỉ trích rất nhiều vào cuối nhiệm kỳ. Thái độ của Nga và các nước cộng-sản đã đưa ông tới chỗ rũ áo ra đi. Ông Lie đã hoạt động rất mạnh mẽ trong vụ chiến tranh Triều Tiên. Nhờ có sự hoạt động của ông mà Nam-Cao-Ly đã được cứu thoát khỏi nạn cộng sản, điều mà các nhà lãnh đạo ở điện Kremlin rất căm hận. Đại diện Nga sô tại Liên-Hiệp-Quốc đã không nhìn nhận ông là Tổng-thư-ký nữa mà gọi ông bằng một giọng sếch-mé là « người đại diện cho Nha thư-ký ».

Ông Trygve Lie ra đi, người ta bầu Dag. Hammarskjold người Thụy điển lên thay thế. Việc người thay thế ông Lie không gặp khó khăn vì Âu Châu lúc đó còn có nhiều uy-tín và nước Thụy-Điển cũng là một nước trung lập.

Ông Hammarskjold là một nhà trí thức am hiểu thế-sự, lúc cương lúc nhu. Ông đã đóng một vai trò không kém quan trọng trong công cuộc điều-hành tổ-chức Liên - Hiệp - Quốc. Ông đã thành công nhiều nhất là trong công

cuộc dàn xếp chiến-cuộc kênh Suez. Nhưng ông đã không may mắn là lên cầm quyền vào lúc tình hình quốc tế căng thẳng tới cực độ. Trước mọi biến chuyển, mọi khủng hoảng trên trường quốc tế, Liên-Hiệp-Quốc tỏ ra bất lực, bị nhiều quốc-gia khinh miệt, và cuối cùng là giữa ông Hammarskjold và Nga-Sô lại xảy ra một cuộc tranh chấp. Cuộc tranh chấp này chỉ được giải quyết bằng cái chết tai nạn của ông trên vòm trời Congo. Thật vậy, năm 1960 khi Congo Leopoldville vừa được Bỉ trả lại độc lập lại lâm vào cảnh nội-chiến, các phe đảng các bộ lạc nổi lên chống chính quyền trung-ương, Nga lợi dụng, đục nước béo cò, định mưu toan biến Congo thành một nước cộng sản. Trong khi đó Mỹ cũng súi những phần tử thân Mỹ như Tchombé Chủ tịch tiểu-bang Katanga chống lại chính quyền Trung-Ương mong rằng khi ông này thắng, sẽ dành cho Mỹ nhiều quyền lợi kinh tế ở Katanga. Trước tình trạng rối ren này, ông Hammarskjold mạnh bạo gửi lính sang Congo để cứu vãn tình thế. Những quốc-gia trung-lập đáp lời kêu gọi của ông, đã gửi quân sang Congo để dẹp các cuộc nổi loạn. Ông Hammarskjold đã thành công một phần nào, nhưng Nga-sô không tha thứ cho ông đã làm cho Nga mất một dịp đặt chân trên Phi Châu cũng như mấy năm về trước Nga đã không tha thứ cho ông Trygve Lie. Đại diện Nga tày chay ông Hammarskjold và yêu cầu sửa đổi cách tổ-chức của Liên-Hiệp-Quốc. Thay vì bổ nhiệm một Tổng-thư-ký duy-nhất, Nga muốn đề-nghị cử một bộ ba (Troika) gồm có một đại-diện khối cộng-sản, một đại diện khối Tây-phương và một đại diện khối Á Phi,

Thái độ của Nga đã làm cho Liên-Hiệp-Quốc bị lung lay. Thái độ này không có gì mới lạ. Nga xưa nay vẫn khinh rẻ Liên-Hiệp-Quốc, và coi Tổ-chức này như là một dụng-cụ của khối Tây Phương dùng để cai-trị thế-giới. Thủ tướng Nga Krouchtchev trong một lúc bực tức đã rút giầy ra đập lên bàn giữa phiên nhóm long trọng của Đại-hội-đồng.

Pháp cũng khinh rẻ không kém tổ-chức Liên-Hiệp-Quốc, vì Liên-Hiệp-Quốc luôn luôn chống lại chính sách thuộc-địa của Pháp và lúc nào cũng chủ trương trả lại độc lập cho các nước bị trị. Tổng thống De Gaulle gọi Liên-Hiệp-Quốc là « tổ chức các quốc-gia chia rẽ » (Nations désunies).

Trong khi Liên-Hiệp-Quốc đang lúng túng vì sự tranh chấp giữa Nga và ông Hammarskjold thì ông Hammarskjold bị tử-thương trong một tai nạn máy bay ở Congo khi ông đi thị-sát trận chiến ở nước này.

Tìm người thay thế ông Hammarskjold không phải là một chuyện dễ dàng, vì Nga không muốn tuyền một vị Tổng thư-ký-duy-nhất. Hơn nữa các nhân vật Mỹ hay Âu châu lại bị coi như không đủ vô-tư để thi-hành nhiệm-vụ. Sau khi bàn đi tính lại người ta đều hướng về một nhân vật Á Phi và ông Thant được coi như một người có đủ uy-tín để được cử làm Tổng-thư-ký.

Tháng 11 năm 1961 ông Thant nhận chức Tổng-Thư-Ký Liên-Hiệp-Quốc. Ông Thant tương đối có nhiều tự-do hành động hơn hai ông Trygve Lie và Hammarskjold vì ông là người Á-châu. Hai phe Nga và Mỹ đều ngần ngại không dám chỉ-trích hoặc chống đối ông vì sợ

làm mất lòng khối Á-Phi đông đảo ở Liên-Hiệp-Quốc. Còn khối Á-Phi kiều-hãnh vì có «người nhà» làm lớn lại càng muốn củng cố địa vị cho ông.

Trước là vì lý về sau vì tình

Từ khi nhậm chức tới nay ông Thant đã hết sức cố gắng lấy lại uy tín cho Liên Hiệp Quốc. Những đức tính riêng của ông đã giúp ông rất nhiều trong khi ông thi hành nhiệm vụ.

Sự giao thiệp giữa ông Thant và nhân viên Liên Hiệp Quốc lạnh lẽo buổi ban đầu dần dần trở nên thắm thiết. Thật vậy, lần đầu tiên làm việc dưới quyền một người Á châu các nhân viên đã tỏ ra dè dặt. Nhưng khi hiểu ông, họ đều quý mến ông. Hôn nhân giữa họ và S.G.(1) trước là vì lý về sau vì tình. Nếu ông Hammarskjold tính lạnh lùng thì ông Thant lại hết sức niềm nở. Ông Hammaiskjold thường quyết định lấy một mình, trái lại ông Thant tham khảo ý kiến tất cả mọi người, luôn luôn kiên nhẫn ngồi nghe các đương sự trình bày quan điểm của mình, sau đó ông suy nghĩ thực chín rồi mới quyết định. Và một khi ông đã quyết định thì lập trường của ông vững như thành khó ai lay chuyển Người ta thường nói đùa rằng: «Ông Hammarskjold có tính nết của một người Á Châu, bí mật, trong khi ông Thant lại là một ông hiệu trưởng Âu-lê cởi mở».

Tuy tính nết khác biệt hẳn ông Hammarskjold, U Thant cũng như ông Hammarskjold tin tưởng rằng chức Tổng-thư-ký là một chức-vụ có tính cách xây-dựng. Ông đã hết sức hoạt động trong phạm vi Liên Hiệp Quốc để duy trì hoà bình thế giới. Khi chiến tranh bùng nổ ở Cachemire giữa Ấn độ

và Hồi quốc vào năm 1965, Hội đồng Bảo An giao cho U Thant nhiệm vụ dàn xếp đối bên. Trong có vài giờ đồng hồ, ông đã thuê ngay một chiếc phi cơ và lên đường sang Ấn-độ.

Nhiệm vụ quá nặng quyền hành quá ít.

Nhưng tuy hoạt động, U Thant vẫn không thấu lượng được nhiều thành quả như mong muốn, vì Hiến chương Liên-Hiệp-Quốc cho Tổng thư-ký rất ít quyền. Nhiệm-vụ quá nặng nề, quyền quá ít, ông Thant ở vào một tình trạng khó thở. Khủng-hoảng quốc-tế một ngày một nhiều, U Thant không đủ phương-tiện để giải-quyết, vì vậy mà ông đã quyết định từ bỏ chức-vụ nghĩa là khi hết nhiệm kỳ vào năm nay, ông sẽ không xin lưu dụng nữa. Quyết định này của ông làm các giới Liên-Hiệp-Quốc bối rối, nhất là trong khóa họp 21 của Tổ chức, người ta phải đương đầu với rất nhiều vấn-đề nan-giải.

Trước hết là vấn đề chiến tranh ở Việt Nam. Ông Thant tỏ vẻ thất vọng khi thấy vấn-đề này chưa được mang ra trước bàn hội-nghị để tái-lập hòa-bình. Ông thấy rằng trong cuộc chiến tranh này người ta để ý tới chủ-nghĩa hơn là tới sự đau khổ của nạn nhân. Vì vậy mà muốn làm áp lực đối với Mỹ, ông đã tuyên bố xin rút lui. Ông Thant hình như không am hiểu tình hình Việt-Nam lắm nên ông trách cứ và đòi hỏi Mỹ quá nhiều, trong khi ông coi Bắc-Việt và Trung Cộng như những nạn-nhân của cuộc «xâm lăng Mỹ ở Việt-Nam».

(1) S.G. Secrétaire Général hay Secretary General, là Tổng thư ký, nhân viên thường gọi ông một cách thân mật là S.G.

Vấn-đề thứ hai làm ông Thant bất mãn là vấn đề kỳ-thị chủng-tộc ở Nam-Phi và Rhodésie vì ở hai nước này một thiểu số da trắng đã áp bức đa số da đen. Vấn đề này trở nên gây cản vì các nước Hắc-Phi độc lập gia nhập Liên-Hiệp-Quốc một ngày một nhiều. Họ không thể chịu được cảnh tượng một nhóm da trắng làm mưa làm gió ở Phi Châu. Hơn nữa vấn-đề Tây Phi lại làm cho tình hình Phi-Châu thêm căng thẳng Tây Phi là một thuộc địa cũ của Đức. Khi Đức thất trận năm 1918, Hội Liên-Quốc giao cho Liên-bang Nam-Phi cai quản dưới quyền kiểm-soát của Hội đồng Liên quốc. Nay Liên-bang Nam-Phi nghiêm nhiên coi vùng Tây-Phi như thuộc lãnh thổ của mình.

Để giải-quyết vấn-đề kỳ-thị chủng-tộc ở Nam-Phi và Rhodésie, và đồng thời lấy lại Tây-Phi để đặt dưới quyền kiểm-soát của Liên-Hiệp-Quốc, người ta không tránh khỏi đụng độ trầm trọng với Nam-Phi, vì nước này vừa làm chủ Tây Phi vừa hỗ-trợ cho nền kinh-tế Rhodésie. Nếu Nam Phi bị hạ bằng cách này hay cách khác thì kỳ thị chủng tộc ở Nam Phi và Rhodésie sẽ được giải quyết và đồng thời Nam-Phi sẽ bị mất quyền kiểm soát Tây Phi. Các nhà lãnh đạo Phi Châu đều mong muốn cuộc đụng độ này, vì nó sẽ bắt buộc hai Đại-cường Anh và Mỹ phải can thiệp. Mỹ hiện giờ mắc chiến cuộc tại Việt-Nam không thể hoạt động ở bên Phi-Châu và Anh lại càng không thể tham-gia vào một biện-pháp nào của Liên-Hiệp-Quốc chống Nam Phi. Giao thương với Nam-Phi là nguồn lợi không nhỏ đối với Anh, nên nước này không thể làm hại Nam-Phi mà không bị thiệt thòi cho chính mình.

Vấn-đề thứ ba làm ông Thant lo âu là việc Trung-Cộng xin gia-nhập Liên-Hiệp-Quốc. Ở Đại Hội-đồng vấn-đề này sẽ sôi nổi và sẽ chia rẽ các quốc-gia hội-viên. Người ta trừ liệu rằng sẽ có 47 nước chấp-thuận cho Trung-Cộng vào Liên-Hiệp-Quốc và cũng có 47 quốc gia bỏ phiếu chống. Nhưng dù chống hay thuận thì Trung-Cộng cũng chẳng được vào, vì Đại hội-đồng chỉ có quyền khuyến cáo, quyền quyết-định cuối cùng thuộc về Hội-đồng Bảo-an. Ở Hội-đồng Bảo an chắc chắn Mỹ sẽ dùng quyền phủ quyết để bác lời yêu cầu của Trung-Cộng. Hơn nữa Nga năm nay cũng không ủng hộ Trung-Cộng triệt-đề như mấy năm trước nữa.

Vấn-đề thứ tư nhức đầu nhất là vấn đề nợ của Liên-Hiệp-Quốc. Tổng-chức nợ tới 32 triệu Mỹ kim. Số tiền nợ lớn lao này phần lớn là do sự can thiệp của Liên-Hiệp-Quốc ở Congo gây nên. Hai quốc-gia Nga và Pháp không chịu đài thọ một sự can thiệp mà họ cho là bất hợp hiến.

Bốn vấn-đề nan giải trên đã khiến cho khóa họp thứ 21 của Liên-Hiệp-Quốc nặng chiu ưu tư. Người ta đã dần dần mất tin tưởng ở Liên-Hiệp Quốc. Tương lai của Tổ chức đen tối hơn bao giờ hết. Tình trạng đã căng thẳng lại căng thẳng thêm khi ông Thant tuyên bố là ông sẽ từ bỏ chức Tổng-thư-ký.

Phu-nhân không nói được tiếng Anh

Ông Thant muốn rời bỏ chức vụ vì nhiều lý do. Lý do đầu tiên là trước sự quá chia rẽ của Liên-Hiệp-Quốc, ông muốn cảnh cáo các quốc-gia hội-viên rằng nếu họ cứ khăng khăng đặt quyền-

lợi riêng trên quyền-lợi chung thì TĐ-chức của họ sẽ đi tới tan rã trong một ngày rất gần đây.

Nhiều người cho là ông từ chức để làm áp lực với Mỹ hầu sớm giải-quyết vấn đề Việt Nam, nhưng ông Thant cực-lực cải chính luận điệu này. Và ta có thể tin là ông cải chính đúng, vì ở bên Việt-Nam điều đình phải có hai bên, Mỹ muốn điều đình mà đối phương ngoan cố không chịu thì làm sao Mỹ có thể đơn phương chấm dứt chiến tranh được, nếu không Phải là để cộng sản tự do thôn tính miền Nam?

Có lẽ sau năm năm điều hành công việc ông Thant cũng đã khá mệt mỏi. Thant phu-nhân lại không nói được tiếng Anh, hàng ngày « cảm cung » tại căn biệt thự che phủ bằng những cây tầm xuân chằng chịt, luôn luôn tỏ ý muốn hồi hương để tránh cuộc sống cuồng loạn ở Nửu-Uớc.

Lý do sâu xa về sự từ-chức của ông lại cũng là quan-niệm triết-lý của ông. Ông cho rằng ở đời không ai là quá cần thiết, cũng không nên để cho người ta coi mình là cần thiết vì sợ người ta bị lệ thuộc mình. Vì vậy mà ông muốn ra đi để tỏ rằng không phải chỉ có ông mới có thể làm được Tổng-Thư-Ký mà thôi. Hơn nữa gương hai ông Trygve Lie và Hammarskjold còn ngay trước mắt. Sau kỳ trắng mặt với Liên Hiệp Quốc hai ông đó đã bị thất sủng một cách cay đắng. Có lẽ vì sợ bị thất sủng mà ông muốn cáo về.

Trong hành lang Liên-Hiệp-Quốc, người ta si sào, bàn tán. Nhưng không một ai dám đả động tới việc kiếm người thay U Thant, vì người ta sợ làm như vậy chỉ làm cho ông cương quyết thêm và nhất định ra đi.

Khi khóa họp được khai mạc, ông Thant đã bằng lòng ở lại cho tới khi mãn khóa 21. Về phía các quốc-gia hội-viên, người nào người ấy đều tỏ ra hết sức ôn hòa. Đại Diện Mỹ Goldbert đã cố tỏ thiện chí bằng cách hứa sẽ chấm dứt oanh tạc Bắc-Việt nếu đối phương chỉ hứa miệng rằng sẽ không tăng cường các cuộc tấn công ở miền Nam. Nga xô cũng hết sức mềm mỏng và người ta đồn rằng Nga có lẽ sẽ chấp thuận góp phần trả nợ cho Liên-Hiệp-Quốc. Đại diện các nước kéo đến khuyên can ông, năn nỉ ông ở lại.

Đi hay ở thì U Thant cũng vừa đánh một tiếng chuông cảnh tỉnh để những người có trách-nhiệm bảo-vệ hòa-bình thế-giới ý thức được nhiệm vụ của mình. Liên-Hiệp Quốc tuy không có quyền hạn để hoạt động một cách hữu hiệu, nhưng TĐ-chức cũng đã góp phần rất nhiều vào công cuộc phát-triển một tinh thần quốc tế, tạo một sự đoàn kết giữa các giống người, giúp cho họ ý thức được rằng họ cũng thuộc về một cộng-đồng, một thế giới chung mà họ có bổn phận xây dựng hơn là phá hoại.

TỪ-TRÌ

★ đã phát hành :

VIỆT NAM VÙNG TRỜI LỬA ĐẠN.

thơ **THẾ-PHONG**

★ sắp phát hành :

VIỆT NAM THE SKY UNDER FIRE AND FLAMES

bản dịch của X. H.

● Bản Việt 70 đồng

● Bản Anh 150 đồng



Petru Dumitriu

Incegnito («*ẩn danh*») là đề tài đề tác giả gửi vào đây tất cả kinh nghiệm sống cùng với những suy-niệm triết-học của mình. Tác giả giới thiệu cuốn tiểu thuyết của mình như sau : «*Đây là truyện một vị thánh. Một vị thánh không Giáo-hội không giáo-điều, không hào quang : một vị thánh sống «ẩn danh» giữa đám đông vô danh tiêu tốt, dưới sức đè nghiền của bộ máy khổng lồ một chính-thể độc-tài*». Sébastien Inesco, vị anh hùng câu truyện là một thanh-niên sinh trưởng trong một gia đình hào phóng. Chiến tranh bùng nổ : Sébastien tình nguyện nhập ngũ để chiến đấu chống Nga : khi nước Lỗ, quê hương anh bị thua trận và bị Nga thôn tính, Sébastien sống trong cảnh tù-bình cho tới một ngày anh bị chinh-phục bởi lý tưởng cộng-sản: anh tình nguyện gia nhập đảng và, với thực tài và nhiệt tâm của anh, anh đã mau bước lên những cấp khá cao trong đảng-

TRẦN-HƯƠNG-TỬ

Đọc sách :

INCOGNITO

Tác giả : Petru DUMITRIU

Nhà xuất bản : Seuil

Paris 1962

bộ và nhà nước cộng-sản Lỗ. Chính nơi đây, anh đã hoài nghi về giải pháp cộng-sản. Anh thấy Cộng sản không giải quyết được vấn đề con người. Anh hoài nghi, rồi anh chán nản và sau đó tự ý xin rút lui khỏi những chức vụ quan trọng của anh. Đảng đâu có chịu cho anh rút lui dễ dàng : anh bị tổng giam và tra khảo tàn ác. Chính trong vũng lầy như nhớp của tù đày, anh đã nhìn thấy ánh sáng. Chính trong khi là mồi cho sự tàn ác ghê sợ nhất, anh đã tìm thấy sức mạnh mà anh coi là đạo làm người, phải đem giảng cho nhân loại. Sau một năm giam anh, người ta đày anh qua miền Hắc-Hải ; nhưng rồi anh được tha, vì Đảng và Nhà nước không tìm ra nơi anh tội trạng gì rõ rệt. Được thả về, anh đã thực hành sứ mệnh rao giảng cái Đạo mà anh đã khám phá kia. Cuốn Incognito kết thúc khi anh lại bị bắt và bị điều tra vì ý-thức hệ không chính-thống, không hợp với

nhân sinh quan và vũ-trụ-quan của Đảng».

Tác-phẩm Incognito không may may chống cộng, nếu ta hiểu chống cộng theo cái nghĩa hiện nay ở Việt-Nam. Nó là tiếng nói trung thực của một con người đã lần lượt sống trong chế-độ «quốc gia» Lỗ, rồi chế độ cộng-sản Lỗ, và nay không ngưỡng vọng trở lại chế độ cũ, vì lịch-sử đi không trở lại, nhưng muốn tìm một lối vươn lên khỏi vùng lầy của xã hội cộng-sản. Lối thoát đó là đề tài của cuốn «Ẩn-danh».

Tác giả là một đại văn-sĩ Lỗ, trốn khỏi chế độ Lỗ sang sinh sống tại Pháp. Ông được tờ Tribune de Genève coi là «văn sĩ Lỗ vĩ-đại nhất từ sau Panait Istrati». Tờ «Esprit» ca ngợi tác phẩm của Dumitriu là viết bằng «một lối văn gọn ghẽ, hàm súc và phong phú lạ thường, làm câu truyện thêm vị chua cay và đôi khi còn có vẻ độc ác nữa... Người ta đọc tác phẩm ông một hơi cho đến hết.» Trong khi đó tờ «Express» lại chú trọng đến phần nội dung, khen «Dumitriu đã vẽ nên bức họa xã hội phức tạp kia với bàn tay đáng mặt thầy».

Lối viết truyện của Dumitriu trong cuốn «Ẩn danh» khá đặc biệt. Ông dùng một trật cả hai văn thuật của Dostoievs-ky và của Dos Passos : cuốn Incognito dày 479 trang khổ giấy 14x20, chia làm 13 chương của người kể truyện và 39 thiên của bản tự thuật. Tác giả nói bản tự thuật này chính tay Sébastien, vị anh hùng câu truyện đã viết và trao cho ông, còn 13 chương kia ông viết lên để kể lại câu truyện Sébastien bị bắt vì ý thức hệ. Bản tự thuật 39 thiên tương đối liên tục. Còn 13 chương kể truyện đã

được chêm vào giữa quãng 39 thiên tự thuật, làm người ta chứng kiến sự diễn tiến của vụ án Sébastien mà bản tự thuật kia chỉ là ánh sáng từ trên xa soi vào chỗ uẩn khúc của vụ án. Chính trong 13 chương kể truyện này, người ta gặp nơi tác giả một văn thuật giống loại tiểu thuyết Dos Passos : các màn kịch kế tiếp nhau bất thần (bất thần như chuyện đời !). nhiều khi xem ra không ăn nhằm gì với nhau.

Cuốn sách mở đầu bằng 8 chương kể truyện (từ 1 đến 8, viết số Ả-Rập). Tác giả tự giới thiệu là một nhân viên cao cấp Đảng Cộng-sản Lỗ, đang chuẩn bị xuất ngoại trong một cuộc công du. Và đây sẽ là dịp để ông thực hiện ý định trốn thoát sang phía thế giới tự do bằng cách xuất bản một số tài liệu liên quan đến đời sống của một số nhân vật, do chính họ viết. Giữa lúc đó, ông được Bộ trưởng Paraschiv trao cho công tác điều tra tên can phạm Sébastien : anh này bị Đảng nghi ngờ là có những ý kiến không hợp đường lối Mác-Lê. Sébastien bị tra tấn đã nhiều ngày, nhưng anh không chịu nói có và cũng không chịu nói không : anh toàn nói giọng «in bobote», nghĩa là nói bằng những «biểu ngữ» của Đảng, không ăn nhằm gì đến việc của anh, cũng như anh thâm tín rằng Đảng chẳng tình nghĩa với ai hết, Đảng không đối thoại với ai hết, Đảng là một bộ máy không hồn. Nhưng khi tác-giả đến gặp anh, tìm hiểu anh, anh đã nói những lời chân thành. Và để giúp tác giả hiểu anh cũng như để anh tự kiểm thảo một cách có phương pháp, chính anh tự ý ngồi hai ba ngày liền để viết bản tự thuật. Và anh đã trao bản này cho tác giả.

Đó là 8 chương kể truyện. Và từ đây tác giả nhường lời cho Sébastien tự thuật

Tác giả chỉ ngắt lời anh ba lần : lần thứ nhất sau thiên V bản tự thuật (chương 9), lần thứ hai sau thiên XXX (chương 10) và lần thứ ba sau thiên XXXVIII. Chương 13 đến sau thiên XXXIX, thiên cuối của bản tự thuật, và như vậy chương 13 đã chấm hết cuốn truyện.

Bây giờ chúng ta có thể theo dõi vị anh hùng của cuốn «*Ăn danh*» qua những kinh nghiệm sống của đời anh. Anh bắt đầu bản tự thuật bằng ý nghĩ sau đây : «*Sự lưỡng nan, nỗi âu lo và cực hình tôi đang gánh chịu bắt nguồn từ những tội lỗi xa xưa của dĩ vãng tôi. Sau mấy ngày suy nghĩ, tôi có thể ghi lại rõ ràng những ngày tháng cuộc đời đã đưa tôi đến ngày hôm nay. Mỗi chúng-sinh có một định luật nội tại vạch đường cho nó đi. Trong trường hợp xã-hội và lịch sử nào đi nữa, chắc tôi cũng sẽ cứ hướng theo con đường đã vạch kia : tôi vẫn là tôi. Tôi còn là tôi quá nhiều. Kinh nghiệm bí ẩn của tuổi thơ ấu, những hình thái âm-ý của dục-tính lúc đầu, những hoàn cảnh bên ngoài. Nhưng tôi quá nhiều kinh nghiệm về sự tự do của tôi, nên tôi không tin mình bị trói buộc vào một định luật bên ngoài hay bên trong... Tôi đã cân nhắc tuổi thơ ấu và tuổi thiếu niên. Bây giờ tôi thấy, chứ khi đó tôi nặng nề, chẳng thấy gì hết. Thật người ta quá lăm lăm khi tin rằng tuổi thơ ấu và tuổi thiếu niên là hình ảnh sự trong sạch và bụng tốt lành. Hai tuổi đó chỉ là một sức sống âm muội như sự sống con vật. Chúng chỉ thích có một cái : bắt, vồ, tham lam vô tận. Tôi cũng thế : có mỗi một điều hay của tôi khi đó, là cảm thấy mình nao nao không thỏa mãn, và chính đó là cái đã vạch con đường tương lai của tôi.*» (trg 77-78).

Tôi sinh trưởng trong một gia đình

thôn quê hào phóng. Cha mẹ tôi có 5 người con : Philippe, Valentine, Erasme, tôi và Christian. Bốn trai một gái. Tuy truyền thống theo đạo Thiên Chúa, gia đình ba má tôi cũng như các gia đình miền đó sống thân nhiên như dân Hy-lạp xưa, say mê sức sống thiên nhiên và không để ý gì đến những giới luật của đạo: mấy anh em sống với nhau một cách «*chung lộn*». Nhất là Philippe với chị Valentine đùa giỡn nhau và có khi đi tắm nắng với nhau như đôi tình nhân. Erasme là con người lịch kỷ tính toán, ngạo đời. Christian vừa út vừa rất đẹp trai, lớn gộc rồi mà vẫn được má tắm cho. Một hôm má vừa dội nước cho Christian, vừa nói giọng ôn ền : «*Đàn bà họ chết mệt vì con, con ạ*». Riêng tôi cảm thấy ngượng ngùng trong bầu không khí đó, bầu không khí vô đạo một cách thân nhiên. Một hôm vừa ngồi vào bàn ăn, má nói : «*Tụi bây đứa nào coi cũng mơn mớn. Mang đi đâu xạo, chắc nhà mình ăn giải nhất. Đó là những mẫu người thời mới, cần mang tụi con đi để truyền giống cho thiên hạ* Philippe nói. — *Tao không chịu đâu, má tiếp, tao không muốn pha, làm mất cái giống tao công phu lắm mới gây được.* — *Vậy má tính sao ? Philippe tiếp, hay má định bắt tụi con tịnh mãi đây chẳng ?*» (trg 98)

Sống trong gia đình sắc mùi sinh-lý đó, tôi còn ghi lại một kinh-nghiệm khác của tuổi thiếu niên: sự chết. Hôm đó tôi đang từ phía bờ sông trở lên nhà, khi qua một lối trong vườn thấy thằng nhỏ con người làm vườn đập chết một con rắn rồi chọc vào đầu gậy giơ lên. Lên gần tới nhà, ngang qua khu những người làm công cho ba má tôi, tôi thấy một người bọn họ đang quăng xác một con chó mà anh ta vừa đập chết. Có người hỏi anh ta sao giết nó, anh bảo nó chẳng ích gì,

và đàng khác nhà nhiều chó quá. Tôi ngẫm nghĩ: "Minh rờn rợn, sợ chết hay sợ giết? Minh có thể là anh làm công kia, và cũng có thể là con chó; mình có thể là thằng nhỏ và cũng có thể là con rắn. Thế giới này đầy những kẻ thích giết. Rợn quá! mình không sợ giết. Giết dễ lắm, cứ để tự nhiên là xong. Còn chết mới sợ chứ? nhưng mình phải thắng cái sợ này."

Càng lớn lên, tôi càng cảm thấy xa lạ trong gia đình. Quãng này tôi lên mười tám hai mươi. Tôi có người yêu: Sabina, con vị mục sư cùng làng. Sabina dịu dàng, ít nói, hai người yêu nhau say sưa. Tôi thờ lộ tâm can với nàng. Với nàng, tôi cảm thấy đỡ khổ, nhưng vẫn quyết bỏ nhà ra đi. Đi đâu? Đi làm một việc gì ra cho người. Giữa hồi đó. Valentine cũng bỏ nhà lên thủ-đô: nàng sống trôi nổi, sau này nàng dạt vào tay Morcovici nhân viên Trung-ương Đảng cộng sản Lỗ. Thấy chị ra đi, tôi càng vững tâm theo đuổi ý định. Và tôi đã trốn lên thủ-đô, tình nguyện nhập ngũ để chống lại quân đội Nga đang xâm lược nước Lỗ yêu quý của tôi.

Thoát ly gia đình, gia nhập đội quân tình nguyện, tôi đã gặp đời. Tôi đã vào trường đời. Kinh nghiệm đầu tiên này không phấn khởi là bao. «Kỷ niệm sâu đậm nhất về cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa tôi và thế giới, nơi tôi đi tìm trong sạch, là mùi sặc sụa của những bàn chân thối. Dãy giường ẩm đăm trong trại lính, những chiếc giường sắt trải nệm vàng khè, những đôi giày để sắt ngồn ngang dưới gầm giường, những bàn chân đầy ghét với những móng chân đen và một lớp ghét đóng vững nơi kẽ các ngón

chân. Kỷ niệm này cho thấy tôi còn rất xa cái mà tôi tìm. Thực ra bao giờ người thanh niên cũng tìm những cái xa xôi: Thượng-đế, trong sạch, anh hùng, cộng sản, tôn giáo, ái tình, khoa-học v.v. Nếu tôi trong sạch, tôi đã chẳng trốn bỏ nhà: người ta không thể tới trong sạch bằng những con đường dơ bẩn, cũng như người ta không thể lấy chiến tranh để cứu văn hòa bình. Nếu tôi trong sạch, tôi đã chẳng cảm thấy đời dơ bẩn của trại lính: người trong sạch không bị nhiễm những dơ bẩn bao quanh mình. Chính con người đã đón lấy cái bẩn vào mình» (trg 416). Khi ở nhà tôi kinh nghiệm những cái dơ bẩn và độc ác như anh Philippe, chị Valentine, thằng nhỏ con người làm vườn. Nay đóng lon trung úy, tôi chỉ huy một đơn vị chiến xa dưới quyền Thiếu tá Mateica. Xin miễn kể lại những trận kịch chiến hãi hùng với những mảnh thịt người pha trộn với đất, máu, sắt. Tôi chỉ thuật lại cái chết của viên Trung sĩ Tudor. Anh trung sĩ này bị đạn đại-bác cắt đứt cả hai chân từ trên đầu gối, mặt mày anh cũng nát như. Trong khi anh em quân y băng bó cho anh, máu vẫn chảy có vòi nơi hai đùi anh, anh mở mắt thật to, run rẩy, hôn hèn, anh nói với tôi: «Thưa trung úy, sao em chết thế này? Em chết vì quê hương em ạ.» Nói thế, vì tôi không biết trả lời thế nào nữa, mặc dầu tôi thấy câu nói từng trăm ngàn năm đó không thỏa mãn nhiều người. Tôi ngẫm nghĩ: «Chúng ta, những con người, chúng ta dần dần biết tất cả những huyền nhiệm trong trời đất. Điều bí ẩn duy nhất không phải là làm sao hoặc tại sao tôi đánh nhau. Ai thắng trận? thắng thế nào và tại sao phải thắng? Những câu đó có

thề tìm ra câu trả lời. Nhưng câu sau đây, ai trả lời cho, thực không có thể trả lời. *Tất cả những cái này có ý nghĩa gì ?* » (trg 151).

Tôi được thăng cấp đại-úy. Tôi cũng không vui gì, lòng trí luôn bận với ý nghĩa sống chết. Chết ở nhà với chết ở tiền tuyến. Chết an lành và bị giết, đối với người khác coi khác lắm, nhưng đối với chính người chết đi, có khác gì không nhỉ ? Cùng với kinh nghiệm của chết chóc, tôi kinh nghiệm thêm về cảnh loạn dâm trong thời chiến. Lĩnh bắt giữ một thiếu phụ khả nghi là gián điệp. Việc đầu tiên của thiếu tá Mateica không phải lo điều tra, nhưng là xô người thiếu phụ vào lều ông và vật ra hãm hiếp. Tôi vẫn ngồi chung lều. Mateica bảo : « Bây giờ đến lượt đại úy ! Ta phải dạy cho con bé kiểu ái tình kỵ-binh » (tr. 158). Tôi không động đậy. Lúc sau nhìn sang, vẫn thấy thiếu phụ nằm đó, lấm lét nhìn. Tôi bảo chị ta dậy và dắt ra khỏi trại.

Ít lâu sau, tôi bị bắt làm tù-binh. Tôi có thể kể lại tỉ mỉ những cách xử tàn ác dã man của lính Nga, không những đối với tù binh, mà đối với dân quê nữa. Chúng luôn cướp giết của người qua lại. Chúng luôn miệng : « Davai ! Davai ! Đưa đây ! Đưa đây ! Chúng lột dày của tù binh. Tù binh cưỡng lại, chúng bắn chết vút xác đi để cướp đôi giày. Chúng bắt tất cả những người khả nghi đút ngược đầu xuống, chất đầy các giếng của đồng quê. Tù binh cũng chung số phận đó. Tôi đã kinh nghiệm ê chề về cái « tính bản thiện » của con người. Hơn nữa, với mùa đông

đến, tuyết phủ cao như núi, trại giam không một chiếc mền, bộ quân phục ẩm áp bị bọn Nga lột rồi còn trơ lại chiếc áo lót và chiếc quần sà lỏn, mỗi sáng dậy tù binh lại khuôn những anh em bạn chết trong đêm chất đống lên. « Chất từng đống cao như chất củi đê bán » (trg 192).

Kinh nghiệm thật là ê chề. Tôi đi tìm một cái gì nhân đạo, một cái gì trong sạch hơn cái thấy trong gia đình : Tôi đã chỉ thấy hiếp dâm và giết người một cách thần nhiên. Mùa xuân năm ấy, tôi kiệt sức lắm, được đưa vào bệnh-xá. Khi đã hồi sức ít nhiều, tôi thường nghe các nhân viên nói với tôi về triết-lý cộng-sản. Họ nói say xưa, tin rằng đó là giải pháp cứu nhân loại khỏi chiến tranh. Và một hôm, mấy đồng chí từ trung-ương về công tác tại bệnh xá. Họ tập hợp anh em lại. « Anh em đã bị bọn phát xít đẩy vào vòng chiến chống lại Nga xô vi đại. Anh em hãy giác ngộ, hãy đứng vào hàng ngũ Nga xô vi-đại cùng với những đồng-minh vi-đại của chúng ta là Hoa-Kỳ Anh-Quốc.. Anh em hãy tự tổ chức thành những đơn vị tình-nguyện chống phát-xít để cùng chúng tôi mau đưa xứ sở ra khỏi cảnh lầm than, tái lập nền dân chủ nhân dân... ». Tôi vẫn lờ tít. Nhưng một người đã đề ý đến tôi. Người đó là Fanait Petre (sau này làm Tổng Giám-đốc Công-an). Người này tìm cách bắt truyện và gây thắc mắc cho tôi, biết rằng tôi là một sĩ quan tình nguyện và hăng say lý tưởng. Sau nhiều tháng, tôi nghĩ : « Tôi không giỏi lịch sử và xã-hội-học, nhưng theo chỗ tôi biết thì những chiến tranh trước đây đều đưa tới những truyện phi lý và tàn ác

Bây giờ tôi thấy mọi sự rõ ràng: đời sống của tôi có thể có một ý nghĩa, tôi có thể giúp cho lịch sử nhân loại đi đúng hướng của nó tới chỗ giải phóng con người (trg 200)». Rồi tôi tranh luận với một bạn đồng đội cũng tù binh như tôi: Roméo. Càng tranh luận, tôi càng thấy rõ cần phải gia nhập Đảng: «Mặc kệ nó, tôi sẽ lại khởi sự đi tìm trong sạch. Làm anh hùng, đó là lý-tưởng bọa trưởng giả. Người cộng sản sẽ chỉ là chiến sĩ quên mình, phụng sự lịch sử nhân loại. Tôi sắp là đảng viên». (trg 204).

Chiến cuộc dẫn đi tới kết liễu: chiến thắng về phe Nga-Mỹ, trục Đức-Y-Nhật bị tiêu diệt tới bờ. Tôi được đề cử làm đại đội trưởng trong lữ đoàn của Panait Retre: tôi làm quen với hai nhân viên Ủy-ban trung-ương, Paraschiv Inesco và Basile Morcovici. Tôi lấy lại tin tưởng và vui thích, tưởng rằng đây là kinh nghiệm mang lại lý tưởng cho tôi. Nhưng mấy tháng sau, mấy sự kiện làm tôi hơi nghi ngờ sức huyền diệu vạn năng của thuyết cộng sản. Việc thứ nhất: chiều hôm đó, sau một ngày hành quân mệt nhọc, lữ đoàn của tôi vào nghỉ tại một làng. Đầu làng, một lính Nga đang nạt nộ đơn vị cách mạng. Thấy chúng tôi đến, anh chỉ huy lấy lại can đảm mắng anh lính Nga: «Quê hương sai anh đi diệt bọn Phát xít, thế mà anh quay súng bắn vào bạn đồng ngũ hở? Bỏ súng xuống!» Anh lính sợ quá vứt súng chạy bọn cách mạng đuổi bắt được và túm hai cẳng và hai tay xách anh ta ra giữa đường đá, rồi họ tung anh lên cho rơi đập mặt. Hai ba lần liền, rồi anh lính chết nghèo. Sáng sau thức dậy, tôi nghe tiếng khóc tí tê dưới bếp nhà

ông xã trưởng, nơi mà các sĩ quan Nga và tôi trọ đêm. Người ta dẫn tôi vào phòng bên cạnh: vợ anh xã trưởng nằm chết, máu chảy ướt cả một góc giường đã đông lại, xông mùi tanh. Đứa con gái nhà ấy, chừng mười sáu tuổi, mặt mày sưng vù, ngồi cạnh xác chết của mẹ nó. Hỏi ra, tôi mới biết đêm đó mấy sĩ quan Nga thay phiên nhau hãm hiếp mẹ và con gái mẹ. Một tên say rượu đã đút cổ chai vào làm mẹ bằng huyết chết trong đêm. Gia đình năn nỉ xin điều tra, viên sĩ quan Nga chỉ huy trả lời xằng; «Không thể có truyện sĩ quan Nga hãm hiếp nhân dân. Người cộng sản là bạn dân. Chắc bọn phản động đã trá hình đội lốt sĩ quan Nga làm bậy đó». Khi tôi nói sự thực với sĩ quan đó, anh trả lời gọn ghẽ: «Anh còn đầu óc tiêu tư sản. Bọn sĩ quan này mang trong mình một lịch sử mấy ngàn năm dã man, thuyết cộng sản chưa một sớm một chiều gột rửa chúng được. Nhưng làm gì bây giờ? Đem chúng ra bắn à? Thì thiệt một lớp sĩ quan... Anh nên biết và nhớ luôn rằng người cộng sản không bị lay chuyển vì những truyện tình cảm» (tr. 215)

Sự hoài nghi đã thấm vào lòng tôi. «Như vậy, còn một lãnh vực rất thực tế mà thuyết cộng sản không giải đáp nổi. Tôi ngẫm nghĩ điều này nhiều tháng. Khi anh Trung sĩ Tudor chết, tôi bảo anh ta: «Em chết vì quê hương». Giá tôi bảo anh «Em chết vì chủ nghĩa xã-hội», «Em chết vì giai cấp thợ thuyền» chắc anh tưởng tôi chế nhạo anh; người dân quê nước Lỗ không dễ hy sinh vì những lý-tưởng trừu tượng» (trg 218). Tôi mới hoài nghi thôi thực ra tôi vẫn say mê và sẵn sàng hy sinh cho thuyết cộng sản. Chiều

cuộc đã xong, tôi được cử về thủ đô Bucarest. Nơi đây tôi gặp lại những nhân viên cao cấp Trung ương như Morcovici, Paraschiv, Panait. Tôi cũng gặp lại mấy người suýt thịt : Erasme, Christian và Valentine chị tôi. Ba má cũng dời về một xóm ngoại ô Bucarest : làng cũ bị tàn phá bnh địa, Philippe bị chết vùi trong căn nhà bếp. Nhưng này, cảnh tượng bóc lột lại diễn ra ngay giữa đô thị: Erasme và tôi, hai anh em đang cuộc bộ trên vỉa hè, một lính Nga hỏi giờ. Erasme đưa tay ngó đồng hồ của anh, thì rụp ! tên lính Nga bấu lấy tay anh và tuốt lấy đồng hồ : « Davai ! Đưa đây ! » (trg 227). Chúng tôi chỉ còn biết chửi thề và rảo bước...

Là đảng viên trong ngành quân đội, chiến tranh xong rồi, tôi cần được chuyển sang ngành khác. Panait, Tổng Giám-đốc Công an mời tôi cộng-tác, anh nói với tôi : « Đồng chí biết ngành Công an rất quan trọng và phải gồm nguyên những anh em tốt thôi. Không thể để cho những phần tử bất chính xen vào. Công an thi hành quyền chuyên chế của vô sản. Quyền vô sản chuyên chế như vậy tùy thuộc vào hành vi của Công an đối với dân. Đồng chí có thấy trách nhiệm ghê sợ của Công an không ? » (trg 272). Tôi không ưa giết tróc. Tôi không ưa vũ lực. Mà Công an là tổ chức « có mục đích tránh dùng vũ khí. Công an biết hết, nên tránh được các truyện lời thôi. Tránh phải dùng bạo lực. Chỉ cần sao đầu óc Công an sáng suốt. Công việc không phải dễ » (trg 273). Chính đó là lý tưởng của tôi : làm sao tránh được thù hận và giết tróc. Tôi đã trở thành Công an và cộng tác chặt chẽ với Panait. Dùng một hôm, má tôi gọi dậy vừa khóc vừa bảo : « Chúng nó bắt bố chúng mày rồi. » Chúng nó vào ? Còn

chúng nó nào nữa ? Valentine chỉ vào mặt tôi : « Cả ba anh em cùng là đảng viên. Giá một đứa ở ngoài Đảng. Nhất là cậu, giá cậu ở..., nhưng chính cậu lại mang bộ đồ Công an này ! Các cậu không biết mỗi ngày từng trăm ngàn người bị giết cách này cách khác do Đảng ư ? » (trg 293). Và tôi biết ba chúng tôi bị bắt giam vì « thuộc thành phần tiểu tư sản. » Ba má chúng tôi vào hạng dư giả. Trước đây ba tôi là dự thẩm. Nhưng ông hưu từ mấy chục năm trước chiến tranh rồi mà !

Vụ bắt ba tôi không làm tôi đau khổ nhiều lắm. Tôi nghĩ riêng ba tôi không đáng tội, nhưng cả một chế độ phong kiến cũ đáng tội lắm. Ngày tháng trôi. Hôm nay xử vụ án những tên phản động : tôi đọc trong danh sách có anh Roméo. Phiên toà chỉ là một sự dàn kịch, và sau mấy phút ông chánh án đã tuyên án tử hình vì tên này chống lại nhân dân. Anh Roméo bị xử. Đó là giá mua cuộc cải cách điền địa và cách mạng nhân dân. Cực hình không phải là đau khổ. Chết không khó. Cái khó là chịu nhận cái chết. Nếu người ta cho các tử tội uống rượu say mê mết đến phút cuối cùng, chắc họ không đau khổ. Chính tâm hồn đau khổ, chứ ngực, cổ hay lưng có biết gì là đau khổ... Tôi bỏ toà án ra về, lòng rầu rĩ tự nhiên nhớ lại câu « Hỡi các đao-phủ trên thế giới hãy đoàn kết lại ! » và tôi như người điên. (trg 306). Tôi nhớ lại câu nói của Butz, trưởng ban hành-hình của thủ-đô Bucarest : « Đồng chí biết không ? tra tấn là một nghệ thuật tinh vi nhất trong các nghệ thuật » (trg 304).

Tôi đi tìm cái trong sạch, Tôi đi tìm lương thiện. Lý tưởng người cộng sản trong tôi bắt đầu bị ray rứt. Nhưng người ta không để tôi có thời giờ suy-

nghe. Tôi được gọi tới văn phòng của Panait Anh hỏi tôi : « Kỳ này đồng chí làm sao thế ? — Không sao cả, thưa đồng chí Giám-đốc. — Có, đồng chí có buồn sao đó. Đồng chí buồn vì ba bị giam hả ? Đồng chí biết người công sản không thiên vị bà con ? — Đúng thế, vậy nên tôi không dám đến xin tha ba tôi. — Đảng biết đồng chí tiến bộ lắm, nên hôm nay Đảng ủy cho đồng chí một công tác quan trọng : đồng chí đi bắt ngay đồng chí đại-tá Bussuic giam vào khu chính trị ». Và tôi đã thi hành mệnh lệnh cấp trên. Ra khỏi văn phòng, tôi nôn nao quá. Vào nhà cầu, tôi nôn ra tất cả những gì đã ăn buổi sáng. Tôi rửa mặt vội vàng rồi đi. Tôi gõ cửa văn phòng Bussuic, vừa mở cửa vừa chìa súng lục nói : « Đồng chí Đại-tá, đồng chí bị bắt. — Đồng chí điên à ? Bắt tôi hả ? Tôi có tội gì ? » (trg 307-308). Sau đó tôi mới biết không những đại-tá Bussuic, đô-trưởng Bucarest bị bắt, mà còn nhiều nhân viên cao cấp khác nữa.

Mấy đêm đó tôi ít ngủ, lòng trí bị ray rứt vì những hoài nghi càng ngày càng làm tôi buồn bực. Nằm một mình canh khuya, tôi nói một mình : « Tôi không vui » (trg 313). Do dự mãi rồi cũng phải quyết định. Tôi quyết xin đổi công tác. Làm thế, mình có thể bị nguy đến tánh mạng. Nhưng tôi cứ liều. Nhất là tôi quen thân với Panait. Ông ta hỏi tôi « Đồng chí gặp cái gì không may ? hay đồng chí khám phá ra thuyết gì mới ? — Thưa đồng chí Giám đốc, không. Nhưng tôi bắt đầu khó tin. Tôi chỉ tin những gì tôi thấy thôi. Mà cái tôi thấy thì không tốt đẹp gì hết. Đồng chí bảo tôi phải tin vào chủ-nghĩa công sản, phải tin vào tương lai, tin vào hảo ý của Đảng. Nếu thế, tôi cũng có thể tin có Thượng đế, mặc dầu tôi chẳng thấy

Thượng đế đâu hết. — Không phải là xấu cả. Cũng có nhiều điều tốt đấy chứ. — Vâng, nhưng tôi không thể nhắm mắt trước điều ác. — Đồng chí cho cái gì là ác ? — Đau khổ, bất cứ đau khổ nào, và nhất là đau khổ do tôi gây racho người khác. — Cả khi đau khổ cần thiết để thực hiện một công-tác ? — Thưa đồng chí Giám đốc, cả những khi đó. Sự ác là sự ác. » (trg 322). Panait tỏ ra tốt bụng với tôi : Chính anh đã đỡ đầu cho tôi vào Đảng. Khi tôi đứng lên ra về, Panait ân cần nhủ tôi : « Tôi đã linh cảm một cái gì và đã theo rồi. Nay tôi đã giải thích cho đồng chí. . . Thôi, đồng chí hãy ý tứ, đừng phạm vào những nhầm lẫn. Thỉnh thoảng lại tôi nói truyện. Nếu đồng chí thấy cái gì tốt đẹp hơn thuyết Mác-Lê, thì đó là khúc ngoặt nguy hiểm » (trg 324).

Tôi được chuyển sang làm ở ngành cơ xưởng, dưới quyền đồng chí Héraklès Nitzelus. Công việc trôi chảy, cơ xưởng phát đạt. Sức làm việc thi đua khiến cơ xưởng lượm được những thành quả vượt mức kế hoạch Nhà nước đặt ra. Tháng nào công nhân và nhân viên cũng được giải thưởng làm khéo, làm nhanh. Trong thời gian tạm vui đó, vợ tôi Sabina để con đầu lòng của chúng tôi. Cái vui pha cái lo, vì tôi biết Đảng vẫn theo dõi tôi sát nút. Nhưng vui tạm như thế cũng không lâu. Ba tháng sau, ngày nào đồng chí Nitzelus cũng chỉ thị cho tôi ký giấy thải bớt công nhân. Tôi thấy khổ tâm hơn chính những người bị thải. Nhất là một người thợ già bị thải, cứ ngồi ăn vạ mấy ngày ở văn phòng tôi : « Thưa đồng chí trưởng phòng, tôi đông con. Tôi làm ở xưởng đã nhiều năm, chỉ một năm nữa tôi được nghỉ có lương. Tôi bị thải là mất hết. Xin đồng chí xét cho ». Nhưng tôi có quyền xét gì đâu.

Tôi bàn bạc với Sabina. Nàng ưng cho tôi xin từ chức, bắt chấp những hậu quả tai hại cho chúng tôi. Sau nhiều ngày bàn tính với nhau trong nước mắt, tôi đến gặp Nitzelus xin từ chức. «Đồng chí hãy suy nghĩ kỹ, kéo sau lại hồi. Đồng chí hỏi ý kiến vợ đồng chí chưa? Mà đồng chí lại mới có con thơ... Nhưng đó là việc riêng của đồng chí. Đồng chí nghĩ kỹ chưa? — Thưa đồng chí giám đốc, tôi nghĩ kỹ rồi và vợ tôi hoàn toàn đồng ý. — Được, nhưng đây là quyền của các đồng chí trong Đảng. Tôi sẽ hỏi ý kiến các đồng chí.» (trg 336)

Ngay hôm sau, tôi nhận được giấy mời đến trụ sở của tiểu-tổ. Ba đồng chí lạ mặt ngồi đó. Họ là quan tòa xét xử tôi đó. Họ hỏi ít, thóa mạ tôi nhiều. Rồi tôi bị trục xuất khỏi Đảng.

Con đường gian nan của tôi bắt đầu từ đây. Hồi đó ba tôi được thả lâu rồi. Tôi trở lại thăm ba má. Má tôi nói mát: «Sao vậy? Bị thua rồi hả? — Thì má biết đó. — Má nghĩ đã chơi vào thứ dư bầu đó thì cũng phải chơi đến thắng mới nghe chứ! Minh là người hay không? Minh phải tỏ cho chúng nó biết mình còn có thể tàn ác một cách sức sinh hơn chúng mới được chứ» (trg 343). Ba tôi chỉ âm thầm ngồi nghe. Tôi đến thăm hai anh em ruột: Erasme và Christian. Cả hai cùng làm vẻ lạnh lùng. Họ không muốn vấy chàm. Thất nghiệp, tôi nằm dài cả tháng: tôi buồn quá, mở Thánh Kinh ra đọc. Tôi thích nhất cuốn Job. Rồi tôi đọc sách Coran, Lão-Tử. Mãi tôi mới kiếm được chút việc: bán báo. Không đủ sống. Rồi trời cũng thương: tôi được người quen giới thiệu vào làm lao công trong lò nấu thép. Tạm đủ sống và dư chút ít để cung cấp thêm cho Sabina

và đứa con nhỏ của chúng tôi. Công việc làm ăn xoa dịu đau khổ cho tôi, tôi tạm sống an vui được mấy tháng bỗng hôm đó tôi cùng với anh Zaharia và bốn công nhân khác đang lừa thoi sắt vào lò, thì nóc lò sập xuống chảo thép làm tung tóe thép nước lên như muôn ngàn chớp lòa. Ai cũng thấy lò sập vì cũ quá và tại Đảng bắt lò sản xuất những loại thép ngoài sức của loại lò đó. Nhưng, không. Tôi và anh Zaharia bị bắt ngay chiều đó.

Người ta điều tra anh Zaharia trước. Anh bị giam cạnh tôi. Tôi nghe những tiếng rên rỉ, những đánh đập, những tiếng khóc la của anh. Rồi họ lôi tôi ra chỗ điều tra: hai chiếc đèn pha mạnh từng ngàn «oát» chiếu thẳng vào mặt tôi. Một tiếng nói từ phía sau đèn pha: «Mi bị lịch sử lên án rồi. Mi ở trong tay nhân dân. Nhân dân sẽ xéo nát mi. Nếu mi thú thực, sẽ còn được khoan hồng. Ai tỏ chức phá hoại lò thép? — Chẳng ai phá cả. Lò tự nhiên sập. — Mi có tin tưởng chủ nghĩa tư-bản không? — Tôi chẳng tin gì ráo. «Lúc đó, những tiếng gót sắt vừa giện đất vừa đá vào Zaharia làm anh thét lên. Người ta quăng anh vào phòng thẩm vấn. ặt tái như chết, run rẩy, anh nói: «Anh này bảo tôi bỏ một viên đạn đại bác vào lò». Tôi nói lớn: «Anh nói láo. Anh cũng thừa biết là anh nói láo». Tôi không tự thú như người ta muốn, nên bị giam vào một chỗ không thể tưởng tượng: hầm dưới cầu tiêu, một khoảng vuông mỗi chiều một thước. Chiều cao cũng chỉ một thước. «Hoặc tự tử hoặc sẽ điên: cả hai giải pháp cùng dễ. Chỉ cần để mặc sức thiên nhiên. Tôi nghĩ nhiều đến tự tử. Và tôi cảm thấy thịnh thích: tôi sẽ tự giải thoát mình khỏi cái thế giới bất công và độc ác này. Tôi đau như cả mình mảy chân tay. Tôi lăm bằm: «Minh

vô tội ».

« Ý nghĩa của vũ trụ là thế : phải đi tới yêu thương. Nhưng chẳng đường đời của tôi đã dẫn tôi tới đó. Bây giờ tôi thấy mọi sự trong sáng, dễ hiểu. Sao tôi uổng công tìm kiếm ở ngoài ? Sao cứ đợi vũ trụ chứng minh ý nghĩa và sự trong sạch của nó ? Chính tôi phải chứng minh điều đó bằng cách tha thứ cho vũ trụ và yêu thương vũ trụ. Chính tôi phải lấy tình thương để mang lại cho vũ trụ một ý nghĩa. » (tr. 361)

Trước đó, khi tôi găm thét sự thù oán, và khi tôi tỉnh tự tử, tôi chỉ biết lên án người khác, lên án vũ-trụ. Tôi va đầu vào vũ trụ, và vũ trụ làm tôi đau khổ. Tôi đã ghét nhiều. Ghét là việc dễ lắm. Cứ dễ tự nhiên. Tôi chưa khi nào thử tìm yêu. Yêu khó hơn. Tôi đã học biết vũ-trụ, đã ghét vũ trụ : kinh nghiệm cho thấy lối đi đó không mang lại giải pháp nào thỏa đáng. Sao tôi không thử cách khác xem: thử tha thứ và yêu thương. Tha thứ và tình thương mà tôi hiến dâng vũ trụ, phải chăng chính vũ trụ đã ban cho tôi, sau đó, để tôi quyết tâm theo hướng mới này? Phải, ý nghĩa của vũ trụ là : phải tiến tới tình thương. Tôi phải tha thứ, phải yêu thương, làm như thế tôi mang lại giá trị, đặt lại cơ cấu cho vũ-trụ. Khi nghĩ như thế, tôi thấy mình không còn là mình nữa, nhưng là vũ-trụ. Một bức tường vừa hạ xuống : một thế giới mới vừa mở ra trước mắt tôi. Tôi không phải là mình, cũng không phải là ai. Vừa tuyệt đối tự

do, vừa tuyệt đối tất định. Tôi nói « Không phải ta, nhưng Mi ». Tôi là kẻ toàn thắng. Tôi đạt được hạnh phúc cao siêu mà tôi vẫn tìm kiếm. Đó là vũ-trụ. Vũ trụ đã tạo nên tôi. Che chở tôi. Ấm bế tôi. Ở trong tôi. Và chỉ ảo-tưởng mới làm tôi tưởng mình biệt lập ở ngoài vũ trụ. Vũ trụ không phải đại dương bằng phẳng, nơi tôi bơi lội, nhưng vũ-trụ cũng là hản-chất phần nội tâm của tôi...

Tôi quý lên. Nước mắt trào ướt mặt. Làm thế nào cảm tạ ? Gọi Ngài bằng tên gì ? Tôi thầm thì « Lạy Thượng-đế... », lạy Vũ-trụ, lạy Ngài. Ngài đã đi trước tôi, tác thành tôi. « Ngài » là tên của Ngài.

Khi đó tôi tươi tỉnh, hoan hỉ, và tôi không biết nói gì nữa. Chỉ biết thì thào : « Vâng » (trang 363). Nằm trên nền xi-măng lạnh giá, cạnh những bãi phân, tôi vẫn nguyện cầu. Tôi tập cho quen yêu thương, từ bỏ mọi oán thù. Tôi tập yêu thương cả những đau khổ. Thực ra yêu thương Thượng-đế trong cái anh cai tù bản gắt kia không phải chuyện dễ. Và còn yêu thương những người tra tấn ta (trg. 364). Họ vẫn tiếp tục tra tấn tôi, nhưng tôi đã quen cầu nguyện cả những khi họ đánh đập tàn nhẫn. Tôi nguyện cầu, thì thào « Ngài » với ngài. Tôi nói « Ngài » và nghe tiếng Ngài trả lời không âm thanh trong tôi. Nhưng chính là Ngài nguyện cầu trong tôi » (trg. 365).

(còn tiếp một kỳ)

TRẦN - HƯƠNG - TỬ

Đón đọc :

Tạp - chí TIN VĂN

do một nhóm trí thức và văn nghệ sĩ chủ trương

Kể từ số 7, Tin Văn sẽ phát hành vào ngày 10 và 25 mỗi tháng

● MỘNG TRUNG

Bài đăng BK.TĐ. từ số 215

Hôn nhân dị chủng

Lý do chống đối hôn nhân dị chủng của cha mẹ.

(Xin xem BK.TĐ. từ số 220)

Vào thượng tuần tháng tám dương lịch năm nay, đài vô tuyến truyền hình Pháp đề cập lần thứ hai trong ba năm về vấn đề hôn-nhân dị-chủng. Phim ảnh do ông Gérard Souchan và tài liệu do cô Eliane Victor trình bày.

Cô Eliane Victor đã chọn cho thính giả một cặp vợ chồng «kiểu mẫu», (nghĩa là họ được hạnh phúc với nhau đã 15 năm rồi) để sau đó cô kết luận về cái ý tốt đẹp của cô là : chỉ có ái tình giữa «hai con người» là quan trọng.

Bạn à, điều đó trong hiện đại hay ở thời đại nào khác cũng dĩ nhiên hợp lý và theo tôi, người ta cũng không có lý do gì phải nêu lên vấn đề hôn-nhân dị-chủng nếu ái tình của đa số uyên ương dị chủng đủ vững bền để không bị ngoại cảnh chi phối thường làm đổ vỡ gia đình, rã rời hạnh phúc và cho họ những hậu quả không hay dài theo cuộc đời họ như bao nhiêu trường hợp tôi đã kể cho bạn nghe lâu nay. Cả đến cặp vợ chồng mà cô Eliane Victor đã nêu lên và tôi sắp kể dưới đây, chính họ cũng đã trải qua bao nhiêu khổ tâm, chống trả nghịch cảnh để cưới được nhau, sống với nhau cho đến ngày nay.

Cách đây 15 năm, cậu Olympe Bhely Quenum, người da đen xứ Dahomey 22 tuổi, sinh viên đại học văn khoa, đã làm xáo trộn yên hòa trong gia đình ông bà Lecerf — người vùng Normandie xứ Pháp chỉ vì cậu đã đến đây hỏi cô Maryvonne Lecerf, 20 tuổi, làm vợ.

Nghe vậy bạn cũng đoán biết rằng hai cô cậu trên đây đã tranh đấu với mọi khó khăn để cưới được nhau và hiện nay, vợ giáo viên, chồng giám đốc một tờ báo Phi Châu ; họ sống hạnh phúc với 4 đứa con.

Người ta đến phỏng-vấn bà Lecerf thì được biết rằng sở dĩ hiện giờ ông bà chấp nhận gia đình của cô Maryvonne là bởi không phải cậu Olympe chỉ thương

có mỗi một mình vợ, cho nên cậu đã đề bày con cậu đem tình thương máu thịt thiêng liêng đến cho ông bà ngoại và ông bà Lecerf đã nhớ thương lại 4 đứa cháu, mà nguôi đi bao bất mãn về việc con gái kết hôn với người da đen. Tuy vậy, cô Maryvonne cũng chưa hết buồn khổ, vì cô đã có chồng những 15 năm mà mãi đến bây giờ, người chị ruột cô vẫn chưa chịu ngó mặt em gái mình. Rồi mỗi khi cô đi với chồng ngoài đường phố, cô vẫn chưa tránh khỏi những tia mắt bất mãn khó chịu lạ lùng của người đồng chủng đã phóng vào vợ chồng cô; mặc dầu người Pháp vẫn được xem là một giống dân ít tôn chủng nhất thế giới.

Đối với gia đình cậu Olympe thì cô Maryvonne ít bị khổ hơn. Khi cô về viếng quê chồng, cô không gặp khó khăn về chỗ ngôn ngữ bất đồng vì phần đông bà con bên chồng cô ở Dahomey đều có học nên nói được tiếng Pháp. Họ đã mừng cô bằng quà tặng, bằng diển văn Pháp ngữ và cha cậu Olympe rất hãnh diện vì con mình đã cưới được vợ «da trắng» (!). Tuy bề ngoài mọi người đều lịch sự, quý mến cô, nhưng vợ chồng cậu Olympe cũng không thể nào về sống vĩnh viễn gần cha mẹ, giữa thân quyến trên đất nước Dahomey được.

Giống như phong tục Việt-Nam, người Dahomey thường sống với đại gia đình, mà khó khăn hơn người Việt là hiện nay họ vẫn còn giữ vững phong tục ấy. Nếu họ có bằng lòng cho gia đình cậu Olympe vào chung sống với họ, thì chưa chắc hai nếp sống Phi và Âu có thể hòa hợp được với nhau, về phần cô Maryvonne, chưa chắc chịu nổi phong tục của họ. Và nếu cô chịu nổi, thì một ngày nào đó — theo như cuộc phỏng vấn phụ-nữ Dahomey về hôn nhân dị chủng vừa rồi — thì việc sống chung cũng không thể trường cửu một khi đời sống cậu Olympe không dính dáng chi đến vợ mà chỉ do sự dịnh đoạt của đại gia đình. Và như vậy thì một là cậu Olympe phải rút hẳn đại gia đình, lìa quê hương trở về Pháp sống với vợ con, hai là cô Maryvonne sẽ chỉ là một người gây giống cho xứ Dahomey mà chồng cô phải hoàn toàn thuộc về đại gia đình; đó là một điều tối kỵ đối với dân tộc Tây Phương.

Hiện giờ, sở dĩ gia đình cô Maryvonne được hạnh phúc là nhờ cô ở tại đất nước của cô và không gần một người thân nào của chồng; đó là yếu điểm nòng cốt mà bạn đã nhận thấy nơi trường hợp của anh V., tiến sĩ khoa học tại Balé, mà tôi đã kể cho bạn nghe ở hồi đầu.

Phong tục và các bà mẹ Việt ta ngày nay không quá khắc khe như phong tục và phụ nữ xứ Dahomey. Tuy nhiên phong tục vẫn tồn tại, tập-quán vẫn chi phối và sai khiến tình cảm, nên tình thương giữa cha mẹ và con cái trong tim máu người Việt, liên hệ về hạnh phúc và sống còn của đại gia đình người Việt vẫn là một cái có quan trọng đã cho cha mẹ Việt những lý do chống đối hôn nhân dị chủng không kém phụ nữ Dahomey.

Đề tìm hiểu những lý do chống đối đó, mời bạn theo cuộc phỏng vấn của tôi mà nghe các bậc phụ huynh và các bà mẹ phân trần:

Tôi vừa gõ một tiếng thì cánh cửa nhà tầng dưới biệt thự ông Đ. bật mở. Hình như bà C., mẹ ông Đ. đã sẵn sàng đợi tôi đến :

— Mời bà vào. Tôi được thư bà hôm qua. Phòng tôi chỉ có 1 cái ghế, mời bà ngồi tạm và bà cho phép tôi vừa tiếp chuyện vừa sắp đồ đạc. Ở nhà tôi đi lấy «visa» hai ngày nữa là chúng tôi lên đường.

Bà C. hỉ mũi mếu máo tiếp :

— Ở bên nhà, mình cũng lên xe xuống ngựa như ai mà ở đây thì hai vợ chồng chỉ có 1 cái ghế. Mỗi bữa cơm chúng tôi ngồi trên giường ngủ mà ăn đó bà ơi.

Tôi bất giác thấy khó thở nhưng cố trấn tĩnh :

— Rất cảm ơn bà bằng lòng cho tôi được biết đến việc riêng tư, Thưa bà, tại sao ông bà đã thu xếp hết công việc và tài sản bên nhà để sang đây ở với con cháu, rồi nay, ông bà lại định trở về gấp để sống vĩnh viễn ở Việt-Nam ?

— Đó là bất đắc dĩ thôi bà. Mặc dầu vợ chồng tôi rất khổ sở khi hay tin con tôi đã có vợ Pháp, nhưng tôi không quá thất vọng vì con tôi vẫn một mực nài nỉ chúng tôi sang hủ hỉ chung sống với dâu con lúc già yếu, bởi vợ chồng tôi chỉ có thằng Đ. tôi là con. Nghĩ đến chân tình và tin nơi dâu con, chúng nó thương lo khi thấy cha mẹ cô độc trong những ngày tàn, nên chúng tôi mới thu xếp bán hết tài sản sang đây. Lúc đầu, dâu tôi đối đãi tử tế còn hơn dâu Việt ; nó lo lắng cho chúng tôi mọi thứ. Mỗi sáng nó thức dậy sớm đi mua sữa tươi, bánh mì nóng, pha cà phê rồi bung điềm tâm vào tận phòng cho cha mẹ chồng. Ngày chúa nhật cả nhà ăn uống chuyện trò suốt ngày vui vẻ. Được hơn tháng thì dâu tôi lạnh nhạt dần và hay gây gỗ với chồng, mỗi sáng nó hay đồ thừa tại mỗi một dậy trưa. Thế là vợ chồng tôi tự lo lấy bữa điềm tâm. Sau đó, trên bàn cơm, dâu tôi không nói chuyện, các thức ăn không đủ phần cho mọi người. Thằng Đ. tôi buồn bã, thương con cháu, tôi cố nhịn nhục đi chợ nấu thêm món ăn và cố nhiên là vợ chồng tôi ăn theo Việt. Thế là có những đũa chạm trong bếp và các thức ăn do tôi nấu, dâu tôi đều không ưa lại tỏ ra bất mãn khi con tôi thích những món đó. Nay thì tôi phải nấu ăn trên cái lò điện nhỏ ở góc phòng kia và vợ chồng tôi ăn riêng trên cái giường ngủ này.

Lại đến lượt thằng cháu tôi không được quán quít ông bà nội. Rồi không biết dâu tôi làm sao mà từ hơn tháng nay, cháu tôi không được lai vãng đến phòng này và con tôi chỉ đến thăm vợ chồng tôi có ba lần !

— Việc đó, theo tôi, thưa bà, phần lỗi lớn là tại cậu Đ. chớ. Nếu cậu thương kính cha mẹ thì vợ nào ngăn cấm được đứa con hiếu thảo ?

Bà C. lau nước mắt đắng cay :

— Đành vậy, nhưng cũng khổ lắm bà ơi. Nhập giang tùy khúc mà nhập gia tùy tục, hầu hết thiên hạ bên này khi có gia đình đều sống riêng mà không có trách nhiệm nuôi dưỡng cha mẹ. Con tôi có vợ người bản xứ, nó cũng quen thấy cách sống đó và bị lôi cuốn theo phần nào, vả lại nó đi làm suốt ngày chỉ có thể gặp cha mẹ vợ con trong những bữa ăn, nay tôi lại ăn riêng, nếu vợ nó cho ăn trề quá thì

«rưa đã đến giờ đi làm, tối đã đến giờ ngủ. Việc hòa thuận trong nhà phần lớn đều do đàn bà. Tôi cũng biết có vợ thì không còn trọn quyền định đoạt mọi việc và phải bận bịu gia đình, nhưng nếu là con dâu Việt thì dầu «chồng cứng chẳng nê mụ gia», dầu mẹ chồng nàng dâu thường không ưa nhau, cũng không có cái cách cư xử cạn tài ráo máng như vậy. Dâu Việt nó không quá và cũng không dám nghiệt ngã một phần nhờ giáo dục và tập quán cổ truyền, phần nữa là những thằng con trai Việt hầu hết đều có ít nhiều hiểu thảo.

— Bà bỏ lời cho tôi được biết : nếu lúc đầu dâu bà tử tế mà sau này cư xử tàn tệ tất phải có lý do chứ ?

— Thưa bà, tôi chẳng có làm đều chi mịch lòng dâu tôi hết Nhưng tôi đã rõ nguyên nhân việc này là nhờ ở nhà tôi hỏi thăm ông bà láng giềng. Tôi được biết khi tôi chưa qua, dâu tôi hàng ngày trông ngóng và khoe với bà con rằng tôi có tài sản nhiều mà chỉ có một đứa con. Cái biệt thự một tầng lầu này là của con tôi mượn ở. Dâu tôi hy vọng tôi qua sẽ mua cái nhà này cho con tôi hay ít nhất tôi cũng cho dâu tôi một mớ nữ trang hột xoàn...

— Việc đó trước sau gì chắc bà cũng phải tính như vậy.

— Dĩ nhiên, thật ra tôi cũng đã nghĩ đến việc đó rồi, nhưng mới đầu hôm sớm mai mà nó đã hất mình ra rồi. Bà cũng quen với tình cảm của người Việt mình, ít nhất tôi cũng phải có một thời gian để biết tánh tình dâu tôi và xem coi tôi có ở với nó được không chớ. Tôi nghĩ nếu con tôi nó có vợ Việt thì trong trường hợp này, dầu dâu tôi nó không thật lòng thương tôi, chắc nó cũng «cứng» tôi hơn dâu dằm. Nó sẽ chiều lòn tôi để sau này nó hưởng gia tài của tôi. Sớm muộn gì cũng đến đó, ít nhất nó cũng làm mát ruột mình một chút để mình trút túi cho nó chớ có dàu mà ngang ngược sỗ sàng như vậy. Cũng may là nhờ dâu tôi nóng nảy quá mà tôi chưa kịp mua nhà cho con tôi, chưa kịp trút tiền bạc và nữ trang cho dâu tôi, bây giờ vợ chồng tôi mới khỏi bơ vơ chết đói. Con tôi đã thấy mình đại độ nhưng nó đã có con, vợ chồng tôi về để tránh khổ cho nó.

— Thưa bà, vậy lý do chống hôn nhân dị chủng của bà là...

— Vợ chồng tôi chỉ có 1 đứa con trai, nuôi nó du học thành tài, chúng tôi tưởng ngày chúng tôi có dâu tức là sẽ có thêm 1 đứa con gái và một bầy cháu để hủ hỉ cho vui vẻ, ấm cúng tuổi già. Bây giờ thật là đúng như Việt kiều bên này thường nói : Có dâu dằm chắc chắn là mình mất luôn một đứa con. Gia tài tôi không kè, vì nếu tôi nghèo thì con tôi nó nuôi tôi. Với dâu dằm, dầu tôi nghèo hay giàu tôi cũng đều mất con ; đó là lý do của tôi chống lại hôn nhân dị chủng. »

Ở đây bạn đã thấy ; chỉ chú trọng về hạnh phúc cá nhân, tìm bạn trăm năm theo ý mình để cho mình được hạnh phúc, chỉ có ái tình giữa «hai con người» là quan trọng mà không cần phân biệt chủng tộc ; việc này, cậu Đ. đã thực hành. Nhưng xem trường hợp trên, bạn thử đặt mình vào địa vị cậu Đ. thì bạn sẽ thấy

rõ coi bạn có thể yên vui để hưởng hạnh phúc không? Nỗi khổ của cậu Đ., lúc cưới vợ cũng như lúc cậu nài nỉ cha mẹ sang ở với mình, hẳn cậu không hề nghĩ đến. Bây giờ đã có vợ ngoại quốc lại đang sống trên đất nước người, cậu Đ. chỉ có thể hành động như bao nhiêu người có bạn đời dị chủng, tức là hai ~~nhân~~ ^{chân} thương phải bỏ đi một, mà không tìm được giải pháp nào khác để dung hòa khả dĩ nối lại tình thương giữa gia đình mình và cha mẹ được.

Phần bà C. vì mất con mà chống đối, quyết xa con vĩnh viễn. Có lẽ bà không hình dung rằng có những bà mẹ khác không bỏ đi, đeo đẳng con mà cũng vẫn mất con. Bạn lần lượt xem những đoạn sau sẽ thấy «nhiều cách mất con» và «mất con» đã thành lý do chống lại hôn nhân dị chủng mạnh mẽ nhất của các bậc cha mẹ.

Mùa thu — *Maison de Convalescence*
« *Fondation A. de Rothschild* » — Chantilly

MỘNG TRUNG

SỬA LẠI CHO ĐÚNG

Trong bài « Hôn nhân dị chủng » của Mộng Trung đăng trên BK. TĐ. số 233 ngày 15-9-1966, có những sai lầm sau đây, xin bạn đọc vui lòng sửa lại giùm cho :

— Trang 63, cột 1, hàng 3, đã in « Kha năng nắn những tiếng đàn mùi rung... », xin sửa là : « *khả* năng nắn những tiếng đàn mùi rung ».

— Trang 63, cột 1, hàng 5, đã in « Thơ trữ tình » xin sửa là « *thơ trữ tình...* »

— Trang 63, cột 2, hàng 4, đã in « Còn tàng nã... » xin sửa là « *Còn tàng ản...* »

— Trang 64, cột 1, hàng 8, đã in « Nhìn anh tứ phía... » xin sửa là « *Nhìn quanh tứ phía...* »

— Trang 64 cột 1 hàng 35, đã in « Trong bãi tha của anh... » xin sửa là « *Trong bãi tha ma của hồn anh...* »

Trang 65, cột 1, hàng 13 đã in « Thức thờ nhờ.. » xin sửa là « *thức thờ nhờ...* »

Trang 65, cột 1 hàng 24, đã in « anh Ph. quyết định của mình... » xin sửa là « *anh Ph. tỏ quyết định của mình...* »

— Trang 65, cột 2, hàng 33, đã in « về mọi mặt của sẽ thấy rõ anh... » xin sửa là « *về mọi mặt của mình. Mọi người sẽ thấy rõ anh...* »

— Trang 67, cột 1, hàng 5, đã in « Vì anh cứ mãi sớm tối tạc thù... » xin sửa là « *Vì vợ anh cứ mãi sớm tối tạc thù...* »

Trang 67, cột 2, hàng 6, đã in « Hy vọng Ph. sẽ trở thành... » xin sửa là « *hy vọng chị Ph. sẽ trở lại thành...* »

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trú

SAIGON

Tel. 25764 — 21497

CHOLON SUB-BRANCH

130-132 Đại-lộ Khổng-Tử

CHOLON

Tel. 38254



HEAD OFFICE : *Plaplachai, Bangkok*

OVERSEAS BRANCHES :

London : *Barrington House 59-67 Greensham Street, London, E. C, 2*

Tokyo : *No 1, 2 Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo.*

Taipei : *No 24, 2nd Sce. Chung San Road North Taipei.*

Hongkong : *26-30, Des Voeux Road West.*

Central district : *Shell House, Queen's Road.*

Kowloon : *580 A. Nathan Road Kowloon.*

Singapore : *55 New Bridge Road.*

Kuala Lumpur : *105 Jalan Bandar.*

New York Representative

Office : *44 Wall Street New York 10005 N.Y.*

một chuyện bẻ dâu

Suốt sáu tháng liền, ông Tài không nhận được đồng bạc nào trong cái món lương Hiệu Trường, hằng tháng hai ngàn. Ngôi trường trở nên yên tĩnh như một ngôi chùa cổ đại, và các giáo sư, học sinh là những tăng ni khổ hạnh chân tu. Cuối niên khóa ấy, lớp học tàn đi lạng lẽ như lá mùa thu, không được chấm dứt ồn ào bằng những bún nem hay là thịt bò bầy món theo như thường lệ. Ông Tài bị dồn vào thế bức xúc chưa từng gặp gỡ trong cuộc đời mình, do đó ông đổi tính một nước cờ gỡ bí hết sức đột ngột. Đầu niên khóa sau, tập họp một nhóm tàn quân bại trận là các giáo chức vẫn còn chung thủy với trường, ông tuyên bố bằng một giọng ngấp-ngừng, cảm động :

— Các bạn đồng nghiệp thân mến ! Các bạn hãy nên giữ vững ngôi trường của mình ! Chúng ta quyết tâm duy trì một cái cơ sở lý tưởng giữa xã hội quá đảo điên này. Chúng ta không cần ai biết không cần ai hay, ta chỉ làm theo lương tâm, thiện chí của mình là đủ. Tôi sẽ vì trường mà phải bỏ dạy ...

— Bỏ dạy !

Ông Bảng — giám học — kêu lên và chồm người tới như một quả bóng dội ngược.

Ông Tài chầm rãi nói tiếp :

— Tôi phải bỏ dạy là để góp phần xây dựng nhà trường. Bởi vì hiện nay trường ta đang chịu thiếu hụt tài chánh, không đủ để trả tiền nhà, tiền điện, tiền nước, và tiền chi phí văn phòng. Tôi nhận làm cho một hãng thuốc lớn. Với số tiền lương rộng rãi tôi có thể trích để mà bồi dưỡng hàng tháng cho trường.

Khi ông dứt lời, mọi người có cảm tưởng nghe những lời ai điếu của kẻ phúng viếng một đám tang ma. Số giờ của ông Hiệu Trường lại được phân phát cho các giáo sư hiện diện. Nếu có những sự ban phát không làm cho ai vui lòng, thì trường hợp này là một.

Từ đây, ông Hiệu Trường chỉ đến trường vào mỗi buổi trưa để ký giấy tờ, vào mỗi buổi chiều, để hỏi han mọi công việc, vào mỗi chủ nhật để khuyến khích các đồng nghiệp thân mến quyết tâm sống chết với trường. Càng bị cuộc đời gạt ra khỏi cái cơ sở lý tưởng của mình, ông Tài lại càng cố bám vào nó. Tuy

mỗi buổi sáng, đến văn phòng của hãng thuốc, ông tự nhủ mình đang gián tiếp làm công việc chân hưng giáo dục—bởi vì đồng tiền ở đây sẽ đem nuôi dưỡng nơi kia, nhưng bình như có một nỗi ghen ngạo xâm chiếm lấy ông. Ông đã tỏ ra bất lực hiển nhiên trước sự duy trì trường sở của mình và người thuyền trưởng nhiệt thành đã phải rời bỏ chiếc tàu vì những đợt sóng thực tế làm cho trông chừng nghiêng ngửa. Bởi vậy, từ ngoài đường lớn đi vào ngõ hẻm, ông Tài cúi gằm mặt xuống như người phạm tội và cái bắt tay của ông không còn nắm chặt lấy các đồng nghiệp như trước, tiếng cười của ông không còn giòn giã, tự tin, chữ ký của ông ở trên mặt giấy không hất cái chân chữ i đá hết về trước như ngọn độc cước tung hoành mà cong ngoặc lại như miếng thuốc lá gói tròn để sự đốt cháy được dễ dàng hơn.

Trong khi đó, các ngôi trường lớn chung quanh không ngớt tấp nập kẻ ra người vào, xịt khói đen mù cả một quãng đường. Những lúc bãi học, con đường mắc kẹt suốt cả hàng giờ và các xe cộ qua lại bị dồn ứ thành một cái bến xe bất ngờ, di chuyển theo cái tốc độ rùa bò, giữa một không khí náo nhiệt, choáng váng đầu óc. Rồi tình hình thay đổi người ta kéo đến thành phố càng đông, một số nhà cao cửa rộng được xây cất lên không phải để mở trường học mà để chứa chấp ngoại kiều, cùng với rất nhiều đàn bà ăn mặc nửa kín nửa hở ra vào sớm tối. Một số trường học dự định mở thêm đã thấy im lặng một cách sống sượng. Một số lớp học quảng cáo ồn ào, đến khi giáo sư đến dạy, đã được nhà trường «lấy làm ân hận» cho biết chủ nhà đã lấy lại rồi. Một trường sở lớn tự biến thành nhà cho thuê, bởi vì khách sạn lúc này có lợi hơn là trường học. Một đôi trường khác có những giảng co xảy ra; một bên là những người quyết tiếp tục dạy dỗ, một bên là những người quyết giải tán để mà kinh doanh lối khác. Những thiếu nữ mặc quần chật-chội, phô háng, phô đùi càng lúc càng nhiều, những thanh niên tóc để bù xù, ống quần bó gậy, sơ mi lưng bùng càng lúc càng đông. Tiếng máy xe nổ rồ to hơn trước, bắt chập giấc ngủ của các phố phường, không kể đến sự nghỉ ngơi của người già cả, của kẻ ốm đau, và của trẻ con. Từng bộ ba người, hai gái một trai, hai trai một gái, đèo nhau trên các chiếc xe gắn máy mở «bô» cho kêu chát chúa, phóng các ngã đường. Những tiệm giải khát chen chúc trai trẻ, trong cái ánh sáng cổ làm lù mù, như cái đèn tối ở trong tâm hồn người mua, kẻ bán.

oOo

Tất cả những sự kiện ấy dồn dập bên ngoài như những đợt sóng càng lúc càng va mạnh vào mạn thuyền rỉ mục của trường Chấn Hưng.

Một buổi sáng nọ, ông Trần Ngọc Tạo — chủ trường — nghe tiếng gõ cửa gấp rút bên ngoài. Mở ra, ông thấy một nụ cười lớn, loe rộng như miệng ống nhổ, nở toác trên cái khuôn mặt béo phì của ông Tám Tàng. Chỉ có một năm mà ông Tám đã khác nhiều về phần da thịt, dù phải lo âu sinh-kế cho gần ba mươi em út vào phận hường nhan,

Ông Tám hỏi liền :

— Thế nào, anh Tẹo ? Anh đã dò ý lão chưa ?

— Dò rồi

— Chắc lão bằng lòng.

— Cậu lắm. Lão ta nhất định không chịu

— Trường nó ế chết đi mà không chịu cái nước chó gì. Thì hãy trả thêm.

— Trả thêm nó cũng không chịu.

— Thì trả thêm nữa.

— Nó là hạng người không thể ép được bằng tiền,

— Đừng có bày đặt ! Hạng nào lại chẳng mua được bằng tiền ? Chỉ tại anh chưa trả đúng giá nó đòi hỏi đó thôi. Tiền mua được tất.

— Thế thì cậu Tám lại lắm. Có những hạng người không thể mua được bằng tiền, dù trả bất cứ giá nào. Người ta đâu chỉ sống bằng cơm gạo, nước tương hay là chả lụa, mà còn sống bằng danh dự, và sống bằng cả tự ái. Những món hàng này quá đắt, song nhiều khi chỉ mua được bằng một lời nói đáng giá chứ không thể đổi bằng tiền, dù là tiếng vàng.

— Vậy anh thử đe dọa nó xem sao ?

— Đe dọa bằng cách gì được ? Nó đủ pháp lý, đâu có sợ gì ?

— Không ai lại đe dọa bằng pháp lý. Người ta đe dọa bằng những sức mạnh. Nói cho rõ hơn là bằng những thứ sức mạnh mờ ám.

— Những hạng người như tên Tài chỉ biết nghe theo cái ý của mình chứ không sợ sự đe dọa. Điếc không sợ súng mà lại.

— Vậy anh năn nỉ nó xem.

— Đã năn nỉ rồi. Vô ích.

Ông Tám làm thinh, có vẻ suy nghĩ. Ông Tẹo nói tiếp :

Tôi cũng đồng ý với lại cậu Tám là đề một cái trường học ngạc ngoài thật không có ích lợi gì cho xã hội này, mà còn bày ra cái cảnh giáo dục suy đồi. Nhưng ông bạn Tài của tôi là người rất mực thành tín, đóng tiền hàng tháng rất là đều đặn. đến nỗi tôi không chỗ nào mà chê trách được. Khốn nỗi ông ta đã quyết cái gì thì khó mà lay chuyển được. Vậy thì . . . Vậy thì mọi việc xoay xở tùy cậu, miễn sao cậu lấy lại được là xong, cốt đừng gây nên sự đổ vỡ nào.

Ông Tám trợn mắt :

— Tôi sẽ phá nát và xây lại đẹp bằng mười ! còn gì mà sợ đổ vỡ !

— Không, không, tôi muốn nói đến tình nghĩa giữa tôi với lại ông Tài.

— Tình nghĩa ! eo ôi ! Anh sống giữa thời đại này mà anh lập luận như các ông cụ bà cụ ngày xưa ngày xưa ! Tình nghĩa là cái thứ gì ? Nó dài hay ngắn, đỏ hay xanh, mập hay ốm ? Nó có nanh vuốt gì không mà anh lo sợ như vậy ? Nó có chịu đóng hụi chết thay thế cho anh được không ? Nó có chịu đưa tiền điện, chịu góp tiền nước cho anh một lượt nào chưa ? Thử hỏi nó có thay thế con anh để đi trình diện quân dịch được không ? Thôi đi, cụ Tẹo, tình nghĩa là những tiếng nói huê-học cho dui, cụ ạ. Làm ăn thì hãy nghĩ đến lợi, hại, Tình nghĩa, còn khuya !

oOo

Cái tin động trời ấy nổ ra như một quả bom cỡ nhỏ, cơ hồ muốn làm sụp đổ mái trường học hiệu Chấn Hưng. Lúc ấy trời đã sụp tối và ông Tám Tàng nóng lòng vì không thấy cô con gái nuôi thứ hai mươi mốt của mình trở về, bèn hấp tấp đến trường tìm, sau khi đã mời một vị Cảnh Sát cùng đến phụ lực. Đúng vào giờ này, thỉnh thoảng ông vẫn còn thấy ông Hiệu Trường Tài ngồi cúi gằm xuống mặt bàn nghiên cứu một số công văn, phê gộp một vài ý kiến dưới cái ánh sáng xanh xao của một ngọn đèn nê-ông bệnh hoạn. Còn trong lúc ấy, ông thư ký Huỳnh Văn Xu lảng vảng gần đó để sự hiện diện của ông Hiệu trưởng bớt vẻ cô-độc.

Nhưng mà hôm nay thì có việc gì khác thường. Cảnh trường vắng ngắt. Ông bước vội vào, nghe ở sân sau có tiếng la hét thất thanh. Khi ông chạy đến thì một cảnh tượng nào nùng xảy ra, mà sự xấu hổ bắt buộc chúng ta không được nói nhiều chi tiết. Cô Thu Mộng ở nhà ông vẫn gọi là con mồng — đang níu kéo ông Văn Xu và ông Hiệu Trường, cả hai người này có sự ăn mặc thật là đáng thương, nhất là ông Xu thì cái phầu vải bên dưới được ghi là đã khiếm diện hoàn toàn. Về phần cô gái thì sự hở hang đã được che đậy một cách vụng về đến nỗi vị cảnh sát trẻ phải quay mặt đi mà vẫn đỏ bừng mặt mũi.

Ông Tám Tàng bức tốc, dậm chân, kêu gào :

— Con ơi là con ơi ! Sao mà con đến nỗi này !

Cô Thu Mộng chỉ vào ông Xu rồi lại chỉ vào ông Tài, và ôm mặt khóc hu hu. Một lát, cô mới nấc lên thành tiếng :

— Bọn khốn nạn này phá hại đời con, ba ơi là ba ơi !

Ông Tám xông đến, chỉ thẳng vào mặt ông Tài :

— Đồ chó đẻ !

Và chỉ thẳng vào ông Xu :

— Đồ chó đẻ !

Đoạn, gào to :

— Lương tâm của bay ở đâu ! ở đâu ! ở đâu ?

Ông chụp lấy cổ ông Xu với tất cả sự căm hờn của một người cha bị nhục, rồi lắc từng hồi, cố làm cho lòi cái món lương-tâm mà ông Xu đang cất giấu. Rồi ông Tám-Tàng nức nở :

• Bạ con hàng xóm thử coi . . . Ai có ngờ đâu . . . Tôi tưởng bọn chúng là tay mô phạm. Thế này thì còn gì là danh giá nhà tôi . . . trời ơi là trời ơi !

Ông Tài vẫn giữ vẻ mặt yên lặng của sự ngỡ ngác tột-độ. Mọi việc xảy ra quá vội, quá đổi mơ hồ, đến ông không kịp rõ hết căn do. Ông thoáng nhớ lại ban nãy, vẫn như thường lệ ông vào cầm cúi xem xét giấy má nhà trường thì ông chợt nghe có tiếng cười nói ở phía sân sau. Hình như là tiếng cười nói cổ bật to lên rồi bị chẹn lại, và lại bật to, và chẹn, cứ liên tù tì như thế khá lâu. Ông chợt để ý không thấy ông Xu đâu cả từ lúc vào trường và nhớ vợ con ông ấy đã đi về quê cách đây vài hôm đề mà cúng kiếng bên nội hay là bên ngoại gì đó. Cố tập trung vào đồng giấy, một lát, ông lại nghe có tiếng cười bật lên một cách quái đản và ông nghĩ rằng có lẽ ông Xu đang tập diễn xuất một mình đề chuyên nghề sang ca-kịch hay là điện ảnh cho đỡ thiếu hụt. Đi xem một người đóng trò một mình ở chỗ vắng vẻ, không phải là không thú vị và ông Hiệu Trường, từ lâu chỉ biết có việc giáo dục, cũng muốn nhìn qua cho biết kiểu cách diễn xuất của các tài tử ra sao. Ông bỏ viết, sửa gương, rón rén đi xuống với tất cả sự nhẹ nhàng có thể có được và nghe tim mình đập mạnh một cách lạ thường. Càng đến gần cái phòng cuối, tim ông càng đập mạnh hơn, đến nỗi nhiều lần ông phải dừng lại, lấy tay véo mạnh vào ngực, rửa thầm : « Đồ quỷ ! Hãy bớt rạo rục một tí xem nào ! ».

Lúc ông đến sát cánh cửa thì ông giật chồm mình lên vì một tiếng kêu thất thanh : « Trời ơi ! Nó giết tôi ! Cứu tôi với ! » Vốn là con người hào hiệp, ông Tài không đợi một phút do dự, nhảy đại vào trong phòng tối, nhắm vào chỗ có tiếng kêu đề mà cứu cấp. Lập tức ông bị một cái bàn tay có đủ năm ngón vuốt nhọn theo lối móng vuốt điều hâu cáo ngay giữa mặt và cái sơ mi của ông cũng bị một bàn tay khác sắc nhọn không kém xé nát tan tành. Trong bóng lờ mờ ông thấy ông Huỳnh văn Xu chỗi dậy trên chiếc ghế dài và một cô gái đầu tóc bõm xòm vung đánh loạn đả vào ông và người thư ký, miệng không ngừng tiếng la hét thất thanh. Vốn quen với sự nghiên cứu sách vở hơn là thực tế, ông Tài không sao phán đoán được ngay việc gì đã phải xảy ra, và ông cứ đứng chịu trận như thế cho đến khi đèn bật sáng đột ngột và ông Tám Tàng cùng viên Cảnh sát hiện ra...

oOo

Câu chuyện của trường Chấn Hưng càng làm xôn xao thành phố, qua sáng hôm sau, khi tờ nhật báo *Tiếng Lòng* loan trên trang nhất với một cái tit 6 cột nằm ngay chính giữa như sau :

MỘT CON YÊU RÂU XANH ĐÃ BỊ SA LƯỚI PHÁP LUẬT

Một con yêu râu xanh đột lột mô phạm ở trường Chấn Hưng, đã toa rập với tên quý thuộc hạ để cưỡng hiếp một em bé nữ sinh Đệ Ngũ.

« Ngày... vào lúc 18 giờ, tên Lê Thành Tài, Hiệu Trưởng, vốn là một loại bặm lăm nổi tiếng trong giới giáo chức thủ đô đã bày mưu cùng tên Huỳnh Văn Xu, một loại ma-cô chính hiệu để làm trò tồi bại. Nguyên lúc 5 giờ 30 chiều, khi gần tan học thì cô Hoàng Thu Mộng là một nữ sinh rất ngây thơ, có một nhan sắc mặn mòi để ưa, mới vào học lớp Đệ Ngũ trường này được một tuần lễ, cảm thấy xây xẩm và xin thuốc uống. Tên Xu, được sự mưu mô bí ối của tên chủ trường khốn nạn đã giả vờ lấy viên thuốc vào loại kích thích làm thuốc giải cảm rồi hòa trong một chén nước cho cô bé uống. Than ôi ! cô bé ngây thơ uống xong thì nằm mê mết. Tên này đem vào phòng riêng nằm nghỉ và cùng với tên chủ trường đợi khi tan học, đóng chặt cửa lại, thi nhau làm trò tồi bại. Cô bé tỉnh dậy đã chững cự rất hăng hái, khiến cho nhân viên công lực hiệp sức cùng phụ huynh của cô ta cố gắng phá cửa xông vào bắt được tại trận con yêu râu xanh cùng tên đồng lõa. Hiện nay bọn chúng đã bị câu lưu giam giữ để chờ ngày chịu tội với pháp luật. »

Tờ báo vừa phát hành được nửa giờ thì có một người đàn ông, một người đàn bà hết hoảng. Chạy đến Chấn Hưng học hiệu. Người đàn ông nhào giữa văn phòng, kêu lên :

— Con tôi đâu ! con tôi đâu ?

Người đàn bà cũng lao thẳng vào trong, hét lên :

— Con tôi đâu ! con tôi đâu ?

Ong Trương Bằng đang ngồi trên một chiếc ghế tính chuyện rút lui khó trường, suýt bị cả hai xô nhào xuống đất. Ong Bằng lắp bắp :

— Trời ơi ! cái gì ? hỏi ai ?

Người đàn ông hét :

— Con Bạch Tuyết ! Nào con Bạch Tuyết của tôi đâu rồi ?

Người đàn bà hét :

— Con Kim Hoa ! Con Kim Hoa của tôi đâu !

Ong Bằng sững sốt, chợt có cảm tưởng như mình là loại mẹ mìn chính công chuyên môn dụ dỗ gái tơ, đứng trên không sao nói được nửa lời.

Người đàn ông nắm lấy cổ áo của ông, dằng mạnh suýt tuột cả gút :

— Con Bạch Tuyết đâu !

Ông Bằng thấy phút nguy ngập đến kề, thu hết trí nhớ, trả lời :

— A ! ở trên lầu !

Ông kia nạt to :

— Nhốt ở trên lầu ! Chết chửa ?

Và ông vớ ngay cây bút nguyên tử đặt ở trên bàn định làm lưỡi dao đâm suốt tim gan ông Bằng. Ông này run rẩy :

— Trời ơi ! Nó học đệ lục trên ấy ! Để tôi dắt xuống.

Bà kia cũng nắm lấy vạt áo ông :

— Cả con Kim Hoa của tôi, trả gấp cho tôi đem về. Báo hại, học với hành ! Đồ yêu, đồ quý !

Ông Trương Bằng nhảy bay lên lầu và không cần phải lựa chọn đã nắm hai tay của hai cô gái lôi ào xuống dưới cầu thang, khiến ông giáo Cảnh hoảng hốt leo lên mặt bàn mà ngồi, tưởng các nhân viên nhà trường đã bị mắc bệnh điên loạn.

Người đàn ông và người đàn bà vừa kịp thấy mặt con mình, đã chạy nhào tới, nắm lấy, vừa nhìn chăm chặp vào mặt của chúng như là vật lạ, rồi cả hai cùng kêu lên, mừng rỡ :

— Con tôi ! Con tôi !

Và dắt chúng chạy ra cửa. Hai cô bé cố trì lại, kêu lên :

— Cho lấy sách vở ! Cho lấy sách vở !

Người đàn ông kéo xệch con tới, hét to :

— Đốt sách nó đi, đem về làm gì.

Và người đàn bà vừa lôi con chạy, vừa bảo :

— Thôi, thôi, đừng có nói sách, nói vở, miễn là con về toàn vẹn với ba với mẹ là quý hóa rồi.

oOo

Như vậy, Chấn Hưng học đường đồ sộ, ngã xuống trong sự tủi nhục ê chề. Qua hai ngày sau, không một bóng người lảng vảng ở nơi sân trường. Buổi trưa có ông Trương Bằng đến thu dọn các món đồ có thể bán tháo bán đồ, và vào lúc chiều, khi hoàng hôn rữ màu tang lên một khung cảnh không ai buồn khêu diện dậy, người ta thấy cái hình bóng gầy gò của ông giáo Cảnh lướt nhẹ qua sân, chầm rãi ở nơi văn phòng lạnh lẽo, tần ngần trên cái cầu thang cô độc và mất hút trong mấy lớp đen ngòm. Lát sau, cái bóng lạng lẽ của ông giáo Cảnh ra khỏi ngôi trường và đêm tối về bao phủ tràn đầy.

Nhưng một tháng sau, một ngôi nhà lớn bốn tầng đã được dựng lên, theo một cung cách xây dựng qui mô, với lớp vôi gạch sáng sủa, tối-tân hơn nhiều. Không còn chút gì gợi lại mái trường Chấn Hưng ngày xưa. Đây là những dãy phòng sắp hàng loạt, có cả quạt điện và cả máy lạnh, có cả hàng rào dây thép phía ngoài

chăng chịt, tỏa mùi hăng hắc của loại vải dày và mùi oi nồng của những nước hoa pha trộn đủ loại mồ hôi. Ngõ hẻm đã được khai quang, không còn là cái cánh tay gầy nhom của một ngày nào. Với cái mặt đường phẳng phiu trải nhựa, hai bên xây thành, quét vôi, ăn lấn sâu vào nền đất mọi nhà, đây là một khúc thịt mỡ trườn ra đại lộ.

Chấn Hưng học hiệu đã bị xóa trên bảng đồ giáo dục của nước Việt Nam, và ông Giáo Tài, bên cạnh bảng cấp học hành đồ đạt của mình có thêm một cái thành tích đáng kể.

Nhưng dù nơi đó không có Chấn Hưng học đường, quang cảnh hàng ngày vẫn không thiếu vẻ tấp nập, và mảnh đất ấy từ đây mở mang cuộc đời cho gia đình ông Ngọc Tọ, nâng cao địa vị của ông Tám Tàng và nhiều người nữa mà chúng ta không biết đến tên tuổi nhưng ta nhận diện họ rất dễ dàng.

VŨ HẠNH

(Ngôi trường đi xuống)

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME - ORIENT

(S. O. A. E. O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-Hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 - 23742

Fabrication : OXYGÈNE — ACÉTYLÈNE — GAZ CARBONIQUE

Vente : HYDROGÈNE — AMMONIAQUE — CYCHOLPROPANE
— PROTOXYDE D'AZOTE — ARGON, ETC...

Matériel pour soudures oxy-acétylénique et électrique
Installations de garothérapie

NOTRE SERVICE TECHNIQUE D'APPLICATION EST À LA DISPOSITION DE
LA CLIENTÈLE POUR TOUTES ÉTUDES ET INSTALLATIONS.

Những trào lưu tư tưởng. Những bước tiến nhân loại. Những chứng tích văn minh
Những hình thái sinh hoạt. Những áp dụng đạo Phật . . .

. Mọi khía cạnh của biết và làm đều được trình bày theo
nhãn quan của Phật giáo qua

VẠN - HẠNH

Tạp-chi nghiên-cứu phát huy văn-hóa Phật-giáo và dân-tộc
Phát hành vào ngày 8 D. L. mỗi tháng

ngày ngày thoáng qua

Thỉnh thoảng mới có những giọt mưa đột ngột rơi xuống như tình cờ bị một đám mây lơ đãng nào đó bỏ rơi. Bầu trời mịt mù hơi nước. Những người đi đường, cũng như Trường, bị ướt một cách nửa vời, khó chịu. Quần áo loang lổ nước, mặt tóc nhếch nhác, giày dính đầy cát. Một buổi sáng như thế thường gây cho anh một cảm giác bồn chồn, khó chịu. Và suốt ngày Trường lười biếng, chả muốn làm gì. Thôi, lại thêm một ngày coi như bỏ.

Tại Trường ngược nhìn nên thấy bầu trời buồn bã, nặng nề. Thành phố vẫn mạnh mẽ và đều đặn hoạt động. Con đường Trần Hưng Đạo đang nghẹt xe. Trường đứng cạnh cây cột ở trạm xe buýt. Anh nhìn ngược, nhìn xuôi, tìm kiếm trong đám xe cộ nối đuôi nhau đứng ì ra, thỉnh thoảng mới vội vã nhích từng chút. Xe về Saigon, xe đi Chợ lớn đều không có.

Ở một ngã tư, gần một rạp hát lớn, một đám đông đang thành hình. Một tai nạn? Một đám đánh nhau? Dù sao có lẽ ở đó buổi sáng cũng đỡ tẻ nhạt hơn. Trường đi về phía đó và định sẽ đón xe ở trạm gần cây xăng.

Nhưng đám đông có vẻ chậm phát triển. Các phần tử góp mặt về sau phần nhiều là trẻ con. Đã có vài người bỏ đi. Một kẻ bị xe đụng nằm trên vũng máu hay hai kẻ lăn xả vào nhau thanh toán một mối hận không thể nào ít được chú ý đến thế. Thường họ là những tài tử bất đắc dĩ của một bi kịch sống rất ăn khách.

Cái đỉnh của cuộc tụ họp tình cờ kia rồi. Đó là một cô gái khoảng mười bốn, mười lăm tuổi đang ngồi khóc ở vỉa hè. Cô bé ngồi phệt xuống mép gạch, hai chân không đặt trên mặt đường nhựa có nhiều cát và sỏi vụn. Trước mặt cô bé là đường dành riêng cho xe hơi, sau lưng là đường dành riêng cho xe đạp. Đám người tò mò không đứng thành vòng tròn. Có người đứng nhìn vào một cửa tiệm và lâu lâu mới liếc nhìn lại như đang phân vân không hiểu có nên kéo dài vai trò khán giả của mình chăng.

Bên cạnh cô bé có một gói vải màu đen, chắc là gói quần áo.

Nhân vật được chú ý thứ nhì là một bà già gầy còm, mặc quần đen, áo cánh đen, trên vai vắt một cái khăn dài lòng thòng màu xanh xậm. Mái tóc bạc búi ngược về phía sau. Tay bà xách một cái giỏ mây. Hành lý của bà có vẻ cồng kềnh hơn của cô gái. Bà đang nhăn nhó, khò sở. Bà chăm chăm nhìn về phía cô gái. Đôi mắt già nua cứ mở hoài không chớp. Thật khó mà biết được cái nhìn đó biểu lộ sự oán hờn, căm giận hay một nỗi lo lắng tột cùng. Còn cô bé ? Ở tuổi này người ta đang ngồi với bạn với thầy ở trường, đang hân hoan suy nghĩ và xây dựng tương lai, sao lại ngồi bết xuống lề đường, giữa một nơi đông đảo thế này mà khóc ?

Bà già đứng cách cô gái khá xa, chắc để tránh con đường dành cho xe đạp. Trường đến gần và nghe đoạn cuối câu nói mới nhất của bà :

— ... đó, mày muốn về, cứ về ! Tao ở lại, tao ở đợ thế mày ! Đồ quý !

Cô gái vẫn khóc, khóc im lặng. Hai mắt đỏ ngầu, nước mắt chảy tới cằm. Tay phải ôm lấy vai trái như ở đó có một vùng đau đớn lắm.

— Còn chi dưới đó mà về. Đi hái củi bỏ vô chén ăn thể cơm, thể cháo được thì về.

Trường bước chậm lại, không dám đứng hẳn như những kẻ tò mò một cách quá lộ liễu. Những đám mây dày đặc trên trời bỗng mở ra một khoảng trống. Rất nhanh một vùng ánh nắng màu vàng đục lướt qua con đường đầy xe ứ đọng. Trường nhìn thấy bóng mình, bóng nhiều người hiện ra thật đậm rồi mờ đi ngay. Chỉ có tấm vải vẽ tranh quảng cáo treo ở trước rạp hát là được soi sáng như một ngày có nắng khá lâu.

Một người lính Mỹ, gác ở trước khách sạn cạnh rạp hát thối một tiếng còi gay gắt để đuổi mấy người đang mon men lại gần những bao đựng cát chất làm hàng rào. Mọi người quay lại nhìn. Bà già cũng ngỡ ngác. Chỉ có cô bé vẫn khóc, chẳng nhìn ai.

Bỗng bà già dụi giọng :

— Tao năn nỉ mày đó, Tư. Mày ở lại, mần ăn đàng hoàng giùm tao.

Một người đàn bà mập mạp, trắng trẻo ở trong một cửa hiệu bán các đồ điện, thỉnh thoảng lại ra đứng ở cửa, theo dõi tình hình với vẻ băn khoăn. Bây giờ, bà bước đến cạnh bà già :

— Thôi, chị cứ cho nó về ít bữa.

Bà già lấy cái khăn vắt trên vai lau mồm, dụi mắt :

— Nhà cháy rụi rồi. Về chi ? Ngày đêm sùng nờ bốn bề. Có cái chi mấy ông đi qua cũng lượm. Nó con gái làm sao ở yên ? Bà cảm phiền...

Người đàn bà kia nhìn cô gái rất nhanh rồi vội vã trở vào nhà, như không muốn cho mọi người biết mình có dính líu vào chuyện rắc rối này.

Cái nút nghẽn ở một ngã tư đường nào đó đã được mở. Những chiếc xe hơi chạy trước mặt cô gái bắt đầu nhanh hơn. Con đường rộng ra. Bầu trời vẫn nặng nề và oi bức.

Bà già bỗng xách cái giỏ mây bước đi, rút khoát :

— Cuối tháng tao lên thăm mày nữa.

Cô bé đứng bật dậy, xách gói quần áo, bước theo liền. Như không sao chịu nổi cơn giận kéo đến thành linh, bà già quay phắt lại, xông tới, giơ cả cái giỏ quật xuống đầu cô bé :

Trời ơi ! Con ơi ! Mày người hay quỷ chớ !

Cô bé xoay lưng, rút cổ lại, chịu cho mẹ đập túi bụi. Một người đàn ông vội giữ tay bà già. Vài đứa trẻ vụt cười ò lên trước cảnh lạ. Cô bé lại ngồi bệt xuống vỉa hè, tay phải ôm vai, tay trái ôm đầu, tiếp tục khóc, gói quần áo dính đất cát nằm lăn lóc bên cạnh.

Khuôn mặt ngây thơ, chất phác, cái nhìn đại dột mà cương quyết, cách tỏ lộ nỗi buồn khổ một cách tự nhiên, liều lĩnh, lối ăn mặc quê mùa chứng tỏ cô bé đến đây chưa lâu. Chưa thể trộn lẫn nàng vào thành phố này được. Trường nghi. Phải đặt dưới chân cô bé không phải con đường nhựa luôn rung lên vì xe cộ, mà là một cánh đồng mênh mông với bầu trời xanh. Cho cô bé nghe lại tiếng lá chuối xào xác trong vườn, lá dứa rào rạt ở bờ lạch. Cho cô lại sự yên tĩnh, êm đềm. Cho cô lại mùi đất nồng ở nơi cô đã sống nhiều năm. Cô bé sẽ hết khóc. Người mẹ bảo căn nhà cháy rụi rồi. Vườn ruộng chắc cũng bị thương cả rồi. Nhưng có lẽ tai họa mới xảy đến và đến quá nhanh. Trong trí tưởng tượng và sự mơ ước trở về của cô bé hẳn quê hương vẫn còn vô cùng rục rở.

Trên những chiếc xe chạy trước mặt cô gái, thỉnh thoảng có một đôi mắt tò mò ngó lại rất nhanh, nhưng vẻ ngạc nhiên chưa hết thì chiếc xe đã vụt qua. Một người đạp xích lô dừng hẳn lại, bỡ ngỡ. Nhưng anh lại tấp vào lề nơi nằm trong vùng xua đuôi của tiếng còi người lính Mỹ.

Những giọt mưa nhỏ như bụi, rất thích hợp với một bầu trời nặng nề, bắt đầu rơi xuống dày đặc. Nhưng ở phương đông một khoảng trời rất rộng lại đột ngột mở toang ra. nắng vàng rục rở trút đầy xuống những căn nhà cao lô nhô ở phía xa. Một vài giọt nước to và nặng tụ trên lá cây thành lnh rơi xuống khiến vài người lùi lại, tránh vào mái hiên căn nhà bán đồ điện. Thực ra mưa nhẹ như bông, tưởng chỉ thấy bằng mắt và không cảm được trên da.

Cô bé vẫn khóc, chẳng một chút ngưng ngừng và hình như cũng chưa hề chú ý đến một điều gì. Mái tóc uốn dỗi bây giờ được dịp xù ra, xổ xuống hai bên vai. Một phần lưng áo màu vàng nhạt ướt đẫm. Thỉnh thoảng cô bé cố ngẩng lên để quệt nước mắt đọng dưới cằm. Thêm vào sự khóc im lặng người ta thấy cô kêu rên một cách yên lặng. Cái miệng nhỏ cụp tròn lại rồi hơi hé rộng giống như một người đau đớn muốn nói hai tiếng «Ui da». Trên khuôn mặt buóng bình đầm

địa nước mắt ấy âm thầm ghi dấu một quyết định sắt đá : Về quê hay là ngồi khóc ở vỉa hè này cho tới chết.

Đối với những người tò mò như Trường, chỉ dừng lại một lát, thì dù sao đây cũng là một chuyện bi đát, không có đầu. Về đặc biệt gan lý của cô bé gợi sự chú ý và che mắt những ý nghĩ cảm thông.

Nhưng bà già thì hình như đột ngột chịu thua sự gan lý ấy. Cái vẻ nghiêm khắc bà cố giữ đã hết hiệu nghiệm. Và lại, chắc bà đâu phải là người xua đuổi con ra khỏi miền đất quen thuộc thân yêu của nó. Bà biết hơn ai hết những mô đất, những mẩu vườn, những bông hoa mà con bà yêu thích nhất.

Bà già buông làn, ngồi xồm cạnh cô bé, cánh tay kẹp bên sườn, bàn tay đặt trên đầu gối. Bà nhìn vài người đứng quanh, nhìn xe cô qua lại rồi đắm đắm nhìn con. Cái khăn xanh trên vai bịt lấy cái mũi già nua bắt đầu sụt sịt.

Chiếc xe buýt đã tới, đang từ từ ghé vào trạm ở gần cây xăng. Thói quen đuổi bắt ngày giờ và phương tiện khiến Trường chạy vội qua đường cho kịp lên xe buýt. Qua khung cửa kính sau xe, anh mới nhìn lại một cách tiếc rẻ. Anh chỉ thấy cô bé khóc, chưa hề nghe cô bé nói một tiếng nào. Nhưng một nỗi khổ trong chính tâm hồn anh đã lên tiếng giùm cô bé hơn mười năm rồi. Hơn mười năm thương nhớ quê hương. Dọn nhà đến đâu cũng thấy đời sống chông chênh, buồn bã. Nhiều buổi sáng vừa mở mắt vội sọt xa cố nhớ lại hình ảnh con sông quê nhà hiện hình trong giấc mơ đêm trước.

Xe buýt giờ này vắng, Trường kiếm được chỗ ngồi. Anh mở nắp bút và rút cuốn sổ tay trong túi. Một người bạn văn khuyên Trường nên ghi lại những ý nghĩ, những sự việc có thể dùng làm chất liệu cho các tác phẩm. «Nhu thế khỏi quên mất những điều thật hay». Trường làm theo lời khuyên một cách hồ hững. Cuốn sổ nhàu nát có khi cả tháng chỉ thêm được vài dòng. Nhiều ngày đã qua đi và chỉ có giá trị như những trang giấy trắng. Trường đọc lại những dòng anh đã ghi nguệch ngoạc bằng bút chì lần trước :

« Nước tôi vừa là bảo tàng viện vừa là nơi phát minh niềm đau khổ. Có nhiều sự đau thương người ta tưởng đã hoàn toàn biến mất trên địa cầu thì quê hương tôi vẫn còn giữ được đầy đủ, nguyên vẹn. Thêm vào đó là những sự cực khổ mới lạ chưa hề thấy có ở đâu.

Trường ghi vắn tắt phía dưới :

« Một cô gái muốn về quê, ngồi khóc ở vỉa hè một con đường đông nhất thành phố ».

Anh thêm một câu nói ngắn ngủi của người mẹ.

« Nhà cháy rụi rồi. — Ngày đêm sừng nỏ bốn bề ».

LÊ TẮT Đ'ÈU

(Trích trong truyện dài « Nhà văn »)

TRỜI QUÊ MỘ MẸ

THƠ TRẦN HUIỀN-ÂN

Con ngồi gác một mình ven nghĩa địa
Trời tan mưa mà giá rét căm căm
Vành trăng úa không soi đầy khắp phía
Con nép mình vào nắm mộ lâu năm

Xi măng lạnh áp tê bàn tay lạnh
Con mập mờ dò đọc tấm bia phai
Đây là nơi người mẹ hiền tiết hạnh
Trọn ngàn thu yên giấc gửi canh dài

Dòng chữ số nhạt màu ghi tuổi thọ
Hăm hai năm rồi — Như mẹ của con
Hăm hai năm rồi — Con còn nhớ rõ
Những đau thương khi mẹ sớm không còn

Ngày mất mẹ con mới vừa lên tám
Vàng trán côi khuất dưới nếp khăn tang
Những chiều gió chở đầy mây khói xám
Con ngồi bên bia mộ cỏ chao vàng

Năm năm nay quê hương thành lửa đỏ
Con không về lễ táo mộ — Mẹ ơi!
Con không về để những chiều trở gió
Ngồi bên bia tưởng mẹ lúc sinh thời

Ngọn đời bé mẹ gói đầu chắc hẳn
Đã tan tành trong bom đạn cuồng chinh?
Dưới chân mẹ dòng suối hiền phẳng lặng
Còn đâu êm tuôn lượng nước trong lành

Và ruộng đồng đôi bàn tay mẹ phủ
Thôi hết hai mùa tháng tám tháng ba?
Ra bốn phương trời bà con lam lũ
Xương máu tương tàn ai cất lời ca?!

Con buôn trôi cuộc đời không lý tưởng
Chưa một lần toan ao ước say mê
Đêm gác ngời nhờ sao rùng định hướng
Đổi lòng về mộ mẹ giữa trời quê

Ba mươi tuổi vội thân gầy óc ri
Con nhận diện mình lạc lõng già nua
Nhưng mỗi lần nhớ mẹ hiền con nghĩ
Con vẫn còn tám tuổi của ngày xưa...

TRẦN HUIỀN ÂN



NÓI VỀ MỘT GIAI ĐOẠN

THƠ HOÀNG-ĐÌNH HUY-QUAN

tay tôi đó với hoài không tới đỉnh
rừng thì xa cây cối cũng vô thường
nên nhìn xuống làm thân che bóng nắng
tàng xanh xao xin chút ấm thiên đường

chim chóc đó xớm mai hồng tuổi nhỏ
tay còn thơm mùi sách vở học trò
ôm vốn liếng về nhìn cơn lửa đỏ
với người yêu xa cách đến bao giờ

mang trí nhớ đồ theo dòng lịch sử
chợt thấy mình còn tồn quốc bao dung
nên thương mến từng bờ rau ngọn cỏ
dù hai miền ngăn cách một dòng sông

bởi mắt mẹ mù loà không thấy được
thuở làm người đã gắng hết công lao
thương đũa con bỏ rơi ngoài Việt-Bắc
không biết bây giờ sống chết ra sao ?

bởi cha đó còn lời gì để nói
lũ chúng con đã bắt hạnh vô cùng
không hờn giận nhưng vẫn buồn sớm tối
nhìn tương lai khoảng tám tối mịt mù

bởi xứ sở còn mang đầy thương tích
hai mươi năm đau nhứt tận trong lòng
lũ chúng con dù thương da tiếc thịt
vẫn ra đi từng buổi nắng mai hồng

bởi cơm áo làm già nua cuộc sống
khi lớn khôn biết lựa đảo lợc lường
nên tư tưởng này sinh làm cách mạng
cách mạng bản thân không dám xuống đường

bởi tim óc mong manh như sợi chỉ
dù lì gan chua xót vẫn trôi về
lũ chúng con còn lương tâm để hiểu
máu xương kia từng bảo vệ màu cờ

bởi cuộc chiến không đơn phương một phía
dành người dân bằng hành động việc làm
bởi hô hào không phải là chính nghĩa
nên yên tâm và tranh đấu đến cùng

bởi ngàn ấy không làm sao nói hết
hằng dưỡng nuôi sự đau khổ riêng mình
tôi nhập cuộc bằng máu xương nước mắt
còn trong tim dòng sữa mẹ thơm lành.

HOÀNG-DÌNH HUY QUAN

QUY-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THUY-SĨ



HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY

tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone 20.821 — SAIGON

SỰ AN NINH CÁC BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

Bảo Hiểm

27 - 29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện thoại : 23.739

ACCIDENTS — INCENDIES — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai Nạn

Hỏa Hoạn

Hàng Hải

Linh Tinh

ĐẠI LÝ CỦA

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHÔNE MEDITERRANÉE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Nhánh : Paris — Tourane — Cholon — Dalat — Cantho — Vientiane

— Hongkong — Tananarive — Tamatave — Addijan — Douala

TRUYỆN DỊCH

Nguyên tác của LÝ-ƯỚC-HÀN

Bản dịch của AN-QUỐC-MINH

Căn nhà không cửa sổ

Ngày 29 tháng 10 lại đến rồi, ngày ấy không có lễ chi cả, có lẽ, nó cũng không có gì trong lòng người. Nhưng, đối với tôi, đó là ngày đau buồn nhất trong năm, vì ngày đó. Anh từ bỏ hẳn tôi.

Nếu còn ở Kim-Môn ngày hôm nay, dầu mệt nhọc thế nào, tôi vẫn vượt qua đỉnh núi Thái-Võ, để đến nghĩa-trang chiến sĩ Thái-Võ đặt một vòng hoa lên mồ Anh, quét sạch những đống lá vàng trên mồ Anh, và nhổ hết cỏ dại cạnh mồ Anh.

Tuy ma-lực của thời-gian tày dần ấn tượng Anh trong ký ức tôi. Song tôi dám quả quyết Anh sẽ vĩnh viễn là một thanh niên trong tuổi hoàng kim của tuổi 25.

Đứng trước mồ Anh, tôi lại thấy sự huyền biến bất thường của đời người và những vấn đề nhân sinh Anh từng bàn cãi với tôi.

Anh là người không theo tôn giáo nào, tôi lại là một tín đồ mất tin tưởng đối với đạo. Anh không tin những gì sau cái chết, tôi lại hiểu lý do để thuyết phục Anh, vì trong lúc tranh luận, tôi cũng nghi ngờ về vấn đề hiện hữu của linh hồn.

Ngồi trên mồ Anh, tôi khao-khát cái thế-giới vô-hình kia có thực, vì như thế chúng tôi sẽ có ngày gặp nhau.

Hôm nay, tôi không có ở Kim-Môn, không đến viếng mồ Anh được, nên viết bài này, mong ông chủ nhiệm đăng lên báo cho mọi người cùng đọc. Anh không những là bạn tôi, Anh còn là điển-hình của thế hệ thanh niên trưởng thành trong khói lửa của nước nhà. Vì lý tưởng và tổ-quốc, Anh đem sinh mạng và tất cả ra phụng sự. Mỗi lần tưởng nhớ đến Anh, tôi sẽ liên-tưởng đến những người cùng ngã gục như Anh. Tôi tưởng niệm Anh, và đồng thời, tôi tưởng niệm tất cả những người đã hy-sinh vì đại-nghĩa.

Tôi còn nhớ cuộc gặp gỡ lần đầu tiên với Anh :

Tiếng đại bác vang dội khắp đên kia bờ sông Hoàng-Phổ, những người hân hạnh được di cư nhét đầy tàu, Tàu là mối hy vọng cuối cùng : người được lên là sống và tự-do, kẻ ở lại sẽ bị nhốt vào trại nô-lệ không lồ.

Chính vì vậy, có nhiều người còn lén lút trèo lên, song lại không chịu bỏ bớt một ít vật mang trong mình để giảm bớt trọng lượng, nên đa số trèo được một nửa thì tuột xuống.

Tàu rời bến, mình nó như con bọ ngựa bu đầy kiến

Người khỏe mạnh có thể trèo lên an toàn dưới sự trợ lực của người lên trước. Còn những ai không đủ sức, thì rớt xuống sông và mất tích ngay. Ngoài việc than thở cho thân phận đáng thương của họ, người ta không biết làm gì hơn.

Tôi là người hân hạnh cùng đơn vị lên tàu, nên không phải đùa với tử thần...

Trong lúc tôi đang ngẩn-ngơ nhìn cái bến tàu càng lúc càng xa và biển mất dần trong đêm tối, tôi nghe tiếng kêu cứu :

— Cứu tôi với ! Cứu tôi với !

Một vật gì treo lủng lẳng ở đầu một sợi dây thừng to bên thân tàu, thì ra đó là Anh đang « biểu diễn » một màn nguy kịch.

Tôi liền kêu to lên :

— Cố gắng chút nữa ! Tôi cứu anh !

— Em mới tay lấm rồi !

Lúc đó tôi nghi thầm trong bụng :

— Làm sao cứu cậu được ? Tàu không thể một mình cậu quay trở về bến !

Ai dám mạo hiểm ra ngoài kéo cậu lên :

Một bác người Bắc nói :

— Cậu đừng kêu, nghỉ một lát rồi trèo tiếp tục ! Còn như vậy Ngọc-Hoàng cũng phải bó tay !

— Cháu mới tay lấm rồi !

Tôi vội lấy sợi dây cột cái gút và ném về phía Anh. Tiếng vật rơi xuống nước làm tôi sợ hãi. Sau đó, tôi mới biết đó là cái ba-lô đeo sau lưng anh rơi xuống sông.

Dưới sự « trợ lực » của bác người bắc, chúng tôi phá được vòng vây tử thần đang bao bọc quanh Anh.

Thấy Anh ngoài bộ quần áo nhà binh không còn cái gì khác, tôi liền lấy cái áo mưa cho Anh đắp. Mình Anh hơi run, không biết run vì lạnh hay run vì sợ ?

Tôi hỏi Anh, không thấy Anh đáp. Chiến tranh giữa Quốc-Quân và Cộng-phỉ còn đang tiếp diễn ở huyện Đông-phồ. Chiếc tàu lướt trên mặt nước. Rồi tương lai sẽ ra sao ? không ai dám tưởng đến . . .

Đến khi tàu bình yên ra khỏi cửa sông Ngô-Tông, tôi nghe tiếng sặc-sụa phát ra từ mũi Anh, tôi tưởng Anh khóc, vì chính tôi còn muốn khóc cơ mà . . .

— Sao anh khóc ? Anh nhớ nhà ?

— Không, tôi bị cảm.

Tiếng súng đã xa dần, chiếc tàu yên lặng đi trong đêm tối, lòng lo lắng của chúng tôi cũng bớt đi phần nào . . .

Sáng hôm sau, khi tôi phát giác bộ mặt tuấn tú của Anh nằm trong lòng tôi, không còn nhớ những gì xảy ra hôm qua nữa, Tiếp đó, Anh cũng thức dậy, hai người cùng nhìn nhau mỉm cười. Đó là tình bạn của chúng tôi bắt đầu từ đây . . . Từ đó, hai người trò chuyện suốt ngày, đến nỗi quên cả thì giờ và cơn đói.

Anh cho tôi biết gia đình Anh bị Cộng phi tàn sát, còn Anh hai năm trước theo người bà con lên Thượng-Hải, . . . Mấy tháng vừa qua, Anh gặp người anh cả làm đại đội trưởng trong đơn vị này, song anh cả và toàn thể đại đội phải ở lại, riêng mình Anh trèo lên theo người ta và suýt rớt xuống sông . . .

Tàu hướng về phía Đài Loan, hòn đảo tượng trưng cho tự do và dân chủ, nước biển đổi từ màu vàng sang màu lam, từ mặt biển phẳng lặng đến nơi sóng to gió lớn luôn luôn, y phục chúng tôi bị mưa ướt rồi lại được ánh sáng mặt trời phơi khô.

Vì không biết lộ trình từ Thượng-Hải đến Đài-Loan, và không chờ chiếc tàu phải tốn kém năm ngày mới đến. Ba ngày cuối cùng chúng tôi phải sống bằng nước lã, một ít bánh tôi mang theo ạch hết tự bao giờ.

Trong lúc mưa to gió lớn, tôi thường bị say sóng, song Anh vẫn bình yên đi lại trên boong tàu.

Còn có truyện này tôi không bao giờ dám quên :

Trước ngày cập bến Keelung, tôi đang trong cơn mê sảng, đột nhiên mùi thơm ngào ngào của cơm đến chui vào lỗ mũi tôi, mở mắt ra thấy tay Anh cầm cái hộp thiết đưng đầy cơm và một ít thịt bò.

Anh đưa cho tôi :

— Ăn đi, anh !

— Tôi không muốn ăn, tôi bị bệnh rồi !

— Bệnh anh chỉ tại đói, ăn rồi khỏi ngay !

— Cơm này lấy ở đâu ?

Tôi còn có ý « quân tử không ăn đồ trộm cắp ».

— Lúc này tôi gặp một người quen đang nấu cơm, và cho tôi bát cơm này.

— Thôi anh ăn đi ! Anh gặp người quen, tôi sợ anh phải xa tôi.

Anh mỉm cười và lắc đầu.

Sau chúng mình chia đôi. Bữa cơm ngon hơn mọi lần : nó ngon không phải vì nhin đói mấy ngày liền, mà vì trong đó có tình bạn của Anh.

Ở Đài-Loan được ít lâu, chúng tôi trở về Quần-Đảo Châu-Sơn. Trong thời gian này, Anh gặp một người chú từng sự trên chiếc tàu ngoại quốc, ông hứa sẽ đưa Anh đi Hoa-Kỳ. Vì tương lai của Anh, tôi cũng khuyên Anh nên nghe lời ông. Nhưng Anh nói :

— Tôi đi Mỹ làm gì ? Tôi không muốn làm một người nhập cư phi pháp ? Tôi cũng không muốn như những người Bạch-Nga bị người ta khinh rẻ ở Thượng-Hải. Tôi sợ dĩ rồi bỏ quê hương bởi vì tôi còn hy-vọng một ngày kia tôi sẽ về quét sạch bọn Cộng phi vô gia-đình, vô quê-hương, vô tổ-quốc.

Từ cuối năm Dân-quốc thứ 42 (1953), chúng tôi ít khi được gặp mặt, nhất là khi Anh theo đơn vị ra giữ Kim-Môn.

Anh biết được không ? Vào đầu năm dân quốc thứ 47 (1958), lòng tôi sung sướng như thế nào khi đơn vị tôi cũng ra trấn đóng ở Kim-Môn.

Có người ghét Kim-Môn, vì nơi đó hoang vu, song tôi lại thích vì trên đó có Anh. Nhưng ai có thể biết được, năm đó lại là năm chúng mình phải vĩnh biệt nhau.

Chúng tôi đều có tham gia cuộc ác chiến đêm 23-8-1958, cả hai đều bình yên vô sự, sau đó, chúng tôi còn đùa nghịch bằng điện thoại, Anh nói :

— Chúng ta không thể chết đâu ! Vì chúng ta là con nhà cồ quả, trời không cho chúng ta nghỉ sớm như thế đâu !

« Con nhà cồ quả » nguyên là từ ngữ của một ông thầy bói. Thực vậy, tôi không có bà con thân thuộc ở Đài-Loan, tuy chú Anh có gửi tiền từ Hoa-Kỳ đến cho Anh, song bao nhiêu Anh đều gửi trả.

Trừ phi mất hết trí nhớ, nếu không, tôi sẽ không bao giờ quên được những gì xảy ra đêm 29-10-1958.

Mười một giờ khuya, tôi được tin Anh bị thương vì đại bác của địch, đến khi tôi tới, Anh không nói được một lời nào nữa ! Rồi Anh yên nghỉ... Thực đáng tiếc không được nghe lời-nói cuối cùng của Anh. Để bù lại sự thiếu sót đó, Anh nhờ cô khán hộ chuyển cho tôi một lá thơ ngắn :

Bạn thân mến

Bạn đừng đau lòng vì cái chết của tôi, vì tôi đã tìm được đức « Nhân » rồi ! Tình trạng bạn còn khó hơn tôi gấp mấy, vì trách nhiệm của người còn sống nặng gấp mấy kẻ quá cố.

Chúc bạn thành công trong việc cứu nước...

Viết đến đây kìm đồng hồ chỉ 12 giờ kém 10 (giờ Anh tắc thở), tôi buông bút xuống, nhắm mắt lại tưởng niệm Anh và những người cùng yên nghỉ ở nghĩa trang chiến sĩ Thái-Võ với Anh. Bất giác, tôi nhớ đến một bài văn của một văn-hào Anh-Cát-Lợi:

« . . . Các bạn nằm trong những căn nhà không cửa sổ, những cảnh đau khổ của thế-giới và của chiến tranh không quan hệ gì đến các bạn. Mưa nắng không làm hao tổn thân thể các bạn, tiếng hò hét không làm các bạn giật mình. Các bạn được quyền yên nghỉ ngàn năm, vì các bạn đã làm tròn phận sự các bạn . . . »

— Trách nhiệm của người còn sống nặng gấp mấy kẻ quá cố !

Câu nói của Anh khắc sâu trong lòng tôi.

LÝ-ƯỚC-HÀN

(An-Quốc-Minh dịch)

TIN KHOA HỌC

Y KHOA: Hội-nghị Quốc-tế về ung-thư

Ngày 23-10-1966, hội nghị quốc tế về ung thư đã nhóm họp tại Đông-kinh với gần 6 ngàn các nhà bác học của 70 nước trên thế giới, dưới quyền chủ tọa của hoàng tử Akihito.

Người ta gán cho hội nghị này cái tên là « hội nghị hi vọng » với hi vọng là hội nghị tìm cách diệt trừ vĩnh viễn bệnh ung thư.

Nhưng nếu ai đã hi vọng như vậy thì kỳ này lại thất vọng rồi, vì hội nghị chưa tìm ra một loại thuốc nào, hoặc một phương sách nào thật là tuyệt đối

để điều trị bệnh cả.

Tuy nhiên, so với khóa họp thứ 8 vừa qua, vào năm 1962 tại Mạc-tur-Khoa thì hội nghị kỳ này đã tiến bộ rất nhiều.

Còn vấn đề vi trùng trong các chỗ xưng đau (tumeur) về ung thư chưa trực tiếp tìm thấy, nhưng gián tiếp người ta đã tìm ra một vài chứng tích. Như thế cũng đã là nhiều rồi.

Có lẽ ta cần chờ đến hội nghị 1970 thì mới có thể biết đích xác hơn được nữa.

KHOA HỌC : Nhà vật-lý Louis Leprince Ringuet gia-nhập Hàn-Lâm-Viện Khoa học.

Sau khi tướng Weygand mất đi thì hôm 13 tháng Giêng đầu năm nhà vật-lý Louis Leprince Ringuet được bầu điền vào chỗ ghế trống đó. Và 15 giờ chiều hôm thứ năm 20 tháng Mười, Louis le-prince Ringuet đã đọc một bản diễn văn nhập viện. Ông Hàn mới này đã nhắc

nhờ các ông bạn đồng viện rằng : Những cơ cấu mới của khoa học mở rộng ý niệm ngay cả đến ý niệm về tổ quốc nữa ».

Đề đáp từ, quận công De Broglie đã ca ngợi ông bạn đồng viện của mình như sau : « Trí thông minh và tính bền

bỉ của ông có thể làm được nhiệm vụ của những nhà vật lý ngày mai này. »

Cũng xin nhắc lại ở đây nhà vật lý này là tác giả nhiều cuốn sách khoa học

nổi tiếng như « Những nhà phát minh nổi danh » « Những khám phá lớn lao về thế kỷ xx » « Khoa học hiện đại » và « Nguyên tử và con người ». Tại Việt Nam có bán một vài cuốn sách của ông.

SINH HỌC : Nguồn gốc cuộc sống

Đời là gì ? Cuộc sống do đó ở đâu mà ra ? Hai câu hỏi làm suy nghĩ bao nhiêu nhà thơ, bao nhiêu nhà triết học và ngay cả đến chúng ta nữa.

Hai câu hỏi này nay đã có người trả lời.

« Nguồn gốc cuộc sống từ nguyên tử đến tế bào » đó là một tác phẩm trong tủ

sách Microcosme của nhà xuất bản Seuil, do một nhà hóa học trẻ tuổi Joel de Rosnay viết ra đề trình làm đề-án tiến sĩ về hóa học hữu cơ. Nay đề-án này được in thành sách, chúng ta hãy chờ để đọc xem sao !

THIỆN-Ý

sưu-tầm

đón-đọc :

• **KHOẢNG MÁT**

truyện của Võ Hồng

• **CĂN NHÀ VÙNG NƯỚC MẶN**

Tùy bút của Mai Thảo

• **NHẬT KÝ ANNE FRANK**

của Anne Frank

• **Ca khúc TRỊNH CÔNG SƠN**

tập nhạc tuyển của Trịnh Công Sơn

• **BA CHỊ EM**

kịch của Thanh Tâm Tuyền

do nhà AN TIÊM phát hành trong tháng 11/66

TIN MỪNG

Được thiệp báo tin chị VŨ-THỊ-LỆ, ái-nữ nhà văn VŨ-ĐÌNH-LƯU, làm lễ thành hôn với anh ĐẶNG-NGỌC-THẠCH, vào ngày 4-10 Bình Ngọ (15-11-1966), xin trân trọng chúc tân giai-nhân và tân lang trăm năm hạnh phúc và xin chân thành mừng văn-hữu VŨ-ĐÌNH-LƯU.

LÊ-NGỘ-CHÂU, XUÂN-HIẾN, VÕ-PHIẾN,
VŨ-HẠNH, NGUYỄN-NGU-Í

bởi mắt mẹ mù loà không thấy được
thuở làm người đã gắng hết công lao
thương đứa con bỏ rơi ngoài Việt-Bắc
không biết bây giờ sống chết ra sao?

bởi cha đó còn lời gì để nói
lũ chúng con đã bắt hạnh vô cùng
không hờn giận nhưng vẫn buồn sớm tối
nhìn tương lai khoảng tám tối mịt mù

bởi xứ sở còn mang đầy thương tích
hai mươi năm đau nhứt tận trong lòng
lũ chúng con dù thương da tiếc thịt
vẫn ra đi từng buổi nắng mai hồng

bởi cơm áo làm già nua cuộc sống
khi lớn khôn biết lựa đảo lợc lương
nên tư tưởng này sinh làm cách mạng
cách mạng bản thân không dám xuống đường

bởi tim óc mong manh như sợi chỉ
dù lì gan chua xót vẫn trôi về
lũ chúng con còn lương tâm để hiểu
máu xương kia từng bảo vệ màu cờ

bởi cuộc chiến không đơn phương một phía
dành người dân bằng hành động việc làm
bởi hô hào không phải là chính nghĩa
nên yên tâm và tranh đấu đến cùng

bởi ngàn ấy không làm sao nói hết
hằng dưỡng nuôi sự đau khổ riêng mình
tôi nhập cuộc bằng máu xương nước mắt
còn trong tim dòng sữa mẹ thơm lành.

HOÀNG-DÌNH HUY QUAN

QUY-VỊ HÃY ĐẶN ĐẶNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐẶNH CHỮ LẶM TẶI THUY-SI

HIỆU



HERMES



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY

tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone 1 20.821 — SAIGON

SỰ AN NINH CÁC BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

Bảo Hiểm

27 - 29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện thoại : 23.739

ACCIDENTS — INCENDIES — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai Nạn

Hỏa Hoạn

Hàng Hải

Linh Tinh

ĐẠI LÝ CỦA

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHÔNE MEDITERRANÉE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Nhánh : Paris — Tourane — Cholon — Dalat — Cantho — Vientiane

— Hongkong — Tananarive — Tamatave — Addijan — Douala

TRUYỆN DỊCH

Nguyên tác của LÝ-ƯỚC-HÀN

Bản dịch của AN-QUỐC-MINH

Căn nhà không cửa sổ

Ngày 29 tháng 10 lại đến rồi, ngày ấy không có lễ chi cả, có lẽ, nó cũng không có gì trong lòng người. Nhưng, đối với tôi, đó là ngày đau buồn nhất trong năm, vì ngày đó. Anh từ bỏ hẳn tôi.

Nếu còn ở Kim-Môn ngày hôm nay, dầu mệt nhọc thế nào, tôi vẫn vượt qua đỉnh núi Thái-Võ, để đến nghĩa-trang chiến sĩ Thái-Võ đặt một vòng hoa lên mồ Anh, quét sạch những đống lá vàng trên mồ Anh, và nhổ hết cỏ dại cạnh mồ Anh.

Tuy ma-lực của thời-gian tẩy dần ấn tượng Anh trong ký ức tôi. Song tôi dám quả quyết Anh sẽ vĩnh viễn là một thanh niên trong tuổi hoàng kim của tuổi 25.

Đứng trước mồ Anh, tôi lại thấy sự huyền biến bất thường của đời người và những vấn đề nhân sinh Anh từng bàn cãi với tôi.

Anh là người không theo tôn giáo nào, tôi lại là một tín đồ mất tin tưởng đối với đạo. Anh không tin những gì sau cái chết, tôi lại hiểu lý do để thuyết phục Anh, vì trong lúc tranh luận, tôi cũng nghi ngờ về vấn đề hiện hữu của linh hồn.

Ngồi trên mồ Anh, tôi khao-khát cái thế-gioi vô-hình kia có thực, vì như thế chúng tôi sẽ có ngày gặp nhau.

Hôm nay, tôi không có ở Kim-Môn, không đến viếng mồ Anh được, nên viết bài này, mong ông chủ nhiệm đăng lên báo cho mọi người cùng đọc. Anh không những là bạn tôi, Anh còn là điển-hình của thế hệ thanh niên trưởng thành trong khói lửa của nước nhà. Vì lý tưởng và tổ-quốc, Anh đem sinh mạng và tất cả ra phụng sự. Mỗi lần tưởng nhớ đến Anh, tôi sẽ liên-tưởng đến những người cùng ngã gục như Anh. Tôi tưởng niệm Anh, và đồng thời, tôi tưởng niệm tất cả những người đã hy-sinh vì đại-nghĩa.

Tôi còn nhớ cuộc gặp gỡ lần đầu tiên với Anh :

Tiếng đại bác vang dội khắp đên kia bờ sông Hoàng-Phồ, những người hân hạnh được di cư nhét đầy tàu, Tàu là mối hy vọng cuối cùng : người được lên là sống và tự-do, kẻ ở lại sẽ bị nhốt vào trại nô-lệ không lối.

Chính vì vậy, có nhiều người còn lén lút trèo lên, song lại không chịu bỏ bớt một ít vật mang trong mình để giảm bớt trọng lượng, nên đa số trèo được một nửa thì tuột xuống.

Tàu rời bến, mình nó như con bọ ngựa bu đầy kiến

Người khỏe mạnh có thể trèo lên an toàn dưới sự trợ lực của người lên trước. Còn những ai không đủ sức, thì rớt xuống sông và mất tích ngay. Ngoài việc than thở cho thân phận đáng thương của họ, người ta không biết làm gì hơn.

Tôi là người hân hạnh cùng đơn vị lên tàu, nên không phải đùa với tử thần...

Trong lúc tôi đang ngẩn-ngơ nhìn cái bến tàu càng lúc càng xa và biển mất dần trong đêm tối, tôi nghe tiếng kêu cứu :

— Cứu tôi với ! Cứu tôi với !

Một vật gì treo lủng lẳng ở đầu một sợi dây thừng to bên thân tàu, thì ra đó là Anh đang « biểu diễn » một màn nguy kịch.

Tôi liền kêu to lên :

— Cố gắng chút nữa ! Tôi cứu anh !

— Em mới tay lắm rồi !

Lúc đó tôi nghĩ thầm trong bụng :

— Làm sao cứu cậu được ? Tàu không thể một mình cậu quay trở về bến !

Ai dám mạo hiểm ra ngoài kéo cậu lên :

Một bác người Bắc nói :

— Cậu đừng kêu, nghỉ một lát rồi trèo tiếp tục ! Còn như vậy Ngọc-Hoàng cũng phải bó tay !

— Cháu mới tay lắm rồi !

Tôi vội lấy sợi dây cột cái gút và ném về phía Anh. Tiếng vật rơi xuống nước làm tôi sợ hãi. Sau đó, tôi mới biết đó là cái ba-lô đeo sau lưng anh rơi xuống sông.

Dưới sự « trợ lực » của bác người bắc, chúng tôi phá được vòng vây tử thần đang bao bọc quanh Anh.

Thấy Anh ngoài bộ quần áo nhà binh không còn cái gì khác, tôi liền lấy cái áo mưa cho Anh đắp. Mình Anh hơi run, không biết run vì lạnh hay run vì sợ ?

Tôi hỏi Anh, không thấy Anh đáp. Chiến tranh giữa Quốc-Quân và Cộng-phỉ còn đang tiếp diễn ở huyện Đông-phồ. Chiếc tàu lướt trên mặt nước. Rồi tương lai sẽ ra sao ? không ai dám tưởng đến . . .

Đến khi tàu bình yên ra khỏi cửa sông Ngô-Tông, tôi nghe tiếng sặc-sụa phát ra từ mũi Anh, tôi tưởng Anh khóc, vì chính tôi còn muốn khóc cơ mà . . .

— Sao anh khóc ? Anh nhớ nhà ?

— Không, tôi bị cảm.

Tiếng súng đã xa dần, chiếc tàu yên lặng đi trong đêm tối, lòng lo lắng của chúng tôi cũng bớt đi phần nào . . .

Sáng hôm sau, khi tôi phát giác bộ mặt tuấn tú của Anh nằm trong lòng tôi, không còn nhớ những gì xảy ra hôm qua nữa, Tiếp đó, Anh cũng thức dậy, hai người cùng nhìn nhau mỉm cười. Đó là tình bạn của chúng tôi bắt đầu từ đây . . . Từ đó, hai người trò chuyện suốt ngày, đến nỗi quên cả thì giờ và cơn đói.

Anh cho tôi biết gia đình Anh bị Cộng phi tàn sát, còn Anh hai năm trước theo người bà con lên Thượng-Hải, . . . Mấy tháng vừa qua, Anh gặp người anh cả làm đại đội trưởng trong đơn vị này, song anh cả và toàn thể đại đội phải ở lại, riêng mình Anh trèo lên theo người ta và suýt rớt xuống sông . . .

Tàu hướng về phía Đài Loan, hòn đảo trượng tượng cho tự do và dân chủ, nước biển đổi từ màu vàng sang màu lam, từ mặt biển phẳng lặng đến nơi sóng to gió lớn luôn luôn, y phục chúng tôi bị mưa ướt rồi lại được ánh sáng mặt trời phơi khô.

Vì không biết lộ trình từ Thượng-Hải đến Đài-Loan, và không chờ chiếc tàu phải tốn kém năm ngày mới đến. Ba ngày cuối cùng chúng tôi phải sống bằng nước lã, một ít bánh tôi mang theo ăn hết tự bao giờ.

Trong lúc mưa to gió lớn, tôi thường bị say sóng, song Anh vẫn bình yên đi lại trên boong tàu.

Còn có truyện này tôi không bao giờ dám quên :

Trước ngày cập bến Keelung, tôi đang trong cơn mê sảng, đột nhiên mùi thơm ngào ngào của cơm đến chui vào lỗ mũi tôi, mở mắt ra thấy tay Anh cầm cái hộp thiết đưng đầy cơm và một ít thịt bò.

Anh đưa cho tôi :

— Ăn đi, anh !

— Tôi không muốn ăn, tôi bị bệnh rồi !

— Bệnh anh chỉ tại đói, ăn rồi khỏi ngay !

— Cơm này lấy ở đâu ?

Tôi còn có ý «quân tử không ăn đồ trộm cắp».

— Lúc nãy tôi gặp một người quen đang nấu cơm, và cho tôi bát cơm này.

— Thôi anh ăn đi ! Anh gặp người quen, tôi sợ anh phải xa tôi.

Anh mỉm cười và lắc đầu.

Sau chúng mình chia đôi. Bữa cơm ngon hơn mọi lần : nó ngon không phải vì nhịn đói mấy ngày liền, mà vì trong đó có tình bạn của Anh.

Ở Đài-Loan được ít lâu, chúng tôi trở về Quần-Đảo Châu-Son. Trong thời gian này, Anh gặp một người chú từng sự trên chiếc tàu ngoại quốc, ông hứa sẽ đưa Anh đi Hoa-Kỳ. Vì tương lai của Anh, tôi cũng khuyên Anh nên nghe lời ông. Nhưng Anh nói :

— Tôi đi Mỹ làm gì ? Tôi không muốn làm một người nhập cư phi pháp ? Tôi cũng không muốn như những người Bạch-Nga bị người ta khinh rẻ ở Thượng-Hải. Tôi sợ dĩ rồi bỏ quê hương bởi vì tôi còn hy-vọng một ngày kia tôi sẽ về quét sạch bọn Cộng phi vô gia-đình, vô quê-hương, vô tổ-quốc.

Từ cuối năm Dân-quốc thứ 42 (1953), chúng tôi ít khi được gặp mặt, nhất là khi Anh theo đơn vị ra giữ Kim-Môn.

Anh biết được không ? Vào đầu năm dân quốc thứ 47 (1958), lòng tôi sung sướng như thế nào khi đơn vị tôi cũng ra trấn đóng ở Kim-Môn.

Có người ghét Kim-Môn, vì nơi đó hoang vu, song tôi lại thích vì trên đó có Anh. Nhưng ai có thể biết được, năm đó lại là năm chúng mình phải vĩnh biệt nhau.

Chúng tôi đều có tham gia cuộc ác chiến đêm 23-8-1958, cả hai đều bình yên vô sự, sau đó, chúng tôi còn đùa nghịch bằng điện thoại, Anh nói :

— Chúng ta không thể chết đâu ! Vì chúng ta là con nhà cồ quả, trời không cho chúng ta nghỉ sớm như thế đâu !

« Con nhà cồ quả » nguyên là từ ngữ của một ông thầy bói. Thực vậy, tôi không có bà con thân thuộc ở Đài-Loan, tuy chú Anh có gửi tiền từ Hoa-Kỳ đến cho Anh, song bao nhiêu Anh đều gửi trả.

Trừ phi mất hết trí nhớ, nếu không, tôi sẽ không bao giờ quên được những gì xảy ra đêm 29-10-1958.

Mười một giờ khuya, tôi được tin Anh bị thương vì đại bác của địch, đến khi tôi tới, Anh không nói được một lời nào nữa ! Rồi Anh yên nghỉ... Thực đáng tiếc không được nghe lời nói cuối cùng của Anh. Để bù lại sự thiếu sót đó, Anh nhờ cô khán hộ chuyển cho tôi một lá thơ ngắn :

Bạn thân mến

Bạn đừng đau lòng vì cái chết của tôi, vì tôi đã tìm được đức « Nhân » rồi ! Tình trạng bạn còn khó hơn tôi gấp mấy, vì trách nhiệm của người còn sống nặng gấp mấy kẻ quá cố.

Chúc bạn thành công trong việc cứu nước...

Viết đến đây kim đồng hồ chỉ 12 giờ kém 10 (giờ Anh tắc thờ), tôi buông bút xuống, nhắm mắt lại tưởng niệm Anh và những người cùng yên nghỉ ở nghĩa trang chiến sĩ Thái-Võ với Anh. Bất giác, tôi nhớ đến một bài văn của một văn-hào Anh-Cát-Lợi:

« . . . Các bạn nằm trong những căn nhà không cửa sổ, những cảnh đau khổ của thế-giới và của chiến tranh không quan hệ gì đến các bạn. Mưa nắng không làm hao tổn thân thể các bạn, tiếng hò hét không làm các bạn giật mình. Các bạn được quyền yên nghỉ ngàn năm, vì các bạn đã làm tròn phận sự các bạn . . . »

— Trách nhiệm của người còn sống nặng gấp mấy kẻ quá cố !

Câu nói của Anh khắc sâu trong lòng tôi.

LÝ-ƯỚC-HÀN

(An-Quốc-Minh dịch)

TIN KHOA HỌC

Y KHOA : Hội-nghị Quốc-tế về ung-thư

Ngày 23-10-1966, hội nghị quốc tế về ung thư đã nhóm họp tại Đông-kinh với gần 6 ngàn các nhà bác học của 70 nước trên thế giới, dưới quyền chủ tọa của hoàng tử Akihito.

Người ta gán cho hội nghị này cái tên là « hội nghị hi vọng » với hi vọng là hội nghị tìm cách diệt trừ vĩnh viễn bệnh ung thư.

Nhưng nếu ai đã hi vọng như vậy thì kỳ này lại thất vọng rồi, vì hội nghị chưa tìm ra một loại thuốc nào, hoặc một phương sách nào thật là tuyệt đối

để điều trị bệnh cả.

Tuy nhiên, so với khóa họp thứ 8 vừa qua, vào năm 1962 tại Mạc-tư-Khoa thì hội nghị kỳ này đã tiến bộ rất nhiều.

Còn vấn đề vi trùng trong các chỗ xung đau (tumeur) về ung thư chưa trực tiếp tìm thấy, nhưng gián tiếp người ta đã tìm ra một vài chứng tích. Như thế cũng đã là nhiều rồi.

Có lẽ ta cần chờ đến hội nghị 1970 thì mới có thể biết đích xác hơn được nữa.

KHOA HỌC : Nhà vật-lý Louis Leprince Ringuet gia-nhập Hàn-Lâm-Viện Khoa học.

Sau khi tướng Weygand mất đi thì hôm 13 tháng Giêng đầu năm nhà vật-lý Louis Leprince Ringuet được bầu điền vào chỗ ghế trống đó. Và 15 giờ chiều hôm thứ năm 20 tháng Mười, Louis le-prince Ringuet đã đọc một bản diễn văn nhập viện. Ông Hàn mới này đã nhắc

nhở các ông bạn đồng viện rằng : Những cơ cấu mới của khoa học mở rộng ý niệm ngay cả đến ý niệm về tổ quốc nữa ».

Đề đáp từ, quận công De Broglie đã ca ngợi ông bạn đồng viện của mình như sau : « Trí thông minh và tính bền

bỉ của ông có thể làm được nhiệm vụ của những nhà vật lý ngày mai này. »

Cũng xin nhắc lại ở đây nhà vật lý này là tác giả nhiều cuốn sách khoa học

nổi tiếng như « Những nhà phát minh nổi danh » « Những khám phá lớn lao về thế kỷ xx » « Khoa học hiện đại » và « Nguyên tử và con người ». Tại Việt Nam có bán một vài cuốn sách của ông.

SINH HỌC : Nguồn gốc cuộc sống

Đời là gì ? Cuộc sống do đó ở đâu mà ra ? Hai câu hỏi làm suy nghĩ bao nhiêu nhà thơ, bao nhiêu nhà triết học và ngay cả đến chúng ta nữa.

Hai câu hỏi này nay đã có người trả lời.

« Nguồn gốc cuộc sống, từ nguyên tử đến tế bào » đó là một tác phẩm trong tủ

sách Microcosme của nhà xuất bản Seuil, do một nhà hóa học trẻ tuổi Joel de Rosnay viết ra đề trình làm đề-án tiến sĩ về hóa học hữu cơ. Nay đề-án này được in thành sách, chúng ta hãy chờ đề đọc xem sao !

THIỆN-Ý

suu-tầm

đón-đọc :

• **KHOẢNG MÁT**

truyện của Võ Hồng

• **CĂN NHÀ VÙNG NƯỚC MẶN**

Tùy bút của Mai Thảo

• **NHẬT KÝ ANNE FRANK**

của Anne Frank

• **Ca khúc TRỊNH CÔNG SƠN**

tập nhạc tuyển của Trịnh Công Sơn

• **BA CHỊ EM**

kịch của Thanh Tâm Tuyền

do nhà AN TIÊM phát hành trong tháng 11/66

TIN MỪNG

Được thiệp báo tin chị VŨ-THỊ-LỆ, ái-nữ nhà văn VŨ-DÌNH-LƯU, làm lễ thành hôn với anh ĐẶNG-NGỌC-THẠCH, vào ngày 4-10 Bình Ngọ (15-11-1966), xin trân trọng chúc tân giai-nhân và tân lang trăm năm hạnh phúc và xin chân thành mừng văn-hữu VŨ-DÌNH-LƯU.

LÊ-NGỘ-CHÂU, XUÂN-HIỂN, VÕ-PHIẾN,
VŨ-HẠNH, NGUYỄN-NGU-Í